

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

★ NGUYỄN TRÃI, MỘT NHÀ ĐẠI CHÍNH  
TRỊ, ĐẠI VĂN Hào VIỆT-NAM  
của TRẦN HUY-LIỆU

★ MỘT VÀI NHẬN XÉT CHÍNH VỀ QUYỀN  
« TRUYỆN KIỀU VÀ THỜI ĐẠI  
NGUYỄN DU » CỦA ÔNG TRƯƠNG TỬU  
của VĂN-TÂN

★ GIÁ TRỊ « TRUYỆN TRẠNG QUỲNH »  
của MAI HANH

★ VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH THỜI KỶ LỊCH SỬ  
CẬN ĐẠI TRUNG-QUỐC  
của ĐÓI DẬT

21

THÁNG 9  
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ  
XUẤT BẢN

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

---

## MỤC LỤC

- Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt-nam  
TRẦN HUY-LIỆU 1
- Một vài nhận xét chính về quyển «Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du» của ông Trương Tửu  
VĂN-TÂN 22
- Giá trị Truyện Trạng Quỳnh  
MAI HANH 35
- Giới thiệu Viện Đông-phương học Liên-xô  
NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH 49
- Địa lý và biện chứng (liếp theo và hết)  
R. GUGLIELMO 54  
NGUYỄN VIỆT dịch
- Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc  
ĐỖI DẠT 60  
VĂN-TẠO dịch
- Một số vấn đề về cổ đại Ấn-độ-Chi-na trong các sách sử học của giai cấp tư sản  
A. XÁ-VIỆT-LIÊN-KHA 74  
(TRẦN VĂN-GIÁP dịch ở bản dịch ra Trung văn của Mã Ung)
- Ý kiến bạn đọc :
- Vấn đề đặt chữ và cải tiến chữ các dân tộc  
NÔNG ÍCH-THÙY 85

# NGUYỄN TRÃI

## MỘT NHÀ ĐẠI CHÍNH TRỊ, ĐẠI VĂN HÒA VIỆT-NAM (1)

của TRẦN HUY-LIỆU

### KỶ NIỆM NGUYỄN TRÃI

**T**RƯỚC hết, chúng tôi xin báo cáo về lý do chọn ngày kỷ niệm hôm nay. Theo tài liệu thì Nguyễn Trãi bị chết vào ngày 16 tháng 8 âm lịch, trào vua Lê Thái-Tôn niên hiệu Đại-bảo thứ 3. Đối chiếu với dương lịch thì nhằm vào ngày 19-9-1442. Như vậy, nếu chúng ta kỷ niệm theo âm lịch thì làm vào ngày mai (20-9-1956); còn nếu theo dương lịch thì làm vào hôm nay (19-9-1956). Giữa việc chọn lựa của hai ngày, chúng tôi đề nghị các vị và các anh chị em chọn ngày hôm nay, vì chẳng những dương lịch đã được chính phủ và nhân dân ta công nhận chính thức, mà theo dương lịch chúng ta sẽ có một ngày kỷ niệm nhất định hàng năm, dễ cho đồng bào ghi nhớ và tiện cho việc tuyên truyền với các nhân sĩ quốc tế.

Với cuộc kỷ niệm hôm nay, chúng tôi mong được trình bày với các vị và các anh chị em thấy rõ Nguyễn Trãi về mọi mặt chính trị, quân sự và văn học; nhận thấy ở Nguyễn Trãi: một nhà chính trị, một nhà văn hào, một nhân sĩ trí thức yêu nước, hăng hái chống ngoại xâm và rất ham chuộng hòa bình.

Trước khi trình bày về con người và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, chúng tôi xin giới thiệu sơ qua gốc rễ và thân thế của

---

(1) Bài diễn văn của ông Trần Huy-Liệu đọc tại buổi lễ Kỷ-niệm Nguyễn Trãi do Bộ Văn Hoa tổ chức ngày 19 tháng 9 năm 1956 tại Hà-nội.

ông. Nguyễn Trãi sinh năm 1380 ở làng Nhị-khê (Hà-đông), trong một gia đình nhà nho nghèo và yêu nước. Năm 21 tuổi (1400), Nguyễn Trãi thi đỗ Thái-học sinh (Tiến-sĩ) và sau đó sung chức Ngự-sử-đài chánh-chưởng traò Hồ Quý-Ly. Năm 1407, quân xâm lược nhà Minh đánh tan lực lượng kháng chiến của traò Hồ. Cha Nguyễn Trãi là Phi Khanh, một người đứng trong hàng ngũ kháng chiến bấy giờ cũng bị quân Minh bắt được giải về Kim-lăng (Trung-quốc). Theo tiên cha đến Ắi Nam-quan, Nguyễn Trãi nuôi chí căm thù : hận nhà nợ nước, trở về tìm phương hoạt động. Bị quân Minh giam lỏng và hết sức dụ dỗ, Nguyễn Trãi vẫn không chịu khuất phục, nhất định tìm đường thoát ra. Đã có lần, ông vào Trường-an tìm vua Giản-định thì lúc ấy Giản-định đã thua chạy vào Nghệ-an rồi. Muốn đi thẳng vào Nghệ-an thì vì quân Minh canh phòng nghiêm mật khó lọt qua nên ông phải trở về. Cuối cùng, ông cùng Trần Nguyên-Hãng trốn được vào Lam-sơn cùng Lê Lợi xây dựng cuộc khởi nghĩa. Qua mười năm chiến đấu gian khổ và anh dũng, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, đã đánh đuổi quân Minh xâm lược ra khỏi đất nước. Năm 1428, Nguyễn Trãi thảo bản Bình Ngô đại cáo tuyên bố cuộc kháng chiến thành công và dân tộc hoàn toàn giải phóng. Năm 1437, Nguyễn Trãi bỏ quan về núi Côn-sơn, nhưng rồi lại bị triệu vào Kinh làm việc. Năm 1442, do âm mưu ám hại của bọn triều thần, vụ Thị Lộ diễn ra và vua Thái Tôn chết, Nguyễn Trãi bị bắt trong khi đi kinh lý ở Bắc-đạo, và sau hết, bị giết cùng toàn thể gia tộc. Năm ấy Nguyễn Trãi 63 tuổi. Hai mươi hai năm sau tức là năm 1464, vua Lê Thánh-Tôn chính thức minh oan cho Nguyễn Trãi. (Bức ảnh vẽ mà chúng tôi treo ở đây hôm nay do gia đình cụ còn sót lại ở làng Nhị-khê trao cho. Trưng truyền bức vẽ này do một họa sĩ Trung-quốc vẽ vào hồi tiên sinh 60 tuổi, nghĩa là trước khi chết 3 năm. Nếu quả thực thì bức vẽ này đã 517 năm rồi).

## **NHÂN DÂN NƯỚC TA DƯỚI ẮCH ĐỒ HỘ CỦA PHONG KIẾN NHÀ MINH**

Trở lên trên, chúng tôi đã giới thiệu sơ qua về thân thế của Nguyễn Trãi, bây giờ chúng tôi xin phép trình bày một vài nhận định đối với vị anh hùng dân tộc mà chúng ta kỷ niệm hôm nay :

Trước hết, điếm qua những nét lớn của cái xã hội mà Nguyễn Trãi đã sống, đã lớn lên :

Xã hội nước ta từ cuối đời nhà Trần sang nhà Hồ trải qua một biến chuyển mới. Chính sách hạn điền và hạn chế nuôi gia nô cùng nô tỳ của Hồ Quý-Ly đã có tác dụng thu hẹp thế lực của bọn chúa các trang viện, phân tán quyền chiếm hữu ruộng đất quá nhiều của một số đại địa chủ, cho một số nông nô hoặc nô tỳ trở nên là những người nông dân được sử dụng ruộng đất của nhà nước, thúc đẩy cho sản xuất tiến lên. Về thương nghiệp, việc phát hành tiền giấy mặc dầu có làm cho một lớp phú thương bất bình, nhưng là một việc làm rất thích hợp với trình độ kinh tế hàng hóa đương lên và thị trường đương mở rộng. Về phương diện văn hóa, việc Hồ Quý-Ly khuyến khích dùng chữ nôm và chữ nôm được chính thức dùng trong sắc chiếu của triều đình là một cải cách táo bạo trên con đường phát triển văn hóa dân tộc. Những chủ trương tiến bộ của Hồ Quý-Ly đã được một số nhân sĩ đương thời ủng hộ, nhưng cũng vấp phải một sức phản động dữ dội của bọn đại quý tộc đương nắm đặc quyền, đặc lợi ở trong tay. Về phần gia đình Nguyễn Trãi lúc ấy có thái độ thế nào ? Tài liệu cho chúng ta biết Nguyễn Ứng-Long tức là Phi-Khanh mặc dầu đỗ tiến sĩ, nhưng dưới trào nhà Trần vẫn chỉ làm nghề dạy học, đóng vai một nhà nho nghèo ; nhưng đến lúc Hồ Quý-Ly cầm quyền thì Phi-Khanh đã trở nên một người phục vụ đắc lực cho tân trào : Đại-lý tự-khanh kiêm Trung-thư thị lang, Hàn-lâm viện học sĩ tu nghiệp ở trường Quốc tử-Giám. Như vậy, chúng ta đã thấy, gia đình Nguyễn Trãi đứng về phe tiến bộ và kiên quyết ủng hộ tân trào.

Nhưng cuộc xâm lược của bọn phong kiến nhà Minh, có bọn phong kiến phản động nhà Trần giúp sức đã đánh gãy đà phát triển của dân tộc ta. Họ Hồ bị diệt, nước ta lại bị mất vào tay bọn phong kiến nhà Minh, một thứ phong kiến vào loại ác độc nhất. Dưới ách đô hộ của chúng, chúng muốn biến nước ta thành một tỉnh Trung-quốc, xóa bỏ quốc gia Việt-nam. Để thực hiện chính sách vong quốc diệt chủng, chúng cướp ruộng đất, vơ vét tiền của, phá hoại nền văn hóa của dân tộc ta. Về bóc lột kinh tế, thì, thuế má nặng nề, phu dịch phiền tạp cộng với thủ đoạn đục khoét của lũ quan lại, sự cướp bóc tàn sát của bọn lính xâm lược đã làm cho nhân dân nước ta bị kiệt quệ điêu đứng, làm cho kinh tế nước ta đình

đốn trong một thời gian khá lâu. Theo thể lệ bấy giờ, bọn phong kiến nhà Minh đánh thuế cứ mỗi mẫu ruộng phải nộp 5 thăng thóc, mỗi mẫu bãi trồng dâu phải nộp một lang tơ và mỗi cân tơ phải nộp một tấm lụa. Dân nấu muối mỗi tháng được bao nhiêu phải tập trung ở tòa Đền cử, đợi khi nào khám rồi mới được bán, ai nấu lậu hay bán lậu đều bị trọng phạt. Mỗi châu huyện đều có một nhà thu thuế. Ngoài việc thu thuế là việc khai mỏ và vơ vét lâm thổ sản. Phạm chỗ nào có mỏ vàng, mỏ bạc, thì đặt quan đề bắt dân phu đi khai mỏ. Những nơi rừng núi thì bắt dân đi tìm ngà voi, sừng tê. Những nơi gần biển thì bắt dân đi mò ngọc trai. Tại Tĩnh-an (Tiên-yên) và Vân-đồn, mỗi ngày nhân dân phải cung cấp hàng nghìn hạt trai. Ngoài ra, các thổ sản như hồ tiêu, hương liệu đều phải cống nộp. Đến cả những hươu, nai, voi, rùa, chim, vượn, rắn, v. v... đều bị vơ vét đem về cho bọn phong kiến Trung-quốc. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, trong dịp này, nhân dân ta đã phải nộp cho bọn phong kiến nhà Minh 112 con voi, 420 con ngựa, 35.750 con trâu và 8.885 chiếc thuyền. Bên chỗ bóc lột nhân lực và vật lực là việc bắt lính. Bọn quan lại nhà Minh bắt lý trưởng và giáp trưởng các làng phải mỗi năm một lần trình sổ địa tịch và hộ tịch để theo sổ bắt lính. Ở những nơi vệ sở, mỗi hộ cắt ba xuất đình đi lính. Những chỗ nào không có vệ sở thì lập đồn ở nơi hiểm yếu rồi lấy dân đi đóng giữ.

Trước tình cảnh ấy, Nguyễn Trãi đã phải thét lên trong bài Bình Ngô đại cáo :

« Nhân nghĩa vứt đi hoài, vũ trụ tưởng chừng muốn sập ;  
« Thuế má vét cho đầy, núi khe sạch nhẵn như chùi.  
« Kẻ bị đem vào núi đào vàng, ma thiêng nước độc  
« Người bị ép xuống khơi mò ngọc, cá nuốt sóng vùi.

và

« Máu mủ dân chúng, sớm vắt tối bòn ;  
« Nhà cửa công tư, nay xây mai dựng.  
« Chốn châu lý nặng nề sưu dịch ;  
« Trong xóm làng quanh vắng cửi canh.  
« Múc cạn nước Đông hải, chưa rửa sạch hết tanh nhờn ;  
« Đẵn hết trúc Lam-sơn chưa để ghi hết tội ác.  
« Thần người đều cảm giận ;  
« Trời đất chẳng dung tha.

Chẳng những vơ vét hết nhân vật lực, bọn phong kiến nhà Minh còn định cướp hết tất cả những cái gì là tinh hoa

của đất nước ta, vốn sống của dân tộc ta. Chúng bắt nhân dân ta phải theo phong tục và tín ngưỡng của Trung-quốc ; bắt phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài. Tên vạn ác Trương Phụ cho lùng tìm những người tài đức, học giỏi văn hay, viết thông, tinh thạo, nói năng hoạt bát, cả đến những người tướng mạo khôi ngô, thân thể khỏe mạnh, những thợ khéo, những thầy tướng, thầy số, thầy thuốc v. v.,.. đều bắt đem về Kim-lăng. Trong dịp này, rất nhiều phụ nữ Việt-nam bị chúng bắt đi làm tỳ thiếp. Cả đến những sách vở quý giá về văn học, sử học, luật học v. v. cũng bị chúng lấy đem đi. Trong đó có bộ Đại Việt sử ký của Lê Văn-Hưu mà đến ngày nay ta không còn nữa. Đối với nhân dân, trên đường hành quân, bọn Trương Phụ đã không từ một thủ đoạn dã man tàn ác nào : hoặc rút ruột người treo lên cây ; hoặc nấu thịt người lấy dầu, hoặc phanh đàn bà có thai làm hai mảnh ; hoặc nướng người sống để làm trò chơi. Tất cả những thủ đoạn bạo ngược hung tàn ấy đã được bộc lộ trong những câu cảm thù trong bài « Bình Ngô đại cáo » :

- « Hơ lũ đầu đen trên lửa nóng ;
- « Đầy phường con đỏ xuống hang sâu.
- « Đối trời hại dân, gian xảo đủ nghìn muôn lối ;
- « Gây binh nhóm loạn, tàn hại trái 20 năm.

và

- « Bầy dân cạm đặt khắp nơi nơi ;
- « Vét vật lưới chăng từng chốn chốn.
- « Dầu loài sâu bọ cỏ cây khôn bề được sống.
- « Đến người góa bụa, cùng khổ cũng khó an thân
- « Trước thù lớn làm nợ không thể ..
- « Cùng giặc già chung sống được sao !

## LAM SƠN KHỞI NGHĨA

Giữa những căm hờn sôi sục của toàn dân, nghĩa quân Lam-son mà Nguyễn Trãi là đầu não đã vùng đứng dậy !

- « Ta, cất bước núi Lam,
- « Nương thân nội cỏ.
- « Nghĩ thù nước, trời không chung đội,
- « Thù giặc ngoài, thế chẳng sống đôi.
- « Vô đầu nát ruột kể đã hơn mười năm.
- « Nắm mặt, nắm gai nào phải mới một sớm...

và

« Mờ mịt như trông ra bể, người có thấy ai !

« Vội vàng hơn vớt đắm đò, ta nào nản dạ.

« Giận lũ giặc chưa đến ngày tuyết diệt,

« Thương nước nhà còn đương bước long đong.

Tin tưởng vào truyền thống anh dũng của dân tộc, phấn khởi trước những thắng lợi của tiền nhân, Nguyễn Trãi đã nói trong bài Bình Ngô đại cáo :

« Cơ đồ gây dựng trải Triệu, Đinh, Lý, Trần.

« Để bá tranh hùng cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống

« . . . . .

« Toa Đò bị bắt ở cửa Hàm-tử ;

« Ô Mã-Nhi chết ở sông Bạch-đăng.

« Xét lại việc xưa. Nay còn chứng rõ.

Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn là cuộc chiến tranh ái quốc lâu dài, ban đầu lực lượng nghĩa quân chỉ có 35 võ quan, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ và 14 thớt voi. Còn những người chuyên chở lương thảo và già yếu đi hộ tống vợ con cũng chỉ có độ 2.000 người. Mặc dầu lực lượng còn mỏng mảnh, Nguyễn Trãi vẫn không sờn chí, phấn đấu trước khó khăn với một ý chí sắt đá :

« Hoạn nạn mới gây nổi nước. Lo phiền mới đúc nên tài.  
Có lắm gian nan mới làm cho nước trở dậy. Có ưu tư mới mở được nghiệp đế vương. Trải biến nhiều thì lo nghĩ sâu.  
Tình loạn xa thì thành công lạ ».

và

« Phàm lúc giặc làm cho ta cùng, chí ta lại càng thêm rộng, lòng ta lại càng thêm bền ».

Với một quân đội nhân dân của những người vong gia, thất thố, Nguyễn Trãi đã đồng cam cộng khổ, khắc phục mọi khó khăn :

« Tự tập các đám bình dân, tay vác cần câu ra đánh giặc ;

« Gắn bó một lòng phụ tử, rượu hòa nước lã để khao quân.

« . . . . .

« Linh-sơn lương cạn đến hàng tuần ;

« Khôi-huyện quân không còn một toán,

Đời sống gian khổ của nghĩa quân đã được tả bằng những câu : « Cơm không đủ ăn hai bữa. Áo không phân đống hè.  
Lần gặp nạn ở núi Chí-linh, quân thua lương hết. Thu quân



về núi Chi-linh, quân thiếu lương ăn đến hơn hai tháng, chỉ đào củ, đẵn măng, hái rau để ăn. Nhà vua phải giết bốn thớt voi và ngựa của mình cưỡi để cho quân ăn ».

Nhưng Nguyễn Trãi vẫn tin vào tất thắng của chính nghĩa :

« Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn ;

« Lấy trí nhân mà đè cường bạo.

« Giải Bồ-tát sắm vang chợp giạt ;

« Miền Trà-lân trúc chẻ ngói tan.

« Sĩ khí nhân thế càng tăng thêm.

« Quân thanh do đó càng lừng lẫy.

Rồi đó :

« Một bọn Trần Tri, Sơn Thọ nghe hơi mà bỏ vía.

« Mấy tên Lý An, Phương Chính nín thở để thoát thân.

« Thừa thắng đuổi dài, Tây-kinh thu phục ;

« Thuận đường thẳng tiến, Đông đô lấy về.

« Máu Linh-kiều lênh láng thành sông, tanh trời muôn dặm.

« Tháy Tốt-động ngổn ngang đầy nội, như đê nghìn năm.

« Trần Hiệp là tâm phúc của giặc đã phải bêu đầu ;

« Lý Lượng là sâu mọt của dân phải liều bỏ mạng.

« Vương Thông nhẩy vào chũra cháy mà càng cháy ;

« Mã Anh xông đến gỡ nguy càng thêm nguy

« . . . . .

« Thăng nhãi Tuyên Đức (vua Minh) nổi dậy không ngừng ;

« Đồ khốn Liễu Thăng đem đầu chũra cháy.

« . . . . .

« Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, sa cơ ở ải Chi-lăng ;

« Ngày hai mươi Liễu Thăng lại bị thua, bỏ mạng ở gò Yên-ngựa.

« Ngày hai mươi lăm, Bá tước Lương Minh lâm nguy phải tử trận.

« Ngày hai mươi tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kẻ phải quyền sinh

« Ta đưa mũi nhọn rạch phăng

« Họ quay đầu dáo đánh lộn.

« Kẻ đó bốn mặt thêm quân để vây bọc,

« Định đến trung tuần tháng mười sẽ diệt trừ.

« Liền tuyền những đội quân gấu hùm,

« Tung ra những bầy tôi nanh vuốt,

« Voi uống nước làm nước sông phải cạn,

« Gươm mài nên đá núi phải mòn.

« Một trận mà ngọc mở kinh phanh,  
« Hai trận mà chim tan thú giãn,  
« Tỏ kiến lớn phá loang đê nung  
« Trận gió to rung trút lá khô.  
« Đò đốc Thái Tự qui gối xin thương ;  
« Thượng thư Hoàng Phúc cúi đầu chiu trời,  
« Lương-son, Lạng-giang thây chết năm hè bọn ;  
« Xương-giang, Bình-than máu đổ nhuộm lênh lang

« . . . . .  
« Quân Vân-nam bị ta chặn ở Lê-hoa, hoang mang sợ bóng  
mà trước lự võ mặt ;

« Quân Mộc-Thanh bị ta phá ở Cầu-trạm, dày đập lẫn nhau  
mà chạy để thoát thân.

« Lãnh-câu máu chảy đầy sông, nước vang tiếng núi ;

« Đan-sá thây chổng khắp nội, cỏ đơm máu hoen,

« Cứu binh hai đạo đã vỡ ngôi tan tàn ;

« Cùng khẩu các thành đều cởi giáp hàng phục.

« Tướng giặc bị cùm, van vãn họ đã xin cho toàn mạng ;

« Thần võ chẳng giết, khoan hồng ta cũng mở lượng  
hiếu sinh.

« Bọn tham chính Vương Chính, nội quan Mã Kỳ trước  
được cấp 500 chiếc thuyền, đã vượt bể mà còn hồn xiêu  
phách lạc ;

« Lũ lộng binh Vương Thống, tham chính Mã Anh, lại  
được cấp mấy nghìn cỗ ngựa, đã về nước mà còn mặt xám  
mày xanh.

Như chúng ta đã thấy, cuộc Lam-son khởi nghĩa thành công là do sức chiến đấu mười năm anh dũng và gian khổ của quân dân Việt-nam do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Cũng ở đây, chúng ta còn thấy Nguyễn Trãi ở nhiều khía cạnh khác :

## 1 — NGUYỄN TRÃI LÀ MỘT NHÀ CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ ĐẠI TÀI

Một trong những yếu tố thành công của nghĩa quân Lam-son là vận dụng tri thuật để đánh với quân địch mạnh hơn mình nhiều. Hơn nữa, đánh vào lòng địch hơn là đánh vào thành địch. Khi mới gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi đề nghị bản « Bình Ngô sách »; theo lời Ngô Thế-Vinh (trào Tự

Đức) thì không thấy nói gì đến đánh thành, mà chỉ chuyên chú đánh vào lòng người. Trong Bình Ngô đại cáo có câu :

*« Lấy yếu chống mạnh, hoặc đánh lúc bất ngờ;*

*« Lấy ít địch nhiều, hoặc dùng quân mai phục.*

Điềm lại trước sau hơn hai mươi trận thắng lớn của nghĩa quân Lam-sơn hầu hết là những trận phục kích : dùng kỳ binh, tránh địch đương hăng, lừa địch đã mệt, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Trong Lam-sơn thực lục và bài phú Chi-linh sơn, Nguyễn Trãi đã nêu lên cơ tất thắng, biến lực lượng của địch làm lực lượng của mình : *«... Mượn binh của giặc, làm cho chúng giở đảo đánh nhau. Giặc có bao nhiêu bạc vàng, của báu sẽ trở thành quân lượng của ta. Cái mà chúng định dùng để hại ta lại trở lại hại chúng. Cái mà chúng định dùng để đánh ta lại trở lại đánh chúng. Lương khố và khí giới đều lấy của địch làm của mình. Cốt sao lấy cho vẹn toàn, một mũi tên cũng không bỏ sót... »*

Những năm 1420 — 1421, khi nghĩa quân còn phải thủ hiểm ở trong núi rừng Thanh-hóa, tướng Minh là Phương Chính đưa thư khiêu khích, Nguyễn Trãi không những không bị rơi vào hố khiêu khích của chúng để kéo quân ra đồng bằng, mà còn viết thư bảo vào mặt nó : *« Xưa nay người giỏi dùng binh không chỗ nào hiểm cũng không chỗ nào không hiểm, không chỗ nào dễ cũng không chỗ nào không dễ, được thua là ở tướng, chứ có phải ở địa thế hiểm yếu đâu ! Nếu mày muốn đánh nhau thì nên tiến binh vào cùng ta quyết một trận sống mái .. »* Trái lại, đến năm 1426, nghĩa quân vây thành Nghệ-an, Phương Chính thủ thành không ra. Nguyễn Trãi nhắc lại truyện xưa, và khích giặc ra đánh với những câu trong thư : *« Ngày xưa mày gửi thư thường chế diễu ta ẩn núp ở chỗ núi rừng, không dám ra giao chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ-an đều là chiến trường cả, mày bảo đó là núi rừng hay đồng bằng ? Mày đóng kín cửa thành ngồi xó trong ấy có khác gì một mụ già giữ nhà không ?... »*

Năm 1425, nghĩa quân Lam-sơn kéo ra vây đánh thành Nghệ-an. Quân Minh dồn cả đến cứu Nghệ-an. Lê Lợi theo kế hoạch của Nguyễn Trãi, chỉ thị cho các tướng : *« Các bậc tướng giỏi đời xưa bỏ chỗ vững, đánh chỗ núng ; lánh chỗ thực, đánh chỗ hư. Như vậy thì dùng sức có một nửa mà thành công được gấp đôi »*. Do đó, trong khi vây đánh Nghệ-

an, Lê Lợi ngầm phái mấy đạo quân đi lên đánh các nơi sơ hở khác như Tân-bình và Thuận-hóa, chiếm được hai địa điểm trên một cách dễ dàng và hãm Nghệ-an của giặc vào chỗ cô lập hoàn toàn, đợi ngày tan vỡ.

Lợi trong khi nghĩa quân vây thành Đông-quan, Vương Thông cố thủ trong thành, liều chết chống giữ. Phần nhiều tướng sĩ của ta đều muốn dồn toàn lực để hạ thành cho rồi. Nhưng Lê Lợi theo đề nghị của Nguyễn Trãi, nói : « *Đánh thành là hạ sách, ta đánh vào thành vững, hàng tháng, hàng năm không hạ nổi, quân ta sức mệt chỉ nản. Nếu viện binh của giặc lại đến thì trước mặt sau lưng đều bị giặc đánh, hãm vào thế nguy. Chi bằng nuôi oai chứa sức, để đợi ít nguy. Viện binh tuyệt thì thành tất phải hạ. Làm một được hai, đó mới là kế vạn toàn* ». Do đó, nghĩa quân một mặt vây thành, một mặt bố trí phục kích các đạo quân nhà Minh từ xa tới. Tới khi các đạo viện quân đều bị đánh tan rồi thì tinh thần cố thủ của quân Minh ở trong thành Đông-quan cũng bị tan vỡ. Trong bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi đã có câu : « *Bó tay đợi chết, họ đã khốn cùng ; không đánh tự tan, ta dùng mưu chước* », và « *Trước đã cho quân mai phục các nơi hiểm yếu, đánh cho tan đội tiền phong ; sau lại cho kỳ binh chen lối đi về, cắt cho đứt đường lương thực* ».

Tóm lại, chiến lược của nghĩa quân Lam-sơn do Nguyễn Trãi điều khiển là một chiến lược tài tình : hòa chỉnh trí với quân sự, phối hợp trí thuật với thực lực, đúng như binh pháp của Tôn Tử : « *Không đánh mà khuất được giặc* ». Và như Nguyễn Trãi đã nói trong bài Bình Ngô đại cáo : « *Đánh người nhằm lúc hở cơ, yếu đã được mạnh ; bày kế đặt quân mai phục, ít địch nổi nhiều* ».

Ngoài việc vận dụng trí thuật để thắng địch, Nguyễn Trãi còn dùng lối nguy vạn đề khỏi hao xương máu mà thu phục được địch. Trong bức thư gửi cho thổ quan ở thành Tài-hào, Nguyễn Trãi đã kêu gọi một điểm yêu nước, yêu quê hương có thể còn sót lại ở họ và việc đem thân thờ giặc là sự bất đắc dĩ của họ để mau mau trở về với Tổ quốc bằng những câu : « *...Người ta nói cáo chết ba năm quay đầu về núi và chim hồi tổ, người hồi dòng, cái lòng quyến luyến gia hương ai mà không thể. Giặc Minh chiếm cứ nước ta, có người bị giặc bó buộc, có người mang thân làm nô lệ cho giặc, đó là*

thế cực chẳng đã, chớ có phải thực lòng muốn thế đâu!.. Nay quân đi đến đâu, tiếng nghĩa vang trời động đất, bốn phương nghe tiếng ai cũng hoan nghênh. Các người cũng là tiêu biểu của quốc dân, nếu biết đời lỗi, mộ lòng quy thuận thời ta sẽ cho chuộc tội lập công; sau này cũng được danh dự. Nếu theo giặc mà kháng cự với ta, đến khi thành hãm thì tội lỗi người• lại gấp mười quân giặc...» Bằng bức thư cả tình lẫn lý kể trên, nó có một tác dụng là phân hóa hàng ngũ địch, tranh thủ đến cao độ mọi khả năng đánh địch vào tận đáy lòng làm cho nội bộ địch tự tan vỡ.

Ngay đến cả đối với bọn Việt gian làm tay sai cho địch như Lương Nhữ-Hốt và Hà Trung, đến lúc thế địch đã nung, Nguyễn Trãi vẫn còn chiêu hàng phủ dụ: «*Tôi nói đề Hà lão quan và Lương tướng quá biết: nay muốn cả người lớn, người nhà đều được bình yên vô sự thì nên nghe lời tôi mau mau chỉnh bị trang vật ra ngoài thành đề đợi các quan Diễn-châu và Nghệ-an cùng về Kinh một thể. Nếu không nghe lời tôi tất sau này sẽ gặp nhiều khổ khó, hối cũng không kịp*». Mấy câu nói trên chẳng những làm tan rã tinh thần phe địch, mà còn nói lên tấm lòng ưu ái của Nguyễn Trãi thật là bao la!

Do ở công tác nguy vận tài tình và chính sách khoan hồng của Nguyễn Trãi, nhiều tướng giặc đã đem quân ra hàng. Một số lớn người Việt ở hàng ngũ địch quay về với Tổ quốc chống lại quân xâm lược. Có lần, Nguyễn Trãi đem theo một hàng tướng là viên chỉ huy sứ họ Tăng đến thành Tam-giang (Việt-tri) để chiêu hàng viên tướng trấn ải ấy. Sau những lời tỏ bày họa phúc, lợi hại và thái độ thành khẩn của Nguyễn Trãi, viên tướng giữ thành Tam-giang là Lưu Thanh đã cùng toàn quân mở cửa thành ra hàng.

Trong khi đánh giặc, Nguyễn Trãi lúc nào cũng nắm vững tình hình của giặc, nhắm vào chỗ yếu của giặc mà đánh. Khi vây thành Đông quan, bức thư gửi cho Vương Thông, Nguyễn Trãi đã vạch ra: «*... Đại nhân quá nghe những kẻ tiểu nhân chực hãm hại tôi, lại hãm hại cả tinh mệnh bao nhiêu người phải gối đao nằm gươm, chịu những gian nguy khổ sở. Kia con ngựa Hồ nó gào gió Bắc, con chim Việt nó nhớ cành Nam. Huống chi người ai chả nhớ quê hương đất tổ. Nay đại nhân chưa chịu lui quân về, tôi e sáu bảy nghìn*

con người đều cần rằng nghiêng lợi, để lòng căm tức, thề không muốn trông thấy mặt đại nhân... » và trong một bức thư khác, Nguyễn Trãi nói thẳng cho Vương Thông biết : « *Nay trong thành từ chức đô ty trở xuống đều tức giận lũ người lừa dối, nhiều người vượt lũy ra ngoài, báo cáo tình hình bên trong. Kẻ bị khốn cực thì đâm chém lẫn nhau, không đợi quân ta đánh nữa* ». Rồi đó, Nguyễn Trãi vạch ra sáu cơ bại vong của bên địch như : sức giữ thành đã suy kiệt trong khi viện binh cũng bị đánh bại tan tành. Chẳng những thế, trong khi quân Minh đánh nhau với nhân dân ta ở miền Nam thì một phần lớn binh lực vẫn phải đề phòng quân Nguyên ở miền Bắc. Nguyễn Trãi còn nêu ra cả tình hình triều Minh bấy giờ : gian thần chuyên chính, vua nhỏ trị vì, nội bộ lung củng, tàn hại lẫn nhau. Một mặt khác, chiến tranh liên miên, nhân dân trách oán, thất vọng. Trái lại, bên ta trên dưới một lòng, tướng giỏi, quân luyện, khí giới tốt, binh lính vừa cày ruộng vừa đánh giặc, nhất định phá tan quân địch. Những nhận xét khoa học của Nguyễn Trãi, biết người biết mình, nắm chắc phần thắng lợi về ta và dùng ngòi bút vạch cho địch thấy rõ, đánh tan ảo vọng của tướng địch còn muốn kéo dài chiến tranh để chúng mau phải hàng phục. Kiến giải của Nguyễn Trãi cách đây hơn 500 năm nhưng vẫn không khác với kiến giải của chúng ta trong cuộc tròng kỳ kháng chiến vừa qua. Chúng ta kết thúc chiến tranh bằng trận thắng lợi lịch sử Điện-biên-phủ. Nguyễn Trãi cũng thu được thắng lợi cuối cùng ở trận Đông-quan, toàn bộ quân giặc ra hàng.

Tuy vậy, yếu tố căn bản đã đem lại thắng lợi hoàn toàn cho nghĩa quân Lam-sơn chính là yếu tố nhân nghĩa mà Nguyễn Trãi vẫn luôn luôn nhắc đến. Binh pháp có nói : « *Bạc nhân giả lấy yếu trị mạnh, bạc nghĩa giả lấy ít địch nhiều. Chỉ có nhân nghĩa vẹn toàn thì công việc mới trôi chảy* ». Quân khởi nghĩa khi còn ở một khu rừng Thanh-hóa, thế giặc đương mạnh, nhưng tin vào nhân nghĩa tất nhiên yếu trị được mạnh, ít địch được nhiều. Do lòng tin ấy mà lực lượng ta và địch còn chênh lệch nhau rất nhiều, vẫn nắm chắc có ngày vươn lên đè bẹp địch. Trong bài Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh vào những câu : « *Lấy đại nghĩa mà diệt lũ hung tàn, lấy trí nhân mà thay phường tàn bạo* ». Cũng vì đứng vào phe chính nghĩa, bảo vệ tính mạng tài sản cho nhân dân, nên nghĩa quân đã dựa được vào sức ủng hộ

vĩ đại của nhân dân. Quân luật của nghĩa quân Lam-sơn, có nêu ra mấy điểm, như : không được giết hại dân, không được gian dâm v. v... Tài liệu trong quyền Lam-sơn thực lục có viết : « Khi nghĩa quân kéo ra Nghệ-an, quân lệnh có nói : *nhân dân ta khô với quân giặc đã lâu. Ngày nay quân ta đến châu, huyện nào không được xâm phạm của dân từng cai lơ cái tóc* ». Do đó, nhân dân mừng rỡ, đua nhau đem trâu, rượu đến khao quân. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đều đem chia cho các tướng và binh lính. Ai nấy đều vui sướng nhẩy nhót, nguyện hết sức chiến đấu giết giặc. Lại khi nghĩa quân vây thành Tây-dô (Thanh-hóa), nhân dân ở gần thành đều tơ hào không bị xâm phạm. Do đó, cả một lộ Thanh-hóa, nhân dân, trong đó có những thân thuộc và bạn cũ của Lê Lợi đều tranh nhau tới xin tòng quân đánh giặc. Như vậy, chúng ta có thể nói được rằng : nghĩa quân Lam-sơn thắng giặc chính vì đã nắm được nhân dân dưới nhõn quang chính trị sáng suốt của Lê Lợi và Nguyễn Trãi.

## 2 — NGUYỄN TRÃI LÀ MỘT NGƯỜI THIẾT THA HAM MUỐN HÒA BÌNH

Được thừa hưởng tinh thần bất khuất của dân tộc, Nguyễn Trãi hăng hái chiến đấu chống ngoại xâm để đem lại độc lập cho Tổ-quốc. Đồng thời, Nguyễn Trãi cũng là người tha thiết yêu nhân dân, ham muốn hòa bình. Vì vậy, một khi thắng địch, Nguyễn Trãi nghĩ ngay đến những giải pháp hòa bình để khỏi tổn hao xương máu, để nhân dân chóng được yên nghĩ. Trong bài Bình Ngô đại cáo tả lúc Vương Thông xin đình chiến, có những câu : « *Họ đã tham sống, sợ chết mà thực bụng giảng hòa ; ta lấy toàn quân là hơn để cho dân nghỉ sức* ». Trong bức thư dụ hàng Vương Thông (1427), Nguyễn Trãi chẳng những nghĩ đến nhân dân nước ta, mà còn nghĩ đến cả nhân dân Trung-quốc bị khổ bởi chiến tranh vì chính sách ngoại xâm của bọn phong kiến Trung-quốc, nên đã thốt ra câu : « *Theo tôi trộm nghĩ thì cái kế của đại nhân trong lúc này, không gì bằng rút quân về để cõi cái ách can qua cho hai nước, gỡ cái vạ tai hại cho quốc gia* ». Và hứa với Vương Thông : « *Nếu rút quân về nước, ta sẽ cho sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, muốn đi đường bộ hay đi đường thủy đều được tùy ý. Quân ra khỏi cõi sẽ được đảm bảo muốn phần yên ổn, không phải lo ngại gì* ». Cũng

sau khi Liễu Thăng đã bại trận (1427), Vương Thông sai sứ cầu hòa, các tướng sĩ và nhân dân ta chưa sẵn cảm thù đều không muốn hòa với chúng Nhưng Nguyễn Trãi đã trả lời Lê Lợi : « *Giặc Minh tàn bạo, lòng dân chứa oán đã lâu, nay muốn giết chết hết chúng nó đi để trả thù xưa, không phải là không có lý. Tuy vậy, nghĩ mình là một nước nhỏ tranh chọi với một nước lớn gặp mình mấy mươi lần là một việc bất đắc dĩ. Nếu có cách nào chấm dứt chiến tranh để yên trăm họ thì lẽ nào mình lại bỏ qua. Tình hình quân giặc lúc này rất khốn quẫn. Nếu ta muốn xông vào sào huyệt, ăn gan uống máu chúng để rửa mối thâm thù cũng không phải là việc khó. Nhưng nếu làm như vậy sẽ làm cho mối thù thêm sâu. Rồi vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua Minh tất lại phái quân sang ; như vậy cái họa binh đao biệt đến bao giờ cho dứt ? Chi bằng ta nên thừa lúc này, chúng lâm vào thế cùng mà cùng chúng hòa hiếu để gây lại hạnh phúc cho nhân dân hai nước... »* Bài mật biểu của Vương Thông đệ về vua Minh giấu trong thời sáp bị quân ta bắt được đã chứng rõ kiến giải của Nguyễn Trãi đúng trăm phần trăm. Trong đó có những câu : « *Xin đừng vì miếng đất hẻo lánh một phương mà làm nhọc quân lính đi xa muôn dặm. Bây giờ muốn đánh lại phải dùng lời số quân như đạo ban đầu mang đi và phải có 6, 7 viên đại tướng nư hạng Trương Phụ thì mới có thể mưu đồ được. Nhưng dù có lấy lại được thì sau này giữ vẫn khó lòng »*. Như vậy, để cho Vương Thông đầu hàng và bình yên trở về nước, Nguyễn Trãi còn dùng được Vương Thông làm một sứ giả tuyên truyền, bày tỏ lợi hại cho vua Minh biết để nạn chiến tranh không còn tái phát nữa. Rồi sau khi bọn Vương Thông đã đầu hàng, các tướng sĩ và nhân dân của ta, vì căm thù quá sâu, muốn giết chết hết lũ chúng cho hả giận, Lê Lợi theo lời Nguyễn Trãi đã giải thích cho quân dân trong nước bằng những câu : « *Một lòng báo oán là thường tình của con người. Nhưng không muốn giết người là bản tâm của bậc nhân giả. Vả chàng người ta đã ra hàng mà ta lại giết đi thì không còn gì không lành hơn nữa. Nếu để cho hả cái giận trong một lúc mà chịu mang tiếng giết kẻ đầu hàng đến muôn đời, thì sao bằng để sống hàng ức vạn mạng người mà dứt mọi chiến tranh về sau cho hai nước chẳng hơn ru ! »*

Điều đáng chú ý là : Một khi tướng giặc đã hạ khí giới thì Nguyễn Trãi lại đối xử như một người bạn chí thân và



nghĩ ngay đến việc nối tình hữu nghị giữa hai nước. Trong bức thư gửi cho tướng Minh là Thái tướng quân có đoạn : « Nghe tin hiền huynh đã ra thành, tiêu đệ rất lấy làm mừng. Từ nay giải binh, nước Nam tôi được khỏi cai và chiến tranh, thật là hạnh phúc. Hiền huynh là người quân tử tri cơ, tôi xin đem lòng thành thực kết làm bạn thân, trăm năm không quên. Vậy nay tôi đã phái người đem thuyền đón hiền huynh cùng các quan và qui quyến về Kinh ; còn những hộ thuộc quân lính thì đi bộ, vì đường cầu đã sửa sang đâu đấy cả rồi, không e ngại gì cả. Vậy xin báo đề hiền huynh biết trước để chuẩn bị hình trang ».

Nói tóm lại, ý chí hòa bình của Nguyễn Trãi bắt nguồn ở ý chí hòa bình sẵn có của dân tộc ta : một mặt hăng hái chống ngoại xâm ; một mặt khác thiết tha bảo vệ hòa bình một khi hòa bình còn có thể duy trì được. Điều này rất có nhiều chứng cứ trong lịch sử. Ý chí hòa bình của Nguyễn Trãi cũng như của nhân dân ta không phải xuất phát từ tinh thần hèn nhát cầu an, mà là xuất phát từ một tinh thần bất khuất, tin ở lực lượng của dân tộc, ở kết quả tất thắng của chính nghĩa.

### 3 — NGUYỄN TRÃI LÀ MỘT NHÀ ĐẠO ĐỨC VỚI TÁC PHONG CẦN KIỀM LIÊM CHÍNH

Sau khi hòa bình đã lập lại, Nguyễn Trãi giúp vua Lê Thái Tổ thảo ra nhiều bản chiếu biểu rất có giá trị, hiện nay còn in lại trong văn tập Ức-Trai. Trong đó có bài chiếu cấm các quan không được bày ra lễ nghi khánh hạ tung bưng ở điện đình, không được tham lam và trê biếng. Có lần Nguyễn Trãi đã mắng vào mặt bọn tham quan như viên nội mật viện là Nguyễn Phúc-Huệ và học sĩ Lê Cảnh-Xước rằng : « Hiện nay trong nước đang hạn hán. Ma sở dĩ có nạn ấy chính vì các ông. Các ông chỉ thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho nhiều ». Lời nói này chẳng những biểu hiện sự tham ô của bọn quan lại dưới một triều chính mới, mà còn tỏ ra sự quan tâm đến đời sống của nhân dân của một vị khai quốc công thần. Mặc dầu sống trong chốn miếu đường, Nguyễn Trãi vẫn giữ được đức tính thanh liêm và cảnh nghèo kiết vẫn là cảnh thường xuyên của gia đình Nguyễn Trãi. Trong Ức-Trai thi tập còn ghi bài thơ *Nhắn bạn*, trong đó có câu :

« Tác lười dẽ dai mừng chữa mắt  
« Ma nghèo luồn quắt biết bao thôi

và

« Nước lã cơm rau hầy tri túc.

và

« Đọc sách mười năm còn kiết mãi,  
« Ăn không rau đậu, chẳng chiêm ngời.

Còn bao nhiêu bài thơ khác đã biểu lộ cái thanh bần của Nguyễn Trãi và đức tính cần lao của người nông dân mà Nguyễn Trãi ưa thích.

« Bữa ăn dù có dưa muối  
« Áo mặc nài chi gấm la  
« Hai cổ đẹp chân, đi đứng đỉnh,  
« Áo bỏ quên cột, vận thành thang

và

« Một cày một cuốc thú nhà quê v. v. . .

Cũng như một số nhân sĩ cao khiết trong thời phong kiến, Nguyễn Trãi ôm tư tưởng « thành công bất cư » nghĩa là làm nên công nghiệp nhưng không muốn hưởng phú quý nên trong thơ vẫn thường đượm ý muốn ẩn dật. Trong bài cảm tác trở về Côn-sơn sau ngày loạn ly của ông có câu :

« Bao được non mây nhà một túp,  
« Trà chuyên nước suối, ngủ bên ngàn.

Cùng những câu :

« . . . Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc,  
« Ngày vắng chim kêu cõi cấm hoa  
« . . . Khách đến vườn còn hoa lạc  
« Thơ nên cửa thấy nguyệt vào  
« . . . Mưa thu rười ba đường cúc  
« Gió xuân đưa một luồng lan  
« . . . Quạt trúc bước qua lòng suối  
« Thưởng mai về đập bóng trăng  
« . . . Thuyền chèo điểm nguyệt, sóng biếc  
« Cây đến ngày xuân, lá tươi v. v. . .

Và bài ca Côn-sơn còn biểu lộ rõ rệt hơu ý muốn ẩn dật ấy.

« Côn-sơn có suối,  
« Tiếng nước chảy rì rầm,  
« Ta coi như đàn cầm,  
« Côn-sơn có đá,  
« Mưa lợi rêu khô xám,  
« Ta coi làm chiếu thảm

« Trên đèo có thông,  
 « Muốn dăm biếc móng mênh,  
 « Ta thanh thoi nằm nghỉ bên trong  
 « Giữa rừng co trúc,  
 « Nghìn mẫu xanh chen chúc.  
 « Ta đứng đỉnh ca ngâm dưới gốc.  
 « Hỏi ai sao chẳng sớm quay về ?  
 « Nửa đri vùi mãi trong lằm đục  
 « Muốn chung cùn vạc đề lam gì ?  
 « Nước lã cơm rau hãy tri túc.

Bằng quan niệm của chúng ta ngày nay, tư tưởng ần dật và an nhàn kê trên cố nhiên còn phải xét lại. Nhưng chúng ta cầu nhận thấy ở đây một tâm hồn cao khiết của một người đã từng bực đầu chiến đấu giữa một tập đoàn mũ cao áo dài đơng chạy đua trên đường danh lợi.

Điềm đáng ghi là : Nguyễn Trãi từ mỗi nét cư xử và hành động đều hướng về nhân nghĩa và hòa bình. Năm 1435, có cái án 7 tên cướp tạt phạm đều còn trẻ tuổi, quan bộ Hình theo luật đều xử vào tội chém. Lê Thái Tôn hỏi ý kiến Nguyễn Trãi, Nguyễn Trãi trả lời : « Xưa nay pháp lệnh không bằng nhân nghĩa. Thỉnh thoảng cũng có khi phải dùng đến uy pháp, nhưng không nên lâu, mà lại phải trở về với nhân nghĩa ».

Năm 1437, Lê Thái-Tôn bảo Nguyễn Trãi soạn nhạc, Nguyễn Trãi nói : « Đời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phai thời lằm. Song không có gốc không thể đưng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc ; thanh âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm nhạc, không dám không gắng hết tâm lực, song học văn sơ sai nòng cạn, sợ trong áng thanh luật khó lằm đưọc hài hòa. Dám mong bề hạ rủ lòng yêu thương và chăm nuôi muốn dân, khiến trong chốn thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức giữ đưọc cái gốc của nhạc. . . » Thừa các vị, câu nói của Nguyễn Trãi kê trên đã biểu lộ biết bao nhiêu tấm lòng ưu ái đối với nhân dân, ít thấy ở giai cấp thống trị bấy giờ.

Những năm sau này, giữa những ghen ghét của bọn triều thần, Nguyễn Trãi từ quan trở về sau lại phải ra. Nhưng mỗi khi nói đến Nguyễn Trãi, Lê Thái-Tôn thường nhắc câu : « Ưc-Trai tâm thượng quang khuê tảo » nghĩa là « Ưc-Trai lòng dạ sáng như sao ». Chúng ta cũng có thể nói rằng: giữa chế độ phong kiến thối nát có một người liêm khiết như Nguyễn Trãi là một của quý hiếm có.

#### 4 — NGUYỄN TRÃI LÀ MỘT NHÀ ĐẠI VĂN HÒA

Nguyễn Trãi chẳng những là một nhà chính trị, nhà quân sự lỗi lạc, mà còn là một nhà trước thuật, một thi sĩ nổi tiếng đương thời. Trong 10 năm chiến đấu của nghĩa quân Lam-sơn, bao nhiêu văn kiện, từ những bản tuyên truyền khởi nghĩa đến những thư từ đi lại với địch đều do Nguyễn Trãi thảo ra. Những sách vở của ông còn truyền lại là : « Quân trung từ mệnh tập », « Dư địa chí », một tập văn và hai tập thơ; trong đó có một tập thơ quốc âm. Những tác phẩm này, ông Dương Bá-Cung đã sưu tập vào chung một bộ gọi là « Ưc-Trai di tập », gồm có 7 quyển, xuất bản vào thời Tự-Đức. « Quân trung từ mệnh » là những thư từ của quân khởi nghĩa giao thiệp với địch về mọi giọng điệu hoặc phủ dụ, hoặc đả kích, hoặc khiêu khích, hoặc khuyên hàng, khi mềm, khi cứng, lúc dẫu lý, lúc nói truyện nhân nghĩa tùy từng tình thế, từng trường hợp.

« Dư địa chí » còn có tên là « An-nam vũ cống ». Bằng một lối văn cổ kính giản dị, Nguyễn Trãi đã tóm tắt núi sông, đất đai, sản vật, công nghệ của mười mấy đạo trong nước. Sách tuy sơ lược, nhưng đã cho ta một số tài liệu quý báu về địa lý, nhất là địa lý kinh tế thời đó.

« Ưc-Trai văn tập » gồm một số những bài sắc, chế, chiếu, dụ, cáo, bia của ông thảo ra từ ngày hòa bình lập lại. Trong đó có bài Bình Ngô đại cáo.

Ưc-Trai thi tập bằng chữ hán gồm có những bài thơ đường luật và một bài ca núi Côn-sơn, một bài phú núi Chi-linh. Trong đó một số ít làm vào khoảng giữa và sau khi chiến thắng quân xâm lược. Một số nhiều làm vào lúc về già. Một tập thơ khác bằng quốc âm gồm có 260 bài, hầu hết làm vào thời sau chiến tranh và khi lui về ở núi Côn-sơn. Lời văn rất cổ. Thơ tám câu hoặc 4 câu. Có bài làm theo lối thủ vĩ ngâm hay liên hoàn. Có rất nhiều bài xen lẫn những câu 6 chữ vào những câu 7 chữ.

Quyển « Lam-sơn thực lục », theo tục truyền cũng do Nguyễn Trãi thảo ra.

Ngoài ra, còn có những quyển như « Ngọc đường di phạm », « Giao tự sơn lăng đại nghĩa ký ». Hai quyển này đến nay đều không còn. Ở đây, chúng tôi không nhắc đến quyển « Gia huấn ca » đã có nhiều bằng cứ tỏ ra không phải tác giả là Nguyễn Trãi.

Ở đây, chúng tôi cũng không đi sâu vào việc phân tích những văn thơ của Nguyễn Trãi, chỉ muốn nêu lên ở trong đó mấy nét đặc biệt của nó.

Một là trong văn thơ, chúng ta thấy Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên, yêu non sông đất nước với tất cả tình cảm của lòng mình, lòng một người thiết tha yêu nước. Thật thế, người ta không thể yêu nước mà lại không yêu cảnh đẹp thiên nhiên của đất nước. Dân tộc ta có một truyền thống lịch sử vẻ vang, lại thêm có một non sông tươi đẹp. Nó gây cho chúng ta tinh thần tự tôn của dân tộc và lòng yêu thiết tha quê hương. Chính đây là nguồn gốc của sức mạnh, làm cho chúng ta hăng hái chiến đấu để bảo vệ Tổ-quốc, phát triển dân tộc. Nhất là đất nước ấy lại trải qua một cuộc kháng chiến lâu dài gian khổ và anh dũng, đưa đến thắng lợi vẻ vang thì đất nước ấy lại càng tăng thêm vẻ đẹp, vẻ nên thơ.

Bài thơ « Qua cửa bể Thần-phù » của Nguyễn Trãi sau khi đã quét sạch quân xâm lược nhà Minh :

*« Thần-phù qua đó lúc đêm khuya,  
« Gió mát trăng thanh cảnh tuyệt kỳ  
« Mãng vùi nghìn đầu non dựng đứng,  
« Rắn bờ một giải nước quanh đi.  
« Giang san như cũ đầu hào kiệt  
« Trời đất vô tình lắm biển đi  
« Hồ Việt mừng nay về một cõi  
« Biển khơi lăm ngọc bặt im lỳ.*

Và Nguyễn Trãi đã kết luận bài Bình Ngô đại cáo bằng những câu :

*« Xả tẩu, từ đây sẽ vững yên  
« Non sông từ đây sẽ đổi mới  
« Càn khôn đã bĩ mà lại thái  
« Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong.  
« Mở nền bình trị muôn năm  
« Rửa sạch vết nhơ muôn thuở*

Hai là trong văn thơ, chúng ta thấy Nguyễn Trãi yêu nhân dân nhất là yêu nhân dân lao động. Quan điểm được thể hiện ra ở những câu :

*« Thần cháu từ độ nổi can qua,  
« Muốn dân làm than biết làm sao*

và

« *Độc sách thời thông đòi nghĩa sách*  
« *Chấn dân mưa nỡ mất lòng dân*  
« *... Yêu trọng người đưng là cửa cải,*  
« *Thương vì thân thích nghĩa chân tay.*

Đối với câu :

« *Nên thợ nên thầy vì có học*  
« *No ăn no mặc bởi hay làm*  
« *... Nước : đào giếng, cơm : cày ruộng.*  
« *Thay thầy đường bằng nguyệt Cửu giang*  
« *... Ruộng nhiều què tổ giãm ba mẫu*  
« *Tạc tỉnh canh điền tự tại nhân*  
« *... Tay ai thì lại lam nuôi miệng*  
« *Làm biếng ngồi ăn lở núi non*

và

« *Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày v.v...*

thì thấy Nguyễn Trãi chẳng những yêu chuộng những người cần lao, mà còn nói rõ những bổng lộc của quan lại được hưởng là do công sức của những người sản xuất.

Ngoài ra, văn thơ Nguyễn Trãi càng biểu lộ rõ rệt những căm thù sôi sục đối với quân xâm lược cùng những ý muốn tha thiết duy trì hòa bình, chúng tôi đã có dịp dẫn chứng ở trên. Nếu câu nói « văn thơ là người » là đúng thì văn thơ của Nguyễn Trãi quả thật là tâm hồn của Nguyễn Trãi, là con người của Nguyễn Trãi, là sự nghiệp của Nguyễn Trãi.

Đánh giá Nguyễn Trãi về phương diện văn học, ông Hậu-trai họ Nguyễn nói : « *Cái học của Nguyễn Trãi phát xuất từ một dòng chính, là một người hiền hạnh đôn chương lột bọc của triều Lê* ». Ông Tô Thử-Uy trong bài tựa tập « *Quần hiền phú* » có nói : « *Từ nhà Trần đến nay, những bậc lẩn thân có tới hàng trăm ngàn người, nhưng nổi tiếng từ chương chẳng qua chỉ có mấy người thôi. Ông Nguyễn Nhữ-Bật khơi nguồn, ông Đào Sư-Tích khơi giòng... còn Nguyễn Ưc-Trai lam cho lớp sóng thêm mạnh. Hùng văn trong thiên hạ không đâu lớn hơn được nữa. Đó tức là sông Giang, sông Hán ở trong các sông và sao Nguu sao Đẩu ở trong các sao* ». Sử thần Ngô Thời-Sĩ cũng nói : « *Nho sĩ ở cuối đời Trần, Nguyễn Ưc-Trai là bậc nhất* ».

## KẾT LUẬN

Từ này tới giờ, chúng tôi đã có dịp giới thiệu Nguyễn Trãi với các bạn qua mọi phương diện. Ở Nguyễn Trãi, chúng ta thấy một chiến sĩ tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc, một nhân sĩ trí thức thiết tha yêu nước đã đem mọi khả năng của mình để phục vụ cho nước; một người ham muốn hòa bình, ôn lý tưởng cao khiết. Trong đời chiến đấu, Nguyễn Trãi đã đánh bằng óc, đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng bút và đương nhiên quyết đánh bằng kiếm. Trong lý tưởng của Nguyễn Trãi, căn bản là nhân nghĩa, là hòa bình. Hôm nay kỷ niệm Nguyễn Trãi, chúng ta cần nhận thấy ở Nguyễn Trãi một tượng trưng cho truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta: luôn luôn đấu tranh bảo vệ đất nước, bảo vệ hòa bình; luôn luôn phục vụ chính nghĩa, tin tưởng vào sự tất thắng của chính nghĩa. Truyền thống tốt đẹp của dân tộc ấy ngày càng được bồi dưỡng, đề cao. Cũng do đó mà lịch sử dân tộc ta, sau Nguyễn Trãi, đã có những trang oanh liệt của Tây-sơn khởi nghĩa, của hơn tám mươi năm chống Pháp, của cuộc Cách mạng tháng Tám thành công. Truyền thống tốt đẹp ấy càng được phát huy đến cao độ trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta 9 năm vừa qua và cuộc đấu tranh giành thống nhất hiện nay. Ở Nguyễn Trãi, với điều kiện hạn chế của giai cấp và thời đại, chúng ta không có quyền đòi hỏi khác hơn, nhiều hơn. Chúng ta cần học tập ở Nguyễn Trãi để phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đưa Tổ-quốc đến độc lập và thống nhất hoàn toàn. Nguyễn Trãi là một nhân sĩ yêu nước trong thời đại phong kiến, đã đứng trên lập trường dân tộc, đã đi với nhân dân, nói đúng hơn là nông dân nên làm được sự nghiệp lớn. Chúng ta ngày nay, những người trong bộ môn khoa học, những người lao động trí óc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, dưới ánh sáng của chủ nghĩa xã hội khoa học, chúng ta có đủ những điều kiện để tiến bộ, để phát huy tinh thần của Nguyễn Trãi, truyền thống của dân tộc.

Trong lúc Tổ-quốc chưa được thống nhất, cuộc kiến thiết mới bắt đầu, sự đòi hỏi nỗ lực phục vụ của giới trí thức trong đấu tranh cũng như trong kiến thiết là một vấn đề cấp thiết. Chúng ta ghi nhớ Nguyễn Trãi, ôn lại tinh thần hy sinh tận tụy của Nguyễn Trãi và mạnh dạn tiến lên.

TRẦN HUY-LIỆU

MỘT VÀI NHẬN XÉT CHÍNH VỀ QUYỀN  
«TRUYỆN KIỀU VÀ THỜI ĐẠI NGUYỄN DU»  
của ông TRƯƠNG TỬU

của VĂN-TÂN

NĂM 1943 dưới cái bút danh Nguyễn Bách - Khoa, ông Trương Tửu đã cho xuất bản quyền « Nguyễn Du và Truyện Kiều ». Đầu năm nay (1956), nhà xuất bản Xây dựng lại xuất bản quyền « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » của ông.

« Nguyễn Du và Truyện Kiều » và « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » không phải là một quyền sách đổi tên (hai quyền sách chỉ khác nhau ở cái tên đảo lộn và một tiếng thời đại mà thôi), mà là hai quyền sách khác nhau, thậm chí lại hoàn toàn xung đột nhau về một vấn đề : vấn đề nhận định ý nghĩa và giá trị « Truyện Kiều ».

Ở « Nguyễn Du và Truyện Kiều » dưới con mắt ông Trương Tửu, Nguyễn Du hiện ra là một con người có tư tưởng phong kiến « lúc nào cũng thấy lần quất ở bên mình cái bất lực của đẳng cấp, cái khí phách tàn tạ của cha, cái phong tình ưu du của mẹ ». Trong « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du », thì Nguyễn Du lại là người « đã nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu của con người chống phong kiến ». Ở « Nguyễn Du và Truyện Kiều », thì thi phẩm trứ danh của Nguyễn Du chỉ là kết tinh « một sinh hoạt căn cốt và xáo loạn, một tư tưởng nhát hèn và ủy mị, một tâm lý tùy thời và ích kỷ » (1).

---

(1) Nguyễn Du và Truyện Kiều, Thế giới xuất bản trang 241.



Nhưng ở « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du », thì cái tác phẩm nói trên lại trở thành « một tác phẩm cổ điển có giá trị », « một võ khí đấu tranh sắc bén chống bóc lột và áp bức ». Đó là « một tác phẩm cổ điển tiêu biểu cho văn học Việt-nam ».

Thế là sau một khoảng thời gian mười ba năm, về « Truyện Kiều », ông Trương Tửu đã có hai thái độ, hai nhận định trái ngược nhau : Năm 1943 ông hết lời mạt sát tác phẩm của Nguyễn Du, năm 1956 ông hết sức ca tụng tác phẩm của Nguyễn Du.

Phải nhận đó là một tiến bộ lớn về tư tưởng của ông Trương Tửu. Sau mười ba năm tham gia đấu tranh xã hội và kháng chiến, ông đã đi từ chỗ phủ nhận giá trị văn học dân tộc tới chỗ đề cao giá trị văn học dân tộc. Trong « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » ông đã công khai nhận sự sai lầm của ông như sau : « ... Vì hồi ấy, trình độ lý luận còn ấu trĩ, lập trường chính trị còn lệch lạc, tôi đã áp dụng phương pháp phê bình văn học mác-xít một cách gò ép, máy móc, nên đã có những nhận định sai lầm căn bản khi tìm hiểu và phê phán tác phẩm của Nguyễn Du » (1).

Trước thái độ ấy của ông Trương Tửu, chúng ta ai là người không hoan nghênh và cổ vũ ?

Ở đây chúng tôi xin ghi sự tiến bộ lớn đó của ông. Nhưng ở đây, chúng tôi thấy cần phải xét lại các nhận định của ông về ý nghĩa và giá trị tác phẩm văn học nổi tiếng của Nguyễn Du. Về tác phẩm này ông đã có những nhận định hoàn toàn mới. Nhưng chúng tôi thấy ông đã đi tới những nhận định mới ấy bằng con đường cũ : con đường ông đã đi trong công tác viết « Nguyễn Du và Truyện Kiều » nghĩa là phương pháp mà ông vận dụng trong « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » cũng vẫn cái là phương pháp phê bình văn học mà ông đã thấy là sai lầm trong « Nguyễn Du và Truyện Kiều ». Phương pháp đó là phương pháp duy vật máy móc, công thức chủ nghĩa đến cực điểm. Do đó nhận định của ông về Truyện Kiều trước kia cũng như bây giờ vẫn là nhận định phiến diện, gò ép, sai lầm, lệch lạc.

Tác giả « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » đã máy móc trong công tác nghiên cứu và phê bình văn học như thế nào ?

---

(1) Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du trang 3.

Đọc «Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du», trước hết chúng ta thấy tác giả áp dụng nhận xét của Lê-nin về Tôn-stôi vào hoàn cảnh nước Việt-nam hồi thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Ông đã mấy lần nhắc đi nhắc lại những câu nói của Lê-nin về Tôn-stôi. Trang 85, ông đã ghi câu này của Lê-nin: «Tôn-stôi sống và sáng tác trong khoảng thời gian (1862 — 1904) mà trạng thái cũ của xã hội đổ vỡ hẳn trước mắt mọi người, trạng thái mới đang bắt đầu hình thành trong lúc những lực lượng xã hội tham gia sự biến cải chế độ xã hội mới lần đầu xuất hiện (1905) trên một qui mô toàn quốc bằng một hành động quần chúng công khai trong mọi địa hạt sinh hoạt... Tôn-stôi là tiếng nói của quảng đại nhân dân Nga đã căm thù giai cấp thống trị nhưng chưa giác ngộ tới mức chiến đấu một mất một còn với giai cấp ấy». Rồi tác giả «Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du» tuyên bố:

«Đó là trường hợp của nhiều nhà văn hào vĩ đại khác như Dante, Goethe...

«Đó cũng là trường hợp của Nguyễn Du».

Vậy thời trường hợp của Nguyễn Du có thật như trường hợp của Tôn-stôi không?

Tôi thấy đây là một vấn đề cần xét lại.

Xã hội nước Nga thời Tôn-stôi là một xã hội còn chế độ nông nô vô cùng tối tăm và tàn khốc. Nhưng xã hội Nga hồi thế kỷ 19 — thời Tôn-stôi — lại là xã hội mà lực lượng sản xuất mới, lực lượng tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu xuất hiện; giai cấp tư bản và giai cấp vô sản đã thành hình; do đó phong trào đấu tranh giai cấp mới đi tới một hành động quần chúng vĩ đại là cuộc Cách mạng 1905. Trong hoàn cảnh ấy, tư tưởng văn học của Séc-ni-sép-ski, Tôn-stôi v. v. . . đã ra đời. Hoàn cảnh ấy đã được phản ảnh đầy đủ vào tác phẩm của Tôn-stôi. Do đó, Lê-nin mới viết rằng những tác phẩm của Tôn-stôi phản ánh những mâu thuẫn của đời sống Nga hồi nửa cuối thế kỷ 19. «Tôn-stôi đã vĩ đại, Lê-nin viết, như là người diễn dịch tư tưởng và trạng thái tinh thần hình thành ở hàng triệu nông dân Nga trong thời gần cách mạng tư sản ở Nga» (*Lê-nin loàn tập*).

Còn xã hội Việt-nam hồi thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19?

Đó là một xã hội hoàn toàn bế tắc: Chế độ phong kiến đã khủng hoảng trầm trọng và vô cùng thối nát. Xã hội cần chuyển mình và vươn lên một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn khả dĩ giải phóng được lực lượng sản xuất. Nhưng

giai cấp tư sản Việt-nam lại chưa đủ điều kiện thành hình : giai cấp vô sản cố nhiên cũng chưa xuất hiện. Việc Nguyễn Huệ sau khi lật đổ chế độ Trịnh Nguyễn lại lập một chế độ phong kiến kiểu mới chứng tỏ hình thái ý thức tư sản Việt-nam — hình thái ý thức phủ định hình thái ý thức phong kiến — chưa đủ cơ sở kinh tế để thành hình. Sự thất bại của phong trào Tây-sơn không đánh dấu một giai đoạn cách mạng mới, mà chỉ tố cáo tình trạng bế tắc của xã hội phong kiến Việt-nam hồi thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 mà thôi.

Trong hoàn cảnh một xã hội như vậy, chúng ta quan niệm làm sao nổi một Nguyễn Du có « tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa đối kháng với chế độ phong kiến trong văn bản » như ông Trương Tửu đã quan niệm ? Và như vậy thì Nguyễn Du cũng không thể thành ra « một hiện tượng tâm lý phản ánh phong trào Tây-sơn » được. Thật thế, cuộc dấy quân của Từ Hải đầu có một tầm quan trọng và một qui mô như cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn. Nghĩa quân của Từ Hải chỉ hoạt động trên một dải đất hẹp ở ven biển thuộc hai tỉnh Chiết-giang và Phúc-kiến. Trái lại, cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn là cuộc khởi nghĩa có phạm vi toàn quốc. Cuộc khởi nghĩa vĩ đại này đã quét sạch chế độ phong kiến Nguyễn — Trịnh, thống nhất đất nước trong một thời gian, đánh bại được quân đội xâm lược Xiêm-la và Mãn Thanh. Con người Từ Hải cũng không thực có cái chất nông dân như con người Nguyễn Huệ. Từ Hải hiện ra với :

*Râu hùm, hàm én, mày ngài,  
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.  
Đường đường một đấng anh hào,  
Cón quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

Khí khái của Từ Hải là cái khí khái của chàng trai

*Giang hồ quen thói vẫy vùng,  
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*

Khí khái đó là khí khái của chàng hiệp sĩ phong kiến thích « dọc ngang trời rộng vẫy vùng bề khơi » cho thỏa chí bồng tang, sẵn sàng rút gươm ra để trừ mọi sự bất bình. Hành động của Từ phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nông dân, nhưng Từ không xuất thân từ nông dân, và cũng chẳng đại diện cho lợi ích của nông dân. Từ chống chế độ phong kiến đương thời, vì chế độ này giầy xéo lên quyền lợi tầng lớp giai cấp của Từ. Từ là một hiệp sĩ, nhưng là một hiệp sĩ phong lưu, cho nên khi :

*Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,  
Tấm lòng nhi nữ đã xiêu anh hùng.*

Ta nên nhớ rằng Từ hào hoa và phong lưu như thế ngay từ thuà còn hàn vi. Khẩu khí của Từ lúc nào cũng là khẩu khí của kẻ anh hùng. Ta hãy nghe những câu Từ nói với Kiều :

*Một đời được mấy anh hùng,  
Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi.  
— Khen cho con mắt tinh đời  
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.  
Một lời đã biết đến ta,  
Muôn chung nghìn tử cũng là có nhau.  
— Từ rằng : tâm phúc tương tri,  
Sao cho thoát khỏi nữ nhi thường tình.  
Bao giờ mười vạn tinh binh,  
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.  
Làm cho rõ mặt phi thường,  
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.*

Thì thấy rõ Từ quả là một hiệp sĩ phong lưu phong kiến. Từ tuốt gươm đứng lên là đề cho thỏa chí nam nhi, cho hả những bất bình nhiều hơn là vì lợi ích của nông dân. Con người anh hùng Từ Hải quả không phải là con người anh hùng áo vải của phong trào Tây-sơn.

Ông Trương Tửu đã viết như sau này về Nguyễn Du : « Muốn hiểu tác giả Truyện Kiều, phải nghiên cứu ông như một hiện tượng tâm lý phản ánh cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thành và bại. Lịch sử tâm hồn Nguyễn Du cũng như nội dung ý thức Truyện Kiều sẽ thành một bi ẩn không hiểu được, nếu ta tách nó ra khỏi lịch sử của phong trào Tây-sơn. Cái khung, cái chất, cái sắc thái đặc biệt của thời đại Nguyễn Du không gì khác hơn là lịch sử nội dung của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn » (1).

Nhưng tâm lý Nguyễn Du có thực sự phản ánh cuộc khởi nghĩa Tây-sơn thành và bại không ?

Tôi thiết nghĩ đây cũng là một vấn đề cần xét lại.

Ai cũng biết giai cấp Nguyễn Du là giai cấp đại quý tộc liên quan chặt với triều Lê. Vì lợi ích của giai cấp, Nguyễn Du đã từng mộ binh đánh lại quân đội. Sau khi thất bại và thấy rằng cơ đồ Lê Trịnh không còn cách nào cứu vãn được

---

(1) Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du trang 100, 101.

nữa, Nguyễn Du quay lưng lại cuộc đời, đeo bầu rượu túi thơ ngày tháng tiêu dao ở dải Hồng-lĩnh để khỏi phải trông thấy những cảnh đau thương của giai cấp đang diễn ra ở khắp mọi nơi. Khi phong trào Tây-sơn bị đánh bại, và Nguyễn Ánh với sự giúp đỡ của tư bản nước ngoài đã thống nhất được giang sơn, Nguyễn Du lại miễn cưỡng ra làm quan với nhà Nguyễn, và hai lần được vua nhà Nguyễn cử đi sứ nước Thanh. Trong thời gian làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Du thường tỏ ra tiêu cực. Nhưng Nguyễn Du tiêu cực là vì Nguyễn Du không ưa chế độ đương thời, chứ không phải vì Nguyễn Du chán ghét chế độ phong kiến nói chung. Ở điếm không ưa chế độ nhà Nguyễn tỏ ra tư tưởng Nguyễn Du có một phần nào tiến bộ, nhưng tư tưởng ấy vẫn chưa phải là tư tưởng phản phong.

Ông Trương Tửu dẫn ra một giai đoạn lịch sử trên hai mươi năm (1790-1813) có nhiều biến cố quan trọng khả dĩ ảnh hưởng quyết định đến tư tưởng Nguyễn Du làm cho Nguyễn Du đi từ lập trường phong kiến sang lập trường phản phong kiến.

Để chứng minh nhận định của mình, ông Trương Tửu cho rằng về cuối đời của mình, Nguyễn Du đã chú ý nhiều đến cảnh chênh lệch của xã hội, đã nói đến những cảnh bất công: « kẻ ăn chẳng hết, người lần chẳng ra », trong bài « Thái bình mãi ca giả », hay bài « Sở kiến hành ». Thêm vào đấy, Nguyễn Du « lại đã trong mười mấy năm nếm trải cảnh ốm không thuốc, đói không cơm, rét không áo » cho nên « Nguyễn Du dần dần đặc biệt quan tâm đến vấn đề xã hội, vấn đề hạnh phúc con người trong chế độ phong kiến. Đó là xuất phát điếm và cơ sở tinh thần nhân đạo chủ nghĩa ở tâm hồn nhà thơ thiên tài ấy. Ý thức chống bóc lột áp bức, chống sự bất công xã hội sẽ thông qua tinh thần này mà trưởng thành và sẽ kết tụ vào Truyện Kiều. Nguyễn Du của Truyện Kiều đã khác hẳn Nguyễn Du của những năm « kiếm dài đem lưng trước gió thu » trên đường Cần vương đánh Tây-sơn. Bức tường bảo vệ tư tưởng phong kiến, quả đã vỡ một mảng lớn. Ở mảng vỡ ấy, nứt ra chủ nghĩa nhân đạo phản phong của tác giả Truyện Kiều » (1).

Như vậy là ông Trương Tửu đã dựa vào việc Nguyễn Du chú ý nhiều đến cảnh chênh lệch của xã hội và việc Nguyễn Du đã từng nếm trải cảnh ốm không thuốc, đói không cơm,

---

(1) « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » trang 32.

rét không áo, đề kết luận rằng Nguyễn Du có tinh thần phản phong. Nhưng có phải cứ chú ý đến cảnh chênh lệch của xã hội, và ném trái sự khổ sở là có tinh thần phản phong đâu ? Tự Đức đã từng đề ý đến sự chênh lệch, và nghèo khổ trong nhân dân, nhưng Tự Đức vẫn là Tự Đức. Phạm Thái đã khổ sở nhiều trong những ngày mộ binh đánh Tây-sơn và trong những ngày chiến bại, nhưng Phạm Thái vẫn là một nhà nho chống Tây-sơn kịch liệt đến điên cuồng.

Tóm lại những cảnh đời rét mà Nguyễn Du trải qua hay đã diễn ra trước mắt Nguyễn Du chỉ làm cho Nguyễn Du thêm chán ghét chế độ nhà Nguyễn, và càng thêm luyến tiếc chế độ triều Lê thôi, chứ chưa thể làm cho Nguyễn Du có tư tưởng chống phong kiến được.

Trang 75 trong « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du », ông Trương Tửu viết : « Trước hết cần thanh toán ngay một nhận định sai lầm khá phổ biến cho rằng : Nguyễn Du xuất thân ở giai cấp phong kiến, thì không thể nào có tư tưởng phản phong được ». Để chứng minh cho ý kiến của mình, ông Trương Tửu dẫn câu này của Mác và Ăng-ghe-n trong bản « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » : « Giữa lúc đấu tranh giai cấp bước gần tới giờ quyết định, quá trình tan rã của giai cấp thống trị, của toàn bộ xã hội cũ có một tính cách dữ dội và gay go đến nỗi một bộ phận nhỏ của giai cấp thống trị phân liệt và gia nhập giai cấp cách mạng, giai cấp nắm sẵn tương lai trong tay mình. Cũng như xưa kia, một bộ phận quý tộc chạy sang giai cấp tư sản, bây giờ một bộ phận giai cấp tư sản chạy sang giai cấp vô sản ».

Vẫn biết vào lúc đấu tranh giai cấp bước gần tới giờ quyết định, quá trình tan rã của giai cấp thống trị, của toàn bộ xã hội cũ có một tính cách dữ dội và gay go, thì một bộ phận nhỏ của giai cấp phong kiến có thể rời bỏ hàng ngũ giai cấp mình chạy sang hàng ngũ tư sản tiến bộ hơn. Nhưng ở trường hợp Nguyễn Du, thì sự kiện này không thể xảy ra được. Và như vậy không phải chỉ vì Nguyễn Du xuất thân ở giai cấp phong kiến, Nguyễn Du đã mộ binh đánh Tây-sơn, mà chính vì trong thời đại Nguyễn Du, giai cấp tư sản chưa đủ điều kiện ra đời. Khoảng thời gian từ 1790 đến 1813 là khoảng thời gian mà tác giả « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » cho rằng đã ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng Nguyễn Du, làm cho Nguyễn Du có tư tưởng phản phong, thì lại là thời kỳ

suy vong của phong trào Tây-sơn. Chúng ta đều biết rằng năm 1792 Nguyễn Huệ mất để lại người con lên 8 tuổi là Nguyễn Quang-Toản cho bọn quyền thần. Từ đấy phong trào Tây-sơn suy vi. Nửa đầu năm 1802, Nguyễn Ánh đã khôi phục được đất cũ từ sông Gianh trở vào Nam ; sau khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh tiến quân ra Bắc, chiếm Nghệ-an và Thanh-hóa bắt vợ chồng Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, rồi thừa thắng tiến ra Thăng-long. Quân đội Nguyễn Ánh đi đến đâu thì quân đội Tây-sơn tan rã đến đó, nên chỉ trong một tháng, Nguyễn Ánh đã ra tới Thăng-long. Nghĩa là thời gian từ khi Nguyễn Huệ chết cho đến khi Nguyễn Du sáng tác Truyện Kiều không phải là « quá trình tan rã của giai cấp thống trị, của toàn bộ xã hội cũ », mà là thời kỳ chế độ phong kiến lại phục hưng và ổn định. Trong thời gian ấy Nguyễn Du làm sao có được tư tưởng phản phong như ông Trương Tửu đã nhận định ?

Hướng chỉ theo lịch sử, thì không có bằng chứng nào tỏ ra Nguyễn Du có tư tưởng phản phong cả. Người ta chỉ nói nhiều đến việc Nguyễn Du hoài niệm Lê triều mà thôi !

Xem ngay Truyện Kiều, ta cũng không có dấu hiệu nào tỏ ra Nguyễn Du có tư tưởng phản phong. Câu :

*Đọc ngay, nào biết trên đầu có ai !*

của Từ Hải chỉ tỏ ra Nguyễn Du coi thường bọn vua nhà Nguyễn chứ không phải nói lên tư tưởng phản phong của Nguyễn Du.

Tác giả « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » cho rằng những nhân vật như « Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh đều chống đối lại với chiến tuyến địch bằng triết lý và hành động cá nhân chủ nghĩa. Họ không chịu thừa nhận chế độ xã hội bất công tàn ác, đòi cho con người được tự do hạnh phúc... » Trừ trường hợp Từ Hải ra không kể, còn Kiều, Kim Trọng, Thúc sinh có thật « không thừa nhận chế độ xã hội bất công tàn ác » như ông Trương Tửu đã nhận định không ?

Đã đành Kiều cũng như Kim Trọng và Thúc Sinh có những cử chỉ đi ra ngoài lễ giáo phong kiến. Nhưng những hành động ở ngoài khuôn khổ lễ giáo phong kiến để theo đuổi tình yêu là những hành động rất phổ biến ở trong truyện nôm của ta, chứ có phải đâu chỉ thấy ở Kiều, ở Kim Trọng, ở Thúc Sinh ? Hướng chỉ đi ra ngoài lễ giáo phong kiến về mặt tình yêu mới là phi phong kiến chứ chưa thể là phản phong

kiến được. Mà từ phi phong kiến tiến lên đến phản phong kiến còn một quãng đường đất kha dài. Và như vậy là bởi phải ở dưới những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể như thế nào người ta mới có thể có tư tưởng phản phong kiến, chứ có phải cứ tự do luyện ái là phản phong đâu. Hoàng Trừu, con vua Trung-quốc đã tự do yêu công chúa Việt-nam, và công chúa Việt-nam cũng tự do yêu Hoàng Trừu, nhưng hai người vẫn là nhân vật đáng tin cậy của chế độ phong kiến Trung-quốc và chế độ phong kiến Việt-nam.

Trong Truyện Kiều, ta thấy Nguyễn Du đề cao nhất Từ Hải, nhưng đọc kỹ ta thấy có những chỗ tỏ ra Nguyễn Du không đồng tình với Từ Hải cho lắm. Những câu :

*Rằng : ơn thánh để dồi dào  
Lướt ra đã khắp, thắm vào đã sâu.  
Bình thành công đức bấy lâu  
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao  
Ngẫm từ giã việc binh đao  
Đống xương vô định đã cao bằng đầu  
Là'n chi để tiếng về sau  
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào !*

hay những câu :

*Hại một người cứu muôn người.  
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chằng.  
Thuở công đức ấy ai bằng*

phát ra từ cửa miệng Giác Duyên đã ít nhiều chứng tỏ rằng Nguyễn Du không thích thú lắm về những hoạt động của nghĩa quân Từ Hải.

Nguyễn Du lại mượn lời của Đạm Tiên để phán đoán về Kiều, và cũng phán đoán về Từ Hải nữa :

*Tâm thành đã thấu đến trời  
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân  
Một niềm vì nước vì dân  
Ấn công cất một đồng cân đã già.*

Nước và dân nói đây là nước và dân của Hồ Tôn Hiến, chứ không phải là nước và dân ở cái dải đất ven bờ thuộc tỉnh Phúc-kiến và tỉnh Chiết-giang đâu. Như vậy là dưới con mắt của Nguyễn Du, Từ Hải dù có ngang tàng đến đâu cũng vẫn chỉ là một tên giặc mà thôi.



Về thành phần giai cấp của Thúy Kiều, ông Trương Tửu cho rằng Kiều thuộc gia đình thị dân bậc trung chưa dứt với giới nho gia cũ. Hành động của Kiều trước sau chỉ là hành động vì lợi, hành động của con buôn. Kiều yêu Kim Trọng là vì lợi, là « cốt lấy nơi nương tựa chắc chắn... ».

« Ở đầu óc Kiều, ái tình và địa vị quyền quý là thống nhất. Tầng lớp thị dân tiểu tư hữu chỉ thấy có một biện pháp bảo vệ hạnh phúc của mình là dựa vào chính quyền phong kiến, câu kết với quan liêu quý tộc. Bởi vậy, mặc dầu thành thực nghĩ rằng « một dày một mỏng biết là có nên », Kiều vẫn lấn sả vào tình yêu, quyết chiếm đoạt kỳ được một tương lai phú quý » (1). Rồi, vẫn với cái động cơ vị lợi ấy, Kiều đã đi sâu vào tình yêu : « Giữa lúc tình tự nỉ non với nhau, Kiều vẫn không quên suy tính, cân nhắc từng hành động để bảo vệ hạnh phúc tương lai của riêng mình. Kiều từ chối không cho Kim hưởng ân huệ cuối cùng của tình yêu tự do, tuy nói đến « bạc bố kinh », « đạo tông phụ lấy chữ trinh làm đầu », nhưng thực ra chỉ cốt sau này khỏi Kim khinh rẻ bỏ rơi ».

Đến khi cha và em Kiều bị bọn sai nha cùm kẹp, đánh đập, Kiều quyết bán mình chuộc tội cho cha. Ông Trương Tửu vừa khen Kiều xong, rồi ông lại viết ngay : « Kiều đã bán mình, bội ước với Kim Trọng nghĩa là bội ước với lý tưởng hạnh phúc của đời mình. Tuy vậy trong lúc đau đớn mê sảng nhất, Kiều vẫn giữ được óc tính toán lợi hại ».

Tóm lại, hành động của Kiều, theo tác giả « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » chỉ vâng theo mệnh lệnh của một động cơ là lợi.

Đã đành lợi ích thiết thực thường là động cơ thúc đẩy cho người ta đấu tranh. Nhưng đấu tranh xã hội dù ở thời đại nào, dưới chế độ nào cũng là một hành động tập thể. Một người nếu chỉ vì lợi riêng của mình mới hành động, thì người đó chỉ có thể là kẻ đầu cơ chứ không thể đấu tranh chống kẻ thù cho có hiệu quả được.

Kiều, theo sự nhận xét của tôi, thuộc tầng lớp tiểu phong kiến. Nhưng giả sử Kiều có thuộc tầng lớp thị dân đi nữa, thì ở thời đại Kiều, Kiều vẫn có thể có những hành động quên mình được chứ sao. Thị dân, nhất là thị dân lúc đang lên, có thể có những hành động hy sinh dũng cảm như bất cứ giai cấp đang lên nào khác

\* \*

(1) Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du trang 162.

Trong khi nghiên cứu Truyện Kiều, ông Trương Tửu tỏ ra rất lưu tâm đến yếu tố kinh tế và xã hội. Đó là điều không ai có thể trách ông được. Nhưng người ta trách ông đã quá cường điệu yếu tố kinh tế và xã hội, coi hiện tượng văn học là phản ánh trực tiếp của sự kiện kinh tế và xã hội. Hiện tượng văn học cố nhiên bắt nguồn từ điều kiện kinh tế và xã hội. Nhưng hiện tượng văn học thường là phản ánh xa xôi và gián tiếp của sự kiện kinh tế và xã hội. Nó thường đi sau hiện tượng kinh tế và xã hội. Vì vậy, nội dung « Truyện Kiều » không nhất định phải là lịch sử nội dung cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn.

Vì tin chắc rằng cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn đã được dùng làm nội dung « Truyện Kiều », nên trong « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du », ông Trương Tửu đã giành một phần lớn cho phong trào Tây-sơn. « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » có 214 trang, thì 45 trang là « Lời nói đầu » và « Lịch sử vắn đề Truyện Kiều », 68 trang là phần thực sự nghiên cứu và đánh giá « Truyện Kiều », còn hơn 100 trang tức non một nửa quyển sách dùng để nghiên cứu phong trào Tây-sơn. Tình trạng này làm cho quyển sách nặng nề, người đọc nhiều lúc tưởng mình đang đọc một quyển sách lịch sử về phong trào Tây-sơn hơn là đọc một quyển sách nghiên cứu về Truyện Kiều.

Sau hết, ông Trương Tửu còn nhận định sai về đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp. Ông coi việc Kiều lấy Thúc Sinh là câu kết với phú thương, Kiều đi tu là câu kết với tầng lớp, Kiều đi với Từ Hải là liên minh với nông dân.

Nếu việc một người con gái thanh lâu — một người mất hết quyền tự chủ — rơi vào tay người này hay người khác là liên minh với giai cấp này hay giai cấp khác, thì Kiều liên minh với ai khi nàng trốn đi với Sở Khanh ? Và nếu Hồ Tôn Hiến không

*Nghĩ mình phương diện quốc gia*

*vì sợ: Quan trên trông xuống người ta trông vào.*

mà cứ một mực :

*Dậy rằng hương lửa ba sinh,*

*Dậy loan xin nối cầm lảnh cho ai ?*

Cho đến khi Kiều phải nghe theo — mà rất có thể Kiều sẽ nghe theo —, thì trong trường hợp ấy Kiều liên minh với ai để chống ai ?

Nói liên minh giai cấp là nói đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống kẻ thù chung về chính trị. Kẻ thù chính trị của Kiều, chính Kiều cũng không tự biết, thì sao lại có thể coi việc Kiều rơi vào tay người này hay người khác là liên minh với giai cấp này hay giai cấp khác được? Huống chi kẻ thù chính trị của Kiều đâu có phải là kẻ thù chính trị của Thúc Sinh, cũng như kẻ thù chính trị của Thúc Sinh không phải là kẻ thù chính trị của Từ Hải. Bởi vậy vấn đề liên minh giai cấp không đặt ra trong trường hợp Thúy Kiều. Kiều bị đẩy đọa vào nơi lầu xanh đau khổ, nguyện vọng của Kiều là làm sao thoát khỏi lầu xanh sớm ngày nào hay ngày ấy. Cho nên Kiều sẵn sàng đi với bất cứ người nào có khả năng và phương tiện đưa Kiều ra khỏi lầu xanh. Kiều bị Sở Khanh đánh lừa cũng vì thế, Kiều đi với Thúc Sinh cũng vì thế, rồi sau cùng Kiều đi với Từ Hải cũng vì thế. Một người con gái thanh lâu khác ở vào tình thế như Kiều, tất cũng hành động như Kiều. Việc Kiều theo người này hay người khác đề ra khỏi lầu xanh, vì vậy không có tính cách một cuộc liên minh giai cấp. Đó là một việc thường không có ý nghĩa chính trị. Nếu ta nhất định gán cho những việc như thế một mục đích chính trị, thì ta cắt nghĩa làm sao nổi việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng?

Từ Hải là người độc nhất, không những đã cứu Kiều ra khỏi lầu xanh, mà còn cho Kiều đủ mọi phương tiện để báo ân báo oán nữa. Đời Kiều nếu có lúc nào vẻ vang mát mặt, thấy hỷ hả ở trong lòng thì đó là lúc đi với Từ Hải. Nếu cuộc đời luàn lạc của Kiều quả là một chuỗi thi nghiệm đi tìm bạn đồng minh để đánh đổ kẻ thù, thì phải coi lúc Kiều ở với Từ Hải là lúc Kiều đã tìm được bạn đồng minh vững chắc nhất và có khả năng nhất. Bạn đồng minh ấy — nếu Từ Hải là bạn đồng minh — đã cho Kiều thấy ánh sáng của tự do, và đang ở vào cái thế

*Thừa cơ trúc chẻ ngói tan*

*Bình uy từ đấy sấm ran trong ngoài*

và đang ở trong cái cảnh

*Triều đình riêng một góc trời*

*Gồm hai vãn võ, rạch đôi sơn hà,*

*Đòi cơn gió quét mưa sa*

*Huyện thành đập đổ năm thanh côi nam.*

và đang

*Nghênh ngang một cõi biên thù,  
Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương.  
Trước cò ai dám tranh cường  
Năm năm hùng cứ một phương Hải Tân*

thì tại sao Kiều lại khuyên Từ ra hàng? Cuộc đời chìm nổi của Kiều hơn 10 năm ít nhất cũng cho Kiều thấy rằng muốn thắng kẻ thù, phải đấu tranh võ trang mới thắng lợi được. Cuộc đấu tranh đang thắng, tại sao Kiều lại bỏ dở cuộc đấu tranh, quay vào con đường hàng quân địch?

Cứ đặt ra những câu hỏi ấy cũng đủ thấy rằng Kiều khuyên Từ ra hàng là để cho được yên thân, đỡ vất vả, cũng như trước kia Kiều đi với Từ Hải là để cho được yên thân, đỡ cực nhọc.

..

«Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du» còn có nhiều nhận định sai lầm chi tiết khác nữa. Tất cả những nhận định sai lầm của ông Trương Tửu dù lớn dù nhỏ, dù ở «Nguyễn Du và Truyện Kiều» dù ở «Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du» đều xuất phát từ phương pháp phê bình và nghiên cứu văn học của ông. Phương pháp đó là phương pháp duy vật máy móc, nó cố dựng ra một công thức đơn giản để cắt nghĩa những hiện tượng xã hội, đặc biệt là hiện tượng văn học vô cùng phức tạp. Để tiện cho việc giải thích của mình, ông đã uốn nắn, cắt xén các hiện tượng, nhét các hiện tượng phức tạp vào cái công thức đơn giản mà tự ông, ông đã dựng ra. Do đó ông đã đi tới những nhận định rất lệch lạc về Nguyễn Du và về tác phẩm của Nguyễn Du.

Tháng Tám năm 1956  
VĂN-TÂN

# GIÁ TRỊ TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

của MAI-HANH

CHO tới ngày nay, truyện Trạng Quỳnh vẫn được nhân dân ta ưa thích. Cái tên Trạng Quỳnh, cũng như các tên trong những truyện cổ tích truyền thuyết như Tản Cám, Thạch Sanh v.v ..., nhân dân ta không mấy người không biết. Mặc dầu không phải là một nhân vật lịch sử, cái tên Trạng Quỳnh, với thời gian, đã trở thành một cái tên lịch sử, nhân vật Trạng Quỳnh cũng trở thành một nhân vật lịch sử.

Truyện Trạng Quỳnh, mãi tới thế kỷ thứ 20 này mới được một tác giả vô danh thân lượm và sắp xếp in thành sách, nhưng thực tế, nó đã được phổ biến rộng rãi trong nhân dân từ lâu. hết đời này qua đời khác, từng đoạn, từng mẩu, bằng phương pháp kể chuyện. Quán chúng rất ham nghe cũng như rất ham kể truyện Trạng Quỳnh. Những câu chuyện đó thường được kể lại một cách say sưa, đặc biệt trong những trường hợp cần được cời mờ, giải trí, trong những thi giờ lao động sản xuất, hay những lúc cần được gửi gắm một tâm sự châm biếm đá kích nào.

Những chuyện về Trạng Quỳnh được kể đi kể lại rất nhiều lần như vậy đã khiến cho các phần đóng góp thêm bớt có tính cách sáng tạo của quán chúng mỗi ngày một nhiều. Cho nên trong quá trình xây dựng truyện Trạng Quỳnh, quán chúng nhân dân đóng một vai trò tích cực.

Vì lẽ gì truyện Trạng Quỳnh được nhân dân ham thích như vậy và đặc biệt được phổ biến rộng rãi như vậy ?

Cái ham thích truyện Trạng Quỳnh của nhân dân, theo ý chúng tôi, có nguyên nhân sâu xa. Nội dung truyện Trạng Quỳnh biểu lộ một tinh thần quật khởi của nhân dân chống phong kiến rất cao độ. Hình thức nghệ thuật truyện Trạng Quỳnh tiêu biểu cho nghệ thuật trào phúng rất tài tình của nhân dân. Tinh thần và nghệ thuật truyện Trạng Quỳnh tiêu biểu cho những cái hay, những cái tốt của con người Việt-nam, của dân tộc Việt-nam trong một giai đoạn lịch sử.

Con người lớn lên, dân tộc phát triển mang theo những vốn quý của mình. Truyện Trạng Quỳnh trở thành bất tử.

Trình bày truyện Trạng Quỳnh, chúng tôi nhằm mục đích một phần nào tìm ra giá trị truyện qua nội dung và nghệ thuật của truyện.

Chúng tôi lần lượt trình bày :

- Trạng Quỳnh con đẻ của nhân dân và thời đại.
- Nội dung xã hội truyện Trạng Quỳnh.
- Nghệ thuật trào phúng truyện Trạng Quỳnh.

\*  
\*

## TRẠNG QUỲNH CON ĐẺ CỦA NHÂN DÂN VÀ THỜI ĐẠI

Trong truyện Trạng Quỳnh có nhiều nhân vật. Nhưng nhân vật chính, nhân vật tích cực, nhân vật đã tạo ra cả cuộc sống của truyện là nhân vật Trạng Quỳnh. Nói tới Trạng Quỳnh có một số câu hỏi để ra : Trạng Quỳnh là con người có thật hay là một con người sáng tạo ? Tại sao gọi là Trạng ? Nguyên nhân bởi đâu mà có Trạng Quỳnh ?

Trước hết, chúng tôi thấy, Trạng Quỳnh là một nhân vật trong văn học, đã được sự sáng tạo của nghệ thuật điển hình hóa, đại biểu cho tâm lý và nguyện vọng của cả một lớp người đông đảo trong xã hội.

Là một con người điển hình, tất nhiên Trạng Quỳnh không thể tiêu biểu cho một con người, mà là kết tinh của nhiều con người, của nhiều cái riêng hợp thành một cái chung, và cái chung đó được thể hiện ra dưới hình thức và nội dung một con người độc đáo. Nhưng bước đầu xây dựng nhân vật Trạng Quỳnh, trong quá trình phát triển từ cái riêng lên tới cái chung, vẫn dựa vào cơ sở một con người có thực : đó là con người Nguyễn Quỳnh.

Nguyễn Quỳnh sinh vào thời hậu Lê tại làng Bọt-thượng, huyện Hoàng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Nguyễn Quỳnh học rất giỏi, năm 16 tuổi đã đậu cử nhân (Hương cống, khoa Cảnh hưng triều vua Lê Hiến Tôn). Nguyễn Quỳnh không hề đỗ Trạng, không hề đi sứ và cũng không bị chúa Trịnh đánh thuế độc. Chúng tôi không có đủ tài liệu để hiểu rõ về cuộc đời Nguyễn Quỳnh, nhưng chắc hẳn cuộc đời đó cũng có nhiều yếu tố nhiên liệu về tinh thần chống đối chế độ đương thời, tính chất trào phúng được mọi người ham thích ủng hộ và xây dựng phát triển thành truyện Trạng Quỳnh.

Từ nhân vật Nguyễn Quỳnh có thật, sức sáng tạo của quần chúng nhân dân đã xây dựng thành một thiên tiểu thuyết mô tả cuộc đời một con người suốt đời chống đánh chế độ phong kiến.

Có người căn cứ vào những chữ nghĩa được sử dụng nhiều trong truyện Trạng Quỳnh mà cho rằng truyện này là sản phẩm của tầng lớp phong kiến bất mãn. Chúng tôi thấy rằng nhận định như vậy chỉ một phần nào chính xác. Bởi vì xét một tác phẩm, cần phải xét về nội dung tư tưởng của tác phẩm thông qua lối tác phong hành động của nhân vật. Tư tưởng chủ đạo của truyện Trạng Quỳnh, đồng thời cũng là tư tưởng chủ đạo của nhân vật Trạng Quỳnh là tư tưởng chống phong kiến. Vì lẽ gì Trạng Quỳnh hy sinh cả một đời cho những trận chiến đấu sinh tử với kẻ thù ? Chúng tôi thấy chỉ có lòng căm thù sâu sắc của nhân dân bị áp bức đối với những kẻ thông trị mới

có thể là nguồn sinh sản ra một tinh thần quật khởi, chống đối đến cùng như vậy. Và qua hành động, tác phong, lời đấu tranh và cả ngôn ngữ của Trạng Quỳnh — hành động rất thực tế, tác phong rất quần chúng, lời đấu tranh gan góc quyết liệt và cả ngôn ngữ cũng chứa đựng một nội dung tư tưởng táo công không thương tiếc kẻ thù — chúng ta thấy rất rõ rệt bản chất nhân dân của Trạng Quỳnh. Cả từ lời nói, cách dùng chữ rất tục mà chúng ta thấy rất phổ biến trong truyện Trạng Quỳnh, một lời nói và cách dùng chữ khiến cho những người quý phái không dám nói tới trước mặt một số đông người, nhưng nó thể hiện ngôn ngữ của nhân dân trong xã hội phong kiến ăn nói thường ngày và sử dụng nó để đánh vào kẻ thù. Ngay cả tới chức Trạng của Quỳnh cũng là do nhân dân đặc phong cho đứa con tinh thần của mình. Đừng về danh nghĩa mà nói, danh từ Trạng chỉ dùng để gọi người thi sinh ưu tú nhất của chế độ khoa cử phong kiến. Về phía triều đình cũng có trường hợp ngoài lệ như ở đời Lê Thánh-Tông (1460 — 1497) Vũ Phong người huyện Đường-an (Hải-dương) cũng được vua phong chức Trạng Vật bởi Phong có tài dùng miệng luôn bách vật đồ một đồ vật vô địch đương thời. Nhưng danh từ Trạng lại được nhân dân sử dụng phong cho những người có đặc tài được nhân dân ưa thích như Trạng Lợn, Trạng Cờ, Trạng Ăn. Một số nhân vật truyền thuyết hoặc trong tác phẩm văn học cũng được phong Trạng như Mạc Đĩnh-Chi và Tống Trân được vua Tấu phong Lưỡng quốc Trạng-nguyên.

Tóm lại, truyện Trạng Quỳnh là do nhân dân xây dựng sáng tạo, trong đó có các nhà trí thức bình dân tham gia — trí thức bình dân đây nghĩa là những nhà nho có thể bắt mẫn hoặc không bắt mẫn, nhưng do đời sống gắn gụi với nhân dân cho nên họ cũng đứng về phía nhân dân mà chống đối lại chế độ xã hội đương thời — và trải qua một quá trình phổ biến rộng rãi trong nhân dân được nhân dân hết đời này qua đời khác thêm bớt sửa chữa bằng phương pháp truyền miệng.

Vì vậy, Trạng Quỳnh là con đẻ của nhân dân, và căn cứ vào thời gian xuất hiện của nhân vật có thực là Nguyễn Quỳnh và những tên vua chúa trong truyện, Trạng Quỳnh là con đẻ đầu lòng của nhân dân thời Lê Trịnh.

Nhân vật Trạng Quỳnh ra đời là thể theo tâm lý và nguyện vọng nhân dân thời Lê Trịnh. Tâm lý và nguyện vọng nhân dân thời Lê Trịnh là sản phẩm thực tế khách quan xã hội lúc đó. Cho nên, Trạng Quỳnh không những là con đẻ của nhân dân mà lại là con chuồng của thời đại. Thời đại Trạng Quỳnh như thế nào? Nhìn lại những trang sử đời Lê Trịnh, chúng ta thấy đó là một thời kỳ mà chế độ phong kiến đã đi vào con đường bế tắc. Xã hội hết sức rối loạn. Phong trào nông dân khởi nghĩa tràn lan khắp nơi. Bộ máy cai trị phong kiến rất suy đồi. Chúa Trịnh và vua Lê lục đục với nhau. Nội bộ chúa Trịnh cũng rối nát, giết hại tranh cướp lẫn nhau, lập thành phe, đảng, như phe đảng Hoàng Đình-Bảo và Đặng Thị-Huệ, và nạn kiêu binh hoành hành làm rối loạn trật tự. Trong quyển "Tang thương ngẫu lục", Phạm Đình-Hồ phản ánh tình trạng triều đình lúc đó : « ... Kê dưới thì lãng loạn, người trên thì suy đốn, giềng mối triều đình ngày một sa sút hư hỏng. Ông Bùi Huy-Bích (1744 — 1818) lo âu về nỗi ấy thường thường than thở trong khi đứng ở triều đình. Ông từng làm văn khố Hồ Sĩ-Đống chức quyền phủ có nói : « Trên chốn triều đình chính sự không ra sao, lại thêm nỗi nào nước lụt, nào hoàng trùng... »

Bộ máy cai trị của nhà nước phong kiến thì sộc sệch như vậy, lại thêm chiến tranh nổ ra liên tiếp, chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, chiến tranh giữa quân triều đình và quân khởi nghĩa, khiến cho xã hội thêm rối nát, nhân dân thêm cùng cực.

Nhân vật Trịnh Quỳnh ra đời mang theo tâm lý và nguyện vọng của nhân dân đồng thời mang trong mình những mâu thuẫn phức tạp của xã hội đương thời.

Đứa con của nhân dân và thời đại Lê Trịnh đó rất lớn.

Nó ra đời để làm cái nhiệm vụ lịch sử của nó chống lại chế độ thống trị đương thời.

Chúng ta bước vào tìm hiểu nội dung truyện Trịnh Quỳnh.

\*  
\*  
\*

## NỘI DUNG XÃ HỘI TRUYỆN TRỊNH QUỲNH

Truyện Trịnh Quỳnh gồm nhiều mẩu chuyện, mỗi chuyện tiêu biểu cho tinh thần, thái độ và hành động của Quỳnh đối với từng vấn đề trong xã hội như đối với giai cấp thống trị, đối với những thói xấu, với mê tín, tình yêu v.v... Tất cả những mẩu chuyện đó hợp lại thành một cuốn tiểu thuyết về cả cuộc đời Quỳnh.

Công phá vào thành lũy phong kiến và những thế lực đang kim hãm bước tiến của xã hội, và để cao nhân văn bình dân, đó là những điều chúng ta sẽ thấy trong truyện Trịnh Quỳnh.

### Nhân vật Trịnh Quỳnh thời thơ ấu

Mở đầu truyện Trịnh Quỳnh, chúng ta được giới thiệu nhân vật Trịnh Quỳnh thời thơ ấu. Còn nhỏ, Quỳnh đã tỏ ra là một đứa trẻ rất thông minh, có tài năng, can đảm và mưu trí. và đặc biệt đã có tinh thần chống phong kiến, đó là những yếu tố tiền phong của cuộc đời Trịnh Quỳnh sau này.

Cái thông minh mưu trí của Quỳnh được thể hiện bằng hành động và hình ảnh trong câu chuyện « *Người đầu to bằng cái bồ* ». Trong một buổi chơi đùa với trẻ bạn, Quỳnh bắt chúng bạn làm kiểu rước Quỳnh đưa đi xem một người đầu to bằng cái bồ. Rước xong, Quỳnh dẫn chúng vào trong phòng tối, lấy đèn soi đầu mình lên vách. Quả thực, trên vách hiện ra con người Quỳnh đã nói. Con người đầu to bằng cái bồ trên vách là hình ảnh con người thông minh tài năng Trịnh Quỳnh trong đời sống thực tế.

Ngay trong thời kỳ thơ ấu, Quỳnh đã bắt đầu cuộc đời tàn công vào giai cấp phong kiến thống trị. Những kẻ đầu tiên của giai cấp phong kiến được nếm đòn công kích của Quỳnh là ông Tú Cát, rồi tới vua Lê.

Ông Tú Cát là một chân khoa cử trong làng, đại biểu cho trí thức phong kiến. Cậy mình hay chữ và khinh Quỳnh bé, ông Tú Cát ra cho Quỳnh câu đối :

*Lợn cắn ăn cám tợn (1)*

Quỳnh đáp lại ngay :

*Chó khốn chó cắn càn (2)*

(1) Cắn là quẻ cắn, tợn là quẻ tợn. Nghĩn là lợn chửa ăn cám tợn.

(2) Khốn là quẻ khốn, càn là quẻ càn. Ngụ ý sực, mắng ông Tú là chó.



Thật là một cái tát. Ông Tú bẽ mặt quá, ra cho Quỳnh một câu đối khác, ý chừng mở cho Quỳnh một biện pháp để chuộc lại cái tội hỗn xược với chân khoa bảng trong làng :

*Giới sinh ông Tú Cát*

Câu trả lời của Quỳnh chẳng kém phần đằm thắm :

*Bãi nứt con bọ hung*

Thật là đời chọi nhau chán chát. Ông Tú đành chịu bó tay không những vì tài dùng chữ của Quỳnh, mà chính là vì cái nội dung đã kích rất sâu cay của Quỳnh. Không những Quỳnh đánh không thương tiếc vào ca nhân ông Tú, mà Quỳnh còn đánh vào cả cái hay chữ của ông là cái vốn mà phong kiến tự phụ hơn nhân dân. Ở đây, chúng ta thấy biểu lộ một khía cạnh tâm lý thông thường của nhân dân : căm ghét giai cấp thống trị, nhưng vẫn coi trọng văn hóa. Đề đối phó với cái vốn văn hóa của chúng, nhân dân tạo ra một Trạng Quỳnh đặc biệt hay chữ. Trong sự đấu tranh giữa văn hóa của Quỳnh và văn hóa giai cấp thống trị, văn hóa của Quỳnh đã đánh đổ văn hóa của phong kiến. Điều đó chứng tỏ ưu thế của văn hóa bình dân đối với văn hóa phong kiến. Chữ nghĩa của phong kiến biểu lộ tinh thần hư văn, rỗng tuếch, một lối chơi chữ có tinh cách kỹ thuật. Nhưng chữ nghĩa của nhân dân mang một giá trị đặc biệt, giá trị tất thắng : đó là tinh thần tận công quyết liệt vào kẻ thù giai cấp.

Người thứ hai bị Quỳnh khuất phục là vua Lê, thể hiện trong chuyện « Dê đực chữa ». Ở triều đình lúc đó, vua Lê được quan xem thiên văn cho biết là có nhân tài xuất hiện ở vùng Thanh-hóa, muốn biết nhân tài đó là ai, liền lập mưu sức cho mỗi làng thuộc tỉnh Thanh-hóa phải nộp một con dê đực chữa. Trước sự lo sợ của cả làng, Quỳnh đứng ra nhận tiến đi mua dê đực chữa, rồi tìm lên kinh đô. Quỳnh dò hỏi được con đường vua thường đi qua, và chọn một buổi vua sắp đi qua liền chui xuống công, khi vua vừa qua khốc rầm lên. Vua nghe thấy tiếng khốc sai liách lối lên hỏi. Quỳnh giả vờ ngớ ngẩn kêu là : « mẹ chết cha mãi không đẻ em bé nên khóc ». Vua bật cười bảo : « Cha đẻ làm sao được ». Quỳnh đáp : « Dê đực chữa được thì cha tôi cũng chữa được ». Vua nghe biết chính Quỳnh là nhân tài mà vua đang tìm nên thưởng cho Quỳnh và bãi bỏ cái lệnh oái oăm trên.

Câu chuyện này được sáng tạo một cách ngộ nghĩnh để nói lên một cái ý : một kẻ đứng đầu trong một nước cũng phải chịu cái thông minh mưu trí của đứa trẻ con là Trạng Quỳnh.

Chúng ta đã được giới thiệu nhân vật Trạng Quỳnh ngay trong thời kỳ thơ ấu đã có một bản lĩnh phi thường như vậy, chúng ta bước sang tiếp tục theo rồi Trạng Quỳnh trên bước đường trưởng thành.

\*  
\*\*

## Trạng Quỳnh đối với những thói xấu

Một số những thói xấu của xã hội đương thời là thói chanh chua của các cô con gái và thói hách danh.

Thói chanh chua của các cô gái thông thường xuất phát từ tư tưởng cây mình hoặc có sắc, hoặc có tài, hoặc có của. Tất nhiên không một ai có thể cảm tình được với thói đó, nhất là quần chúng thanh niên thì lại càng ghét cay ghét đắng.

Là một thanh niên thông minh, có tài, lại dễ dàng bắt bính với những thói xấu trong xã hội, Quỳnh tìm cách đả kích vào cái thói chanh chua đó. Một hôm Quỳnh lên tỉnh Tuyên-quang chơi nghe đồn gần đây có một cô gái tính rất chanh chua. Chờ dịp cô ta ra đồng coi gặt — đây là trường hợp một cô gái nhà giàu — Quỳnh giả làm một người học trò nghèo tới xin lúa. Cô ta bắt Quỳnh làm thơ xem có phải thực là học trò không. Quỳnh tặng ngay cô ta một bài :

*Tuyên-quang Hoǎng-hóa cũng thì vươ  
Nắng cực cho nên phải mất mùa  
Lại dưng đầu bờ xin số chị  
Chị nữ lòng nào chị chẳng cho.*

Mấy câu thơ tài tình của Quỳnh mặc dầu tục, nhưng đã nhằm đúng chỗ để thẹn của các cô gái — dù là cô gái chanh chua nhất — không những có tác dụng tức thời không cho cô dám dờ ngôn chanh chua ra được mà còn có tác dụng chữa cái bệnh đó cho cô.

Thói hám danh là một thói rất phổ biến trong xã hội phong kiến. Nó xuất phát từ tư tưởng địa vị, muốn được ăn trên ngồi trốc, hoặc là sợ dờ sùng bái những kẻ có danh vị. Thói đó đã khiến cho các nhà nho nghèo học ra rả như cuộc kêu suốt năm này qua năm khác, bên một người vợ thất lưng buộc bụng tần tảo nuôi chồng ăn học, hy vọng được một ngày « vông anh đi trước vông nàng theo sau ». Ngoài cái loại hám danh theo kiểu nhà nho đó, còn một loại nhà giàu ở nông thôn, đã có của, lại muốn có danh, để được sĩ diện với làng xóm và được quyền ăn trên ngồi trốc. Dưới đây là một trường hợp Quỳnh đả vào loại người thứ hai này.

Ở làng Quỳnh có mấy người vẫn thường ngấp nghé nhờ Quỳnh chạy chọt cho tý phẩm hàm. Một hôm Quỳnh ở kinh đô về mời những người đó lại nhà chơi và bảo :

*Bây giờ đang có dịp tốt, nếu các anh muốn làm nên ông nọ bà kia thì tôi sẽ giúp.*

Gãi đúng chỗ ngứa, những người đó soán suýt nhờ Quỳnh giúp. Quỳnh bảo họ về thu xếp hành lý, buổi tối lại nhà Quỳnh đánh chén, sáng hôm sau trải kinh sớm. Họ trở về nhà, khoe khoang với vợ dận vợ chuẩn bị lên ông nọ bà kia, rồi buổi tối lại nhà Quỳnh uống rượu say nằm vật cả ra. Quỳnh sai người vông anh nọ về nhà anh kia. Tối tắm nhập nhoạng, chị vợ nọ nghĩ anh kia là chồng mình nên hết hoảng óm vào nhà săn sóc lục đục suốt đêm. Sáng hôm sau mới ngã ngựa người ra : Quỳnh đã tác thành cho họ nên « ông nọ bà kia » thực sự.

Lời đánh vào cái thói hám danh của Quỳnh kẻ ra cũng ác nhưng mà bật cười và màu nhiệm. Cái cảnh lộn vợ lộn chồng — ông nọ bà kia — là một liều thuốc chữa bệnh tức cười không bao giờ mất vị.

Một lần khác Quỳnh lợi dụng thói hám danh của người khác đối với chính bản thân Quỳnh, nhân đó giải quyết giúp đỡ một anh lái đò nghèo.

Quỳnh thường hay qua đò nhưng không có tiền giá lái đò, cứ phải nợ mãi. Một hôm Quỳnh làm một cái lều ở giữa sông và phao tin rằng đó là lều để thơ của Trạng Quỳnh. Nhiều người xưa nay vẫn nghe danh Trạng Quỳnh

hay chữ, nên nó rú rỏ nhau ra xem. Chỉ bỏ anh lái đò chờ hết ngày này sang ngày khác mà vẫn không hết khách. Lại thay, những người đi xem về có gặp người nào hỏi thì chỉ trả lời « *đéo mẹ thằng nào bảo thằng nào* ». Người chưa xem cho là người đã xem muốn đầu càng tăng thêm tình hiếu kỳ lại rủ nhau đi xem đông hơn.

Sự thật ngoài lều đó Quỳnh chỉ để có một dòng chữ « *đéo mẹ thằng nào bảo thằng nào* ». Kết quả là những kẻ hám danh Quỳnh — mà đó là những kẻ thuộc tầng lớp có chữ — đều bị với Quỳnh một vỏ cay, và anh lái đò được một cái vốn khá.

\*  
\*\*

## Trạng Quỳnh đối với tình yêu

Trong cả đời Quỳnh, chúng ta thấy có hai lần Quỳnh tỏ thái độ trước tình yêu. Một lần đối với tình yêu của một cặp vợ chồng bạn. Một lần sau đối với tình yêu của chính bản thân Quỳnh. Đặc biệt cả hai lần Quỳnh đều tỏ ra không đềm xia tới lễ giáo phong kiến và rất chân thực tuy rằng rất tục.

Đây là một trường hợp Quỳnh góp ý kiến một cách gián tiếp vào quan hệ vợ chồng của một bạn nhà nho. Quan hệ vợ chồng trong xã hội phong kiến bị lễ giáo làm cho thiếu chân thực cởi mở. Vợ chồng đôi mắt coi nhau như khách. Người bạn của Quỳnh làm giáo thụ viết thư cho vợ nhờ học trò mang về hộ. Quỳnh đánh tráo bức thư đó bằng một bài thơ :

*Này nhời giáo thụ gửi về quê  
Nhấn nhủ bà bay chớ ngứa nghề  
Cỡi Bắc anh mang thằng cu lẳng  
Miền Nam em giữ cái chai he  
Hắn còn vương vít như hang thỏ  
Hay đã to ho quá lỗ chề  
Dù có thể nào thì chịu vậy (1)  
Một hai ngày nữa đợi anh về.*

Những lời lẽ trong thơ tục thật nhưng không làm cho ai giận mà chỉ bật cười. Tất nhiên không cặp vợ chồng nào nên viết thư cho nhau một cách sòng sảng như vậy. Tuy nhiên nó cũng có giá trị tâm lý, chân thực hơn những lời sáo rỗng vu vơ. Nó không có giá trị xây dựng, nhưng nó có giá trị phá hoại cái lối yêu đương theo kiểu phong kiến.

Trường hợp chúng ta thấy Quỳnh trực tiếp bước vào tình yêu là cuộc tình duyên giữa Trạng Quỳnh và Thị-Điểm. Thị-Điểm là điển hình của một người phụ nữ thông minh, hay chữ, có duyên, hay nghịch, và đặc biệt mặc dầu trong truyện đưa ra là con gái một quan Bàng, nhưng qua thái độ sống, thái độ yêu đương và cách đối xử của Thị-Điểm, chúng ta thấy Thị-Điểm không một chút nào chịu ảnh hưởng của giáo lý « nam nữ thụ thụ bất thân » của đạo đức phong kiến. Việc đưa ra Thị-Điểm là con gái một quan Bàng ở đây là thể theo một tâm lý xã hội nhằm mục đích cắt nghĩa cái tài chữ nghĩa của Thị-Điểm và để cao vị trí xã hội của người phụ nữ bị tư tưởng phong kiến khinh rẻ. Về nội dung, Thị-Điểm hoàn toàn là một người con gái đứng trong

(1) Có bản chép là: « Bấm bụng bấm tròn mà chịu vậy ».

hàng ngũ nhân dân. Trong cuộc tình duyên Quỳnh — Diễm, một mặt chúng ta thấy tính chất quán chúng của Trạng Quỳnh về phương diện lý luận ái, một mặt chúng ta lại thấy bộc lộ cái chỗ yếu, cái khuyết điểm của con người quán chúng Trạng Quỳnh, điều đó chỉ làm cho Quỳnh được yêu mến thêm bởi vì Quỳnh sống rất thực, với cả cái xấu lẫn cái tốt.

Quan Bảng mở trường dạy học, Quỳnh nghe tiếng hay chữ của Thị-Điễm nên lần mò tới cổng trường đứng ngấp nghé. Quan Bảng biết ý, sai học trò lối vào hỏi thầy Quỳnh quả thực là người có tài nên cho ở lại học nhằm mục đích lấy cái thủ khoa tương lai cho nhà trường và gả Thị-Điễm cho. Thị-Điễm rất bằng lòng cái tài của Quỳnh. Nhưng tình yêu giữa hai người còn phải trải qua một thời gian thử thách.

Trước hết là cuộc thử thách về tài. Cái tài này đã biểu lộ ra trong buổi đầu Quỳnh ngấp nghé trước cửa trường bị quan Bảng sai lối vào ra câu đối :

*Thùng quý ôm cái đầu dựng cửa khởi nguyên*

Câu đối ra rất khó, bởi vì chữ quý chấp với chữ đầu thành chữ khởi, nhưng Quỳnh đáp lại một cách tài tình ý nhị, đồng thời lại nói ra cái ý định nhòm ngó của mình :

*Con mọc đứng tựa cây bàng dòm nhà bằng nhàn*

Chữ mọc chấp với chữ bàng thành chữ bằng. Quan Bảng cũng phải khen phục tài Quỳnh.

Nhưng cái tài của Quỳnh đã vấp phải tài của Thị-Điễm. Lần đầu tiên trong đời Quỳnh gặp được một người tài hơn mình, đặc biệt người tài đó lại là một người phụ nữ mà Quỳnh mơ ước. Những câu đối oái oăm của Thị-Điễm « Hai người ngồi song song hai cửa sổ », « Thăng Quỳnh ngồi trên cây cây giải dô hồng hồng » « Lên phố Mía gặp cô hàng mặt cầm tay kẹo lại hỏi thăm đường » đã khiến cho Quỳnh chịu khuất phục không đối đáp lại được. Lại một lần Quỳnh viết giấy cho Thị-Điễm với 10 đồng tiền nhờ mua « đã cưỡng » (ý nhờ mua cà cưỡng). Thị-Điễm tình nghịch mua cho một rổ cưỡng cà. Quỳnh bắt đền, Thị-Điễm phân tích : « cà cưỡng đọc ngược cũng phải cưỡng cà la gì ». Quỳnh đành phải chịu thua.

Rời qua những hành động cợt nhả quá đáng của Quỳnh thể hiện trong những câu đối :

Thị-Điễm : *Trương nội vó phong phàm tự lập (1)*

Trạng Quỳnh : *Hung trung bất vũ thủy trường lưu (2)*

Thị-Điễm : *Cây xương rồng trồng đất rắn long vân hoàn long (3)*

Trạng Quỳnh : *Quả dưa chuột đẩy thẳng gang thử chơi thì thử (4)*

Cả hai đều tỏ ra có tài tương xứng. Quỳnh say mê Thị-Điễm bởi vì Thị-Điễm đã có tài lại có duyên, mặc dầu bị thua với Thị-Điễm nhiều lần, cái thua đó có làm cho Quỳnh tự ái, nhưng đồng thời cũng là yếu tố làm cho Quỳnh thêm yêu. Thị-Điễm cũng rất yêu mến tài của Quỳnh và một phần

(1) Trong trường không có gió mà buồm dựng.

(2) Trong bụng không có mưa mà nước chảy xiết.

(3) Long cũng là rồng. Âm chỉ tư cách không đứng đắn của Quỳnh.

(4) Thụ cũng là chuột. Ngụ ý bôm sơm.

nào cả cái tình nghịch của Quỳnh nữa, chứng tỏ ở sự trêu chọc lại của Thị-Điêm và những buổi đấu vẫn tha thứ cho cái tính sỗ sàng của Quỳnh, nhưng cái thích và sự chịu đựng của một người con gái bao giờ cũng có giới hạn không thể và không nên vượt qua. Quỳnh đã muốn vượt qua giới hạn đó không được sự đồng tình của Thị-Điêm. Chúng ta thấy Thị-Điêm đã bắt đầu có nhận xét « *cây xương rồng trồng đất vẫn long vẫn hoàn long* » về tư cách của Quỳnh. Mặc dầu Thị-Điêm đã có nhận xét ấy, Quỳnh vẫn càng làm già thêm, đưa dần chông tan vỡ của cuộc tình duyên.

Một hôm Thị-Điêm đang tắm, Quỳnh tới gõ cửa đòi vào xem. Thị-Điêm rầy nầy không cho vào. Quỳnh lòi nhài đòi mãi. Thị-Điêm tức quá ra một câu đối « *da trắng vồ bì bạch* » (1) nếu đối lại được thì cho vào. Quỳnh lại cứng miệng không đối được. Sự trong sạch của Thị-Điêm đã thắng cái tình cốt nhả bươm sơm của Quỳnh. Câu đối này chấm dứt cuộc tình duyên giữa Trạng Quỳnh và Thị-Điêm. Không hy vọng gì nữa, Quỳnh âm ức bỏ trường đi, lập kế khiến cho Thị-Điêm phải lấy một người chồng dốt chữ.

Cái tình bươm sơm và cái kẻ trả thù của Quỳnh là những yếu tố lạc hậu trong con người Quỳnh. Nhưng những cái đó làm cho mọi người không giận Quỳnh, chỉ tức cười. Trạng Quỳnh là một anh chàng không thể bắt gài được. Nhưng vì thất bại của Trạng Quỳnh lại là điều kiện để làm tôn nhân vật Thị-Điêm lên. Thị-Điêm là hình ảnh của người phụ nữ Việt-nam trong xã hội phong kiến, một con người mặc dầu bị xã hội khinh rẻ mà lại có tài và có duyên, nhưng cuối cùng không thoát khỏi cái thân phận thấp kém của người phụ nữ dưới chế độ đó và lấy phải một người chồng không hợp với ý nguyện. Cái đó không làm giảm giá trị Thị-Điêm mà lại làm tăng thêm lòng yêu mến của chúng ta đối với nhân vật Thị-Điêm. Sau này, chúng ta lại thấy Thị-Điêm được Quỳnh tâu vua đưa ra thi thử tài năng với sứ Tàu và được sứ Tàu khâm phục. Thị-Điêm tiêu biểu cho người phụ nữ Việt-nam đã được nhân văn bình dân đề cao lên ở thế kỷ thứ 18, thời kỳ mà lễ giáo phong kiến bị tàu công nặng nề, người phụ nữ từ cái địa vị thấp hèn « *lại gia lòng phụ, xuất giá lòng phu, phu tử lòng tử* » đã bước vào một thời kỳ mà con người nói chung đã có quyền sống hơn. Qua nhân vật Thị-Điêm, chúng ta thấy nhân văn bình dân đòi hỏi người phụ nữ phải là người có tài năng, có quyền tự do xây dựng hạnh phúc.

\*  
\* \*

## Trạng Quỳnh đối với vấn đề mê tín

Hiện tượng mê tín là một hiện tượng rất phổ biến trong xã hội thời Lê Trịnh. Những chuyện « *Bà chúa Liễu* », « *Đề thơ vào tượng đá* », « *Cúng thần hoàng* » trong truyện Trạng Quỳnh biểu lộ một thái độ không tin tưởng, chống đối, đã phá thần quyền của nhân dân thông qua nhân vật Trạng Quỳnh.

Trong truyện « *Bà chúa Liễu* » chúng ta thấy chiến thuật khôn khéo có tình có lý của Quỳnh đánh vào thần linh. Một hôm Quỳnh vào đến Sông là nơi thờ bà chúa Liễu, một vị thần nổi tiếng anh linh, Quỳnh thấy trên án có nhiều vàng bạc liễn sán lại xuyt xoa khăn vái :

(1) Bì bạch cũng là da trắng.

— Đố này em túng mà chị thừa tiền chẳng tiêu đến, xin cho em mượn để kiếm cách sinh lợi cho đỡ túng thiếu.

Nói rồi khấn xin âm dương :

— Nếu chị bằng lòng cho em vay một phần tư thì xin cho tiền sấp, cho vay một phần ba thì cho tiền giữa, cho vay một nửa thì nhất âm nhất dương.

Chúa Liễu linh lắm, không muốn cho Quỳnh vay bèn khiến cho đồng tiền quay tít. Thề là chúa mắc mưu Quỳnh. Quỳnh vỗ tay reo :

— Tiền mùa chúa cười. Chị thương em nghèo lại cho em vay cả. Xin cảm ơn chị.

Nói rồi trút hết vàng bạc mang về.

Thề là chúa sạch nghiệp với Quỳnh. Nhưng Quỳnh chưa hài lòng và chuẩn bị một cuộc tấn công quyết liệt hơn. Trước khi đi thi, Quỳnh mượn có vào khấn chúa Liễu phù hộ cho đỗ để sau khi thi đỗ có có vào giả lễ. Đỗ xong, Quỳnh mang lễ tới là một con bò mẹ và một con bò con. Quỳnh buộc bò mẹ vào ngai thờ chúa Liễu và dắt bò con đi. Bò mẹ lóng chạy theo bò con, kéo đổ sập ngai chúa.

Trong vùng Quỳnh ở lại cũng có một cái tượng đàn bà khóa thân bằng đá dựng ngay giữa đường, miệng cười túm tít tay chỉ xuống « cái kia » như phở vào mặt người qua lại. Ấy thề mà người nào vô phúc bật cười tức thì không bị méo mồm cũng về đau ốm. Quỳnh nghe đồn đồn tận nơi xem rồi lấy bút để một bài thơ vào bụng tượng :

*Khen ai đẽo đá tạc nên mày  
Khéo đứng ru mà đứng mãi đây  
Trên cổ đeo đeo trâm chuỗi hạt  
Dưới chân đứng chéo một đôi giày  
Ấy đã phất cờ trêu ghẹo tiêu  
Hay là bốc gạo thử thanh thầy  
Có ngựa gấn dây nhiều gốc dừa  
Phở phang chi ở đám quân này.*

Đỗ xong, tượng đá bỗng toát mồ hôi như tắm. Từ đây tượng mặt thiêng.

Hai câu chuyện trên đây đã trình bày một cách lý thú những đôn tấn công của Quỳnh vào thần linh. Thần linh phải chịu khuất phục trước trí thông minh mưu mẹo và những lời si và của Quỳnh. Trí tưởng tượng của nhân dân đã tạo ra những nhân vật thần linh y như là có thực — khi óc mê tín nào chẳng tin là thần linh có thực ? — cũng biết tính toán, cũng biết gây tai họa cho con người sống, để cuối cùng bị lật nhào một cách thảm hại.

Tinh thần đá phá mê tín của Quỳnh xuất phát từ tư tưởng vô thần của nhân dân, là tư tưởng của những con người có khối óc mạnh khỏe, có lòng tự tin. Đó cũng là thái độ của nhân dân chống đối với tư tưởng thần quyền đang tác hại trong xã hội. Thời kỳ này chúa Trịnh đang sử dụng lực lượng tôn giáo để ru ngủ sức đấu tranh của nhân dân đang nổ ra thành những cuộc khởi nghĩa rộng lớn. Trịnh Cương ra công xây dựng chùa chiền. Các bà chúa Me, chúa Sớm và Trịnh-Sâm cũng rất chú trọng tiếp tục thực hiện

công việc đó ở khắp các nơi danh lam thắng cảnh. Nơi gương chùa Trùng, bọn quan lại đua nhau theo cả thói cầu tiên học đạo. Nạn mê tín dị đoan như phù chú của thuật sĩ và đàn tràng của pháp sư tràn lan trong xã hội.

Thái độ đối với mê tín của Trạng Quỳnh là thái độ chính trị của nhân dân đã kích vào hệ thống tư tưởng thần quyền mà giai cấp thống trị khuyến khích phát triển vì lợi ích của chúng.

♦♦

## Trạng Quỳnh đối với quan lại

Thái độ của Trạng Quỳnh đối với bọn quan lại là bọn được chề đố phong kiến cứ làm cha mẹ dân, thể hiện trong những chuyện « Đi thi », « Nhứt bā trầu », « Xăm đi nhà thổ », « Chọi gà », « mượn sách quý » v. v. . . Đó là một thái độ khinh thị, căm ghét, trêu chọc, đã kích rõ rệt.

Bản thân Trạng Quỳnh không muốn ra làm quan. Nhưng bị chúa Trịnh bắt ép đi thi để lấy trạng, Quỳnh bắt buộc đi phải thi. Vào trường thi, Quỳnh dở trò phá thói. Làm văn bài xong, còn thừa giấy, Quỳnh vẽ voi vẽ ngựa nhằng nhịt lên rồi để bốn câu thơ :

*Văn chương phú lục đã xong rồi  
Thừa giấy làm chi chẳng vẽ voi  
Nhấn nhủ một lời cho chúng biết  
Ai mà cười tở nó ăn bời . . ?*

« Chúng » đây là ai ? Là chúa Trịnh, là triều đình, là bọn quan trường. Nhưng mạn thượng như vậy chưa đủ, làm bài xong Quỳnh vác ống quyển đi trêu chọc bọn quan trường. Bọn quan trường thấy Quỳnh vác ống quyển đi đi lại lại trước mặt, liền đòi xem văn bài trước. Quỳnh từ chối kêu là « thói lấm ». Các quan đã được nghe tiếng hay chữ của Quỳnh nên cho là Quỳnh dẫu tài, càng tăng thêm tính tò mò đòi xem. Quỳnh giao hẹn trước là xem mà thôi không được trách. Quan đồng ý. Quỳnh đưa cho xem. Quan mở nút ống quyển thì trong đó Quỳnh đã nhét toàn phân và châu chấu. Châu chấu bay ra quan bịt mũi chạy không kịp.

Thái độ của Trạng Quỳnh đối với công danh võng lọng và bọn quan trường thì như vậy. Ngoài ra, Quỳnh liên tiếp đã kích vào bọn quan lại. Một lần Quỳnh đi đường gặp một ông quan đang bệ vệ ngồi ăn trầu trong quán, Quỳnh chờ ông vớt bã trầu liền mon men lại nhặt. Quan lấy làm lạ hỏi thì Quỳnh trả lời là « xem miếng nhà quan có gang có thép » ra sao. Quan thấy ý xược liền bắt Quỳnh đổi câu đó. Quỳnh đổi là « đỡ nhà khổ vừa nhọ vừa thâm ». Một lần Quỳnh lợi dụng lúc đêm tối sai quân võng những anh xăm mặc áo giấy giả làm quan đi chơi nhà thổ. Mụ chủ và các con em không biết hết sức chiêu chuống. Sáng hôm sau mới lộ rõ chân tướng các quan. Mụ chủ và các con em tức tối đánh các quan một trận mê tơi, vừa đánh vừa chửi rủa : « Nay quan này ! đánh bỏ mẹ quan đi ». Trạng Quỳnh đã tạo điều kiện, mượn lời lẽ của bọn nhà thổ để chửi quan một cách cay độc. Trong bọn quan lại, đặc biệt bọn quan thị là những tên hoạn

quan đang được chúa Trịnh yêu mến thì lại bị Trịnh Quỳnh công kích tàn tặc. Ở chuyện « *chơi gà* » Quỳnh mượn có gà thiên bị đá chết để chửi quan thị « *Mày biết thân là không có giá thì đầu nên nổi* ». Ở chuyện « *sách quý* » Quỳnh chửi bọn quan thị công khai trước mặt chúa bằng những câu « *làm sương cho sáo, làm sương cho sáo ? — tôi may ngọn tóc, tôi may ngọn tóc* ». (Làm sao cho sáo, làm sao cho sáo ? — Tôi móc ngọn tay, tôi móc ngọn tay).

Vì lẽ gì Trịnh Quỳnh thâm thù bọn quan lại như vậy ?

Đề hiểu thái độ này của Trịnh Quỳnh, cần phải hiểu chế độ quan lại thời Lê Trịnh. Thời kỳ này, chế độ quan lại của giai cấp phong kiến bước vào một giai đoạn cực kỳ thối nát. Chế độ khoa cử đặt ra nhằm mục đích kén chọn những kẻ nhân tài ra giúp việc trị nước, làm phụ mẫu của dân, thì dần dần trở thành một phương sách làm tiền của chúa Trịnh. Từ năm 1774 thí sinh nào muốn vào thi, bất cứ là nho sĩ hay không nho sĩ, miễn là nộp được ba quan gọi là tiền thông kinh là được. Do đó trường thi đã trở thành một cái chợ thi. Hôm vào cửa, các thí sinh chen chúc xô đạp lên nhau đã có người chết ở cổng trường. Ở trong trường thi, tình trạng hỗn loạn chẳng kém gì. Thí sinh đi lại nhộn nhịp thuê nhau làm bài, và đút lót các quan chấm thi gây nên một tình trạng mục nát chưa từng có trong chế độ khoa cử phong kiến nước ta. Tình trạng này tất nhiên chỉ để ra những vị tân khoa dốt nát, một dân. Lại đặc biệt dưới chế độ Lê Trịnh, việc lựa chọn quan lại không những chỉ thông qua chế độ khoa cử như thường lệ, mà còn thấy xuất hiện nhiều quan mua. Từ năm 1711, Trịnh Cương hạ lệnh cho quân và dân ai nộp lúa hay tiền đều được ban một chức phẩm. Năm 1736, Trịnh Giang đặt lệ quan văn võ từ lục phẩm trở xuống ai nộp 500 quan thì được thăng một trật. Kể cả người thường dân mà có khả năng nộp cho nhà nước từ 500 đến 2.500 quan thì được bổ các chức tri châu, tri huyện hay tri phủ.

Nhu cầu tài chính của chúa Trịnh để chi tiêu vào các món chi phí chiến tranh với chúa Nguyễn và đàn áp các cuộc nông dân khởi nghĩa, đồng thời sự sùng ái của chúa Trịnh với bọn quan thị, đã tạo ra một lớp đồng đảng quan lại chỉ có tài đục khoét và những nhiều dân. Quá nửa số quan lại xuất thân từ tầng lớp giàu có nhờ có tiền mà trở nên quan. Quan lại trở thành một tai nạn của xã hội đương thời.

Nhân dân là nạn nhân của chế độ tham quan ở lại thời đó. Thái độ đả kích của Trịnh Quỳnh vào bọn quan lại bắt nguồn từ lòng khinh ghét của nhân dân đối với chúng.

\* \*

## Trịnh Quỳnh và ý thức dân tộc

Nước ta là một nước nhỏ bé nằm bên cạnh bọn phong kiến không lồ Trung - quốc, cho nên trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, chúng ta đã phải trải qua một thời gian khá dài bị đô hộ và cũng đã có nhiều thành tích oanh liệt chống ngoại xâm giành lại độc lập. Nhưng ngay sau những thời kỳ giành được nền độc lập một cách vẻ vang nhất, do hoàn cảnh một nước bé



cho nên chúng ta vẫn phải xưng thần và cống nạp phong kiến Trung-quốc để giữ được hòa bình. Và bọn phong kiến Trung-quốc cũng chỉ rình cơ hội nào chúng ta yếu là mang quân sang xâm lược. Vì vậy, vấn đề ngoại giao giữa nước ta và phong kiến Trung - quốc đóng một vai trò hết sức quan trọng. Thường thường ngoài những trường hợp hai nước đang rục rịch có chiến tranh, tính chất bên ngoài của các cuộc bang giao đó là để giữ tình giao hảo, nhưng bên trong thực sự là để đỏi phó với nhau.

Chúng ta thầy Trạng Quỳnh cũng một lần được cử đi sứ. Sự việc đi sứ của Trạng Quỳnh theo như trong truyện thì là do « *vua cử Quỳnh đi* », nhưng thực tế trong lịch sử ngoại giao nước ta dưới chế độ phong kiến, không có Trạng Quỳnh nào đi sứ cả. Cho nên chuyện đi sứ của Trạng Quỳnh là một câu chuyện do trí tưởng tượng và lòng mong muốn của nhân dân sáng tạo ra. Nói một cách khác, Trạng Quỳnh đi sứ là đại biểu của nhân dân, là thể theo tâm lý và nguyện vọng của nhân dân nhằm mục đích để cao dân tộc, để cao lòng yêu nước.

Tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của Trạng Quỳnh thể hiện qua những trường hợp thử thách, va chạm ở triều đình nước ngoài. Quỳnh đi sứ sang tới nơi, vua Tàu biết tiếng sứ An-nam hay chữ, liền bày ra cách kén chọn những quan hàn lâm hay chữ nhất để thi tài. Cuộc thi bắt đầu. Đầu đề cuộc thi thơ bị giàu. Quỳnh lúng túng nhưng nhờ thông minh mưu mẹo nên cuối cùng vẫn làm được một bài thơ hay hơn tất cả. Vua Tàu và cả triều đình phải phục tài sứ An-nam. Vua Tàu hỏi Quỳnh :

— *Ở nước An-nam những người có tài như nhà người được bao nhiêu ?*

Quỳnh tâu :

— *Ở nước tôi vẫn như Đọng, Giã, vơ như Tôn Ngô kẻ cũng có hàng trăm hàng nghìn. Còn như hạng tôi chỉ là một hạng xe chở dầu đóng kệ sao cho biết được.*

Quỳnh đã dùng phương pháp tự hạ mình để để cao dân tộc một cách khôn khéo khiến cho tên trùm phong kiến nước ngoài phải tôn trọng dân tộc mình. Câu nói của Quỳnh khiến cho chúng ta nhớ lại một câu nói danh thiếp của một sứ thần ta trước kia nói với phong kiến Trung-quốc giữa một tình trạng chúng đang lâm le sang xâm lược nước ta « *Nước chúng tôi dù bé nhỏ nhưng vì dù thượng quốc nhất quyết gây cuộc binh đao thì nước chúng tôi cũng xin sẵn sàng ứng chiến* ». Câu nói lúc này của Trạng Quỳnh, mặc dầu ở trong hoàn cảnh hòa bình giao hảo giữa hai nước cho nên không có tính chất quyết liệt, nhưng vẫn mang nặng tính chất đỏi phó với những kẻ chỉ rình cơ hội nước ta yếu là chúng sang xâm lược. Khác nào bảo vào giữa mặt chúng : nước ta rất mạnh, rất lắm nhân tài, chúng mày đừng có hòng sang xâm lược. Lời tuyên bố công khai của Trạng Quỳnh giữa triều đình nước ngoài không phải không có cơ sở hậu thuẫn. Cơ sở hậu thuẫn đó là sức mạnh của cả một dân tộc đã nhiều lần đánh cho quân đội viễn chinh của bọn phong kiến xâm lược những trận thất bại vô cùng thảm hại.

Để chứng minh lời nói của Quỳnh, chúng ta lại thầy sứ Tàu qua thăm nước ta, và chạm trán với những nhân tài ở nước ta. Đại diện cho những nhân tài đó, đồng thời đại diện cho cả niềm tự hào của dân tộc là Trạng Quỳnh và Thị-Điễm.

Quỳnh giả làm một anh lái đò, và Thị Diễm giả làm một chị bán hàng. Sứ Tàu đi qua một ngôi hàng nón thấy một cô hàng giăng điệu lẳng lơ đi đi lại lại như phở phang với sứ, liền khúc khích cười bảo nhau :

« Nam bang nhất thốn thổ bất chi kỹ nhân canh » (1)

Cô hàng nghe thấy đáp lại ngay :

« Bắc triều chu đại phu giai do thử đồ xuất » (2)

Trước câu đối đáp ngụ một ý sượng rất tài tình của người phụ nữ An-nam ấy, sứ Tàu rất đổi kinh ngạc. Tới khi sứ qua đò đã gặp phải anh lái đò có tài đáp lại câu chửi thẹn của sứ « *Lôi động Nam bang* » (3) bằng câu « *Vũ qua Bắc-hải* » thì thái độ kinh ngạc của sứ đã biến thành lòng khâm phục tài năng của dân tộc An-nam bé hạt tiêu, chị bán hàng, anh lái đò chữ nghĩa còn giỏi dang đềm như vậy nữa là những nhân tài trong nước ? Rồi trải qua lần bị Quỳnh lừa phải chui qua cái cống trên có chữ « *An-nam quốc môn* », và một lần khác thi vẽ với Quỳnh bị thua vì trong một tiếng trông sứ đã có tài vẽ được một con vật vậy mà Quỳnh đã lại vẽ được những mười con (mười con đụn), sứ Tàu càng thêm kính trọng tài năng của dân tộc ta.

Tính chất đi sứ của trạng Quỳnh giống với tính chất đi sứ của Mạc Đĩnh-Chi đời Trần và Tống Trân trong truyện « *Tống Trân Cúc Hoa* ». Khác với nhân vật Trạng Quỳnh và Tống Trân, Mạc Đĩnh-Chi là nhân vật có thực và trong thực tế có làm nhiệm vụ đi sứ. Nhưng những câu chuyện truyền tụng chung quanh Mạc Đĩnh-Chi phần lớn cũng là do nhân dân sáng tạo, biến Mạc Đĩnh-Chi cũng như Trạng Quỳnh và Tống Trân thành những nhân vật tiêu biểu cho lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước, chống đối với bọn phong kiến xâm lược nước ngoài, của nhân dân ta trong lịch sử đấu tranh để trường thành của dân tộc ta.

(Còn nữa)

MAI HANH

---

(1) Một tấc đất nước Nam không biết bao nhiêu người cấy. Ý nói đàn bà Việt-nam không trinh tiết.

(2) Các đại phu Bắc triều đều ở đường ấy mà ra cả.

(3) Sứ qua đò trượt nhờ đánh một cái rúm nên đợc câu đó nghĩa là sấm động nước Nam.

# Giới thiệu Viện Đông-phương học **LIÊN-XÔ**

của NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

**V**IỆN Đông-phương học Liên-xô là một cơ quan khoa học chuyên nghiên cứu những vấn đề lịch sử, kinh tế, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, cùng những di tích cũ về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của tất cả các nước ở Đông-phương, bao gồm từ châu Á sang châu Phi (chủ yếu là Bắc-Phi).

Đối tượng, lập trường, quan điểm và phương pháp nghiên cứu của những nhà học giả Đông-phương học Liên-xô hoàn toàn khác với những học giả Đông-phương học tư sản.

Khoa Đông-phương học của giai cấp tư sản phản ánh trung thành cái thế giới quan chủng tộc chủ nghĩa của bọn thực dân đế quốc Âu Mỹ và khoa học này cũng đã có ngay từ khi các nước tư bản Tây-phương bắt đầu mở đường xâm lược các nước Đông-phương, tức từ thế kỷ 16. Trong 4, 5 thế kỷ nay, khoa Đông - phương học tư sản hoàn toàn phụng sự chính sách thực dân của các nước đế quốc. Từ những thế kỷ trước, bọn Đông-phương học tư sản đã chủ trương rằng : văn hóa Đông-phương và văn hóa Tây-phương là đối lập nhau, không thể gặp nhau được, nhân dân các nước Đông-phương là thuộc về những giống người bẩm sinh hèn yếu, lạc hậu, không thể tự chủ, không thể tự mình quyết định vận mệnh của mình, cần phải có những nước đế quốc Âu Mỹ khai hóa, thống trị.

Bọn Đông-phương học tư sản không hề nghiên cứu những quá trình phát triển kinh tế, những cơ sở xã hội, những phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân ở các nước Đông-phương. Đối với những vấn đề như tác dụng văn hóa của các dân tộc nhỏ và các bộ tộc du mục tại các nước Đông-phương, tuyệt nhiên chúng không đã động đến.

Bọn Đông-phương học tư sản tất nhiên, trong công cuộc nghiên cứu của chúng, không thể vạch ra được những qui luật phát triển của lịch sử xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa của các nước Đông-phương. Nhưng trái lại, trong sách vở trước tác của chúng, chúng đã tuyên truyền phổ biến rất rộng rãi tất cả những lý luận phản động, những quan điểm phản khoa học, phản tiến bộ, phản lịch sử của chúng. Chúng tuyên truyền thuyết «tuần hoàn» của E. Meyer để phủ nhận những phong trào tiến bộ ở các nước, để phủ nhận sự phát triển tất nhiên và ngày càng cao của xã hội loài người. Chúng cực lực đề cao các lý luận phản động rằng : Chế độ phong kiến là chế độ tồn tại phổ biến và vĩnh viễn ở Đông-phương. Chúng còn bịa đặt ra rất nhiều truyện đề chứng minh rằng các dân tộc Đông-phương không thể nào độc lập phát triển được. Bọn Đông-phương học tư sản luôn luôn chế tạo ra những lý luận «vị chủng» để chia rẽ các dân tộc, phục vụ sự thực hiện chính sách chia để trị của bọn thực dân đế quốc.

Những người học giả Đông-phương học tư sản biến thành tôi tớ công khai của chủ nghĩa đế quốc, tích cực tuyên truyền trâng tráo cho cái «sứ mệnh truyền bá văn minh» của các nước đế quốc tại phương đông. Bọn Đông-phương học tư sản đã ghép vào cho khoa Đông-phương học cái mục đích giáo điệp là thu thập tất cả những tài liệu thống kê và những tài liệu tình báo về các nước Đông-phương. Nhiều tên gián điệp, nhiều tên quan lại thực dân khét tiếng đã xuất thân từ nền Đông-phương học tư sản. Và ngược lại, bọn gián điệp, bọn quan lại thực dân chen vào làm nòng cốt, làm cột trụ cho nền Đông-phương học tư sản cũng ngày càng đông. Ở Đông-dương, trong thời Pháp thuộc, những học giả Đông-phương học của Pháp, có tên tuổi, cũng phần nhiều là những người đã kinh qua rất nhiều năm đàn áp, thống trị các dân tộc Đông-phương, cụ thể là các dân tộc Đông-dương. Một vài thí dụ điển hình như : về quan lại thực dân thì có G. Maspéro, nguyên thống đốc Nam-kỳ, A. Chéon, J. Przulski, nguyên công sứ, về quan binh thì có viên quan năm Bonifacy, viên quan tư Lunet de Lajonquière, là những người có công trong cuộc chinh phục Việt-nam và xây dựng nền đô hộ Pháp ở Đông-dương, về mặt thám thì đại biểu điển hình là tên Sogny, làm chánh mật thám ở Trung-kỳ trong mấy chục năm và cũng là trụ cột của nhóm Đông-phương học «Les Amis du vieux Hué» (Đồ thành hiếu cổ) ở Trung-kỳ.

Hiện nay, nền Đông-phương học tư sản mà đại biểu là nền Đông-phương học của đế quốc Mỹ là một nền Đông-phương học hết sức phản động. Bọn Đông-phương học Mỹ tích cực tuyên truyền các thứ chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa thế giới nhằm mục đích làm tiêu ma ý chí đấu tranh của các dân tộc Đông-phương, giúp cho việc thực hiện những âm mưu xâm lược, đàn áp của đế quốc Mỹ.

Nền Đông-phương học Liên-xô hoàn toàn phản đối thái độ phương pháp và mục đích nghiên cứu của khoa Đông-phương học tư sản. Nền Đông-phương học Liên-xô lấy chủ nghĩa Mác Lê-nin làm cơ sở, lấy chính

sách dân tộc của Đảng Cộng sản Liên-xô làm phương châm nghiên cứu. Đông-phương học Liên-xô nghiên cứu một cách khoa học tất cả mọi sự kiện lịch sử ở Đông-phương, chú tâm phân tích các quan hệ giai cấp, phân tích những cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức ở Đông-phương. Những nhà lãnh tụ thiên tài sáng lập ra chủ nghĩa Mác Lê-nin cũng rất quan tâm đến việc nghiên cứu các nước Đông-phương. Nhiều tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã là bô đốc soi đường cho nền Đông-phương học Liên-xô, như : *Tư bản luận*, *Những hình thái sản xuất trước chủ nghĩa tư bản* của Mác, *Chống Durhing* của Ăng-ghe-n, những bài nghiên cứu của Mác và Ăng-ghe-n về *tôn giáo Islam*, về *Trung-quốc*, về *các nước Ả-rập*, về *Ấn-độ*, những tác phẩm của Lê-nin như *Á châu thức tỉnh*, *Á châu lạc hậu và Á châu tiến bộ*, *Sự thức tỉnh của nhân dân các nước Đông-phương* v.v. . .

Sau khi cách mạng tháng Mười thành công, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và lãnh tụ Lê-nin, một hội nghiên cứu Đông-phương học được thành lập ở Mạc-tư-khoa. Hội đã xuất bản ngay mấy tờ tạp chí như « *Đông-phương mới* », « *Sinh hoạt dân tộc* » để nghiên cứu thảo luận những vấn đề Đông-phương. Sau đó ít lâu, Hội này chuyển thành Viện Đông-phương học trong Viện Hàn-lâm khoa học Liên-xô. Viện đã xuất bản tờ tạp chí « *Đông-phương học Liên-xô* » làm cơ quan nghiên cứu của Viện.

Ở Liên-xô, ngoài Viện Đông-phương học trong Viện Hàn-lâm khoa học Liên-xô, công tác Đông-phương học còn được thực hành ở nhiều tổ chức khác nữa, như : Viện nghiên cứu Thái-bình-dương trong Viện Hàn-lâm khoa học Liên-xô, các viện Đông-phương học trong các viện Hàn-lâm khoa học của các nước cộng hòa xô viết trong Liên-bang. Trong thời kỳ đại chiến thứ II, các trường đại học ở Liên-xô cũng đảm nhiệm công tác nghiên cứu Đông-phương học. Tại trường Đại học Mạc-tư-khoa, đã thành lập một ban Đông-phương học trong hệ lịch sử, ngữ văn. Tại các trường Đại học Léninrad, Đại học Trung Á (ở Tachkent), Đại học Azerbaidjan (ở Baku), Đại học Tbilissi đều thành lập hẳn những hệ Đông-phương học.

Trong mấy chục năm nay, công tác Đông-phương học ở Liên-xô đã đạt được rất nhiều thành tích.

Về công tác điều tra khảo sát tại chỗ thì những đoàn khảo sát do giáo thụ S.P. Tolstov phụ trách đã phát hiện ra những nền văn minh rất cổ ở miền Trung Á, cổ hơn cả nền văn minh ở Tây bộ Iran. Các đoàn khảo sát của nhà học giả A.I. Iakoubovski ở Tadjikistan, của nhà học giả B.B. Piotrovski ở Arménie của nhà học giả S.N. Djanachi ở Géorgie cũng đều đạt được những kết quả tốt đẹp như vậy.

Về công tác nghiên cứu lịch sử, các nhà học giả ở các Viện Đông-phương Mạc-tư-khoa, Léninrad và ở các nước Cộng hòa trong Liên-xô đều đã biên soạn được rất nhiều chuyên luận và tác phẩm tổng hợp về lịch sử các dân tộc Géorgie, Arménie, Ouzbek, Azerbaidjan, Kazakh và

hiều dân tộc khác. Những nhà Đông-phương học như B.G. Gafourov, I.A. Djavakhichvili, I.A. Manandian v.v... đã cung cấp được nhiều công trình nghiên cứu và tài liệu lịch sử, nhất là về lịch sử xã hội nguyên thủy, của các dân tộc Ta-ta (Thát-đát) Kazakh, Arménie. Những nhà Đông-phương học trong Viện Nhân chủng học đã có được nhiều công trình nghiên cứu về phong tục của các dân tộc Đông-phương, về đạo Phật, đạo Hồi và các tôn giáo khác.

Những nhà Đông-phương học Liên-xô cũng rất chú trọng nghiên cứu những văn chương truyền khẩu của các dân tộc. Về ngôn ngữ và văn học cổ điển của các dân tộc Đông-phương thì những tác phẩm của I.E. Bertels, S. Aïni, M. Kh. Abeguiian, A.S. Tchikobava, là những công trình nghiên cứu có giá trị.

Ở Liên-xô đã xuất bản được một loạt những « Thi tuyển » của các dân tộc trong Liên-xô như « Thi tuyển Géorgie », « Thi tuyển Azerbaidjan », « Thi tuyển Arménie », « Thi tuyển Kazakh », « Thi tuyển Ouzbek », « Thi tuyển Turkménie », « Thi tuyển Tadjik » v. v... Thi tuyển nào cũng đều vừa viết bằng thứ tiếng của dân tộc ấy và vừa dịch sang tiếng Nga. Những nhà học giả Liên-xô còn nghiên cứu cả những văn chương truyền miệng của các dân tộc Đông-phương trong thời đại Xô-viết này nữa, như nghiên cứu những truyền thuyết về cuộc nội chiến sau cách mạng tháng Mười và cuộc chiến tranh ái quốc chống phát xít vừa qua, những truyền thuyết miêu tả công cuộc cải tạo sinh hoạt và những lề lối sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và tất cả những bài ca hát, truyện ký ca ngợi Đảng và những lãnh tụ của Đảng.

Về công tác nghiên cứu văn bia cổ, các nhà Đông-phương học Liên-xô cũng đạt được nhiều thành tích lớn. Những tác phẩm của các nhà học giả A.A. Freiman, S.E. Malov nghiên cứu về văn tự cổ của các dân tộc Đột-quyết, Sabé, Khaldo-Ourart v. v... đều là những công trình nghiên cứu có một ý nghĩa khoa học hết sức quan trọng.

Công tác nghiên cứu ngữ ngôn và văn học sử các nước Trung-quốc, Nhật-bản, Ấn-độ, Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tur, A - rập là những công tác đã tiến hành từ mấy trăm năm trước thì nay vẫn được những nhà học giả nổi tiếng tiếp tục nghiên cứu và trước thuật, như viện sĩ A.P. Borannikov, viện sĩ V.A. Gordlevski, viện sĩ Alexéev và các nhà Đông-phương học N. I. Konrad, N. K. Dmitriev v.v... Hiện nay, về công tác này, trọng tâm nghiên cứu là ngữ ngôn và văn học hiện đại.

Công tác nghiên cứu những ngôn ngữ của các dân tộc trong Liên-xô cũng được đẩy mạnh. Mấy chục cuốn ngữ pháp về các tiếng Đột-quyết, Mông-cổ, Caucase, Iran và về nhiều thứ tiếng khác nữa đã được xuất bản. Những tác phẩm nghiên cứu về ngữ pháp chữ Hán, ngữ pháp tiếng Nhật, tiếng Mông-cổ hiện nay, đều đã phát hành được nhiều. Công tác làm từ điển các thứ tiếng Đông-phương cũng được tổ chức rất qui mô. Đã có nhiều loại từ điển lớn nhỏ về các thứ tiếng, như từ điển tiếng Azerbaidjan, Kirghiz, Tadjik, Bachkir, Tatar, Avar, Ngô-duy ngữ, chữ Hán, tiếng Nhật, A-rập, Ba-tur, A-phú-hãn và nhiều thứ tiếng khác nữa.

Năm 1950, công tác nghiên cứu Đông-phương học ở Liên-xô được chấn chỉnh thêm, nhằm cải thiện tổ chức và phương hướng công tác trung tâm. Từ đấy cho đến năm 1955, Viện Đông-phương học Liên-xô đã xuất bản thêm được một số tác phẩm nghiên cứu về các vấn đề lịch sử, kinh tế, văn học, ngữ ngôn các nước Đông - phương. Viện đã xuất bản được những loại từ điển như Hoa — Nga từ điển, U-ra-tu Nga ngữ từ điển v. v... và một số chuyên luận về tình hình chính trị, kinh tế hiện tại của các nước Ấn-độ, Nhật-bản và Mông-cô. Với sự hợp tác của các nhà học giả Mông-cô, Viện đã soạn được bộ lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô: Một số học giả trong Viện Đông-phương học Liên-xô cũng đã tham gia vào việc biên soạn bộ « Lịch sử thế giới » gồm 10 quyển lớn, mà quyển thứ nhất đã xuất bản năm 1955 trong đó có sự đóng góp của những nhà Đông-phương học có tiếng như Gouber, Strouvé v. v...

Sau Đại hội đảng cộng sản Liên-xô lần thứ 20 và dưới ánh sáng phê bình cùng những chỉ thị cụ thể của Đại hội, công tác Đông-phương học ở Liên-xô lại càng được đẩy mạnh hơn nữa. Công tác Đông-phương học Liên-xô sẽ được tập trung vào những vấn đề Đông-phương hiện đại. Trong kế hoạch công tác từ năm 1956 trở đi Viện Đông-phương học Liên-xô đã đề ra việc nghiên cứu biên soạn những sách về tình hình hiện tại của các nước Nam-dương, Điển-điện, Ai-cập, A-rập, Thổ-nhĩ-kỳ, I-ran, A-phủ-hãn, Pa - kit - stan, và đặc biệt là những sách nói về nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Thực hiện kế hoạch ấy, Viện Đông-phương học Liên-xô đã phái người sang Việt-nam để nghiên cứu tại chỗ giai đoạn lịch sử cách mạng Việt-nam hiện đại, từ 1930 đến 1956, với sự tham gia ý kiến của các nhà công tác sử học Việt-nam.

Chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh những đường lối, phương hướng kế hoạch công tác mới của Viện Đông-phương học Liên-xô và chúc các bạn học giả Liên-xô sang công tác ở Việt-nam, sẽ đạt nhiều kết quả tốt.

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

# ĐỊA LÝ VÀ BIỆN CHỨNG

(Tiếp theo và hết)

của R. GUGLIELMO (Gu-gơ-li-en-mô)

So với môn địa lý tự nhiên đã khá tiến bộ trong việc phân tích khách quan và đầy đủ các hiện tượng, thì môn địa lý nhân văn có phần chậm tiến hơn. Thật thế, trong một thời gian dài, vì quan niệm rằng ngoại giới tự nhiên có tính chất như một thứ định mệnh đối với con người, cho nên về phương diện địa lý nhân văn, tất nhiên người ta đã chọn các hiện tượng để nghiên cứu một cách độc đoán. Thí dụ : trước kia người ta chú ý đến vị trí phong cảnh, địa đồ các thành phố, các làng mạc ở tập trung hay tản mác, tức là khung cảnh sinh hoạt ghi được ở trên bản đồ chứ không xem xét đến « con người » trong các thành phố làng mạc đó. Người ta chỉ nghiên cứu một vài hình thức bề ngoài chứ không nghiên cứu tất cả các mặt sinh hoạt của con người : người ta đã tìm hiểu xem « con người sống thế nào » chứ không tìm hiểu xem « con người sống bằng gì ». Quan niệm về « các lối sinh hoạt » chẳng hạn cũng từ đó mà ra : với quan niệm này, người ta cho rằng các lối sinh hoạt của con người khác nhau là do ảnh hưởng của ngoại giới tự nhiên, chủng tộc và tôn giáo ; chúng ta không phủ nhận các yếu tố ấy, nhưng thực ra các yếu tố đó cũng chỉ là thứ yếu mà thôi. Lối giải thích này rất thiếu sót và do đó còn sai lạc nữa, vì chỉ có giá trị đối với « một vài tập đoàn xã hội dân số rất ít và còn đang ở trong tình trạng kinh tế và xã hội gần giống như các tổ chức nguyên thủy » (1). Nếu người ta muốn áp dụng quan niệm « các lối sinh hoạt » để giải thích các tổ chức xã hội phức tạp, thì phải tìm những yếu tố khác.

Nói một cách khái quát hơn, các trào lưu tư tưởng phát sinh ra một số quan niệm lý dụ như quan niệm về « các lối sinh hoạt » không thể đem lại nhiều kết quả tốt được. Vì những trào lưu ấy không chú ý đến vấn đề trung tâm của địa lý nhân văn tức là vấn đề sản xuất, vấn

---

(1) Tham luận của hội các nhà địa lý đọc tại hội nghị I-vo-ry (Ivry) đã nói trên.



đề « con người đã khai thác ở thiên nhiên những thứ gì để thỏa mãn các nhu cầu chủ yếu của mình. Tư liệu sản xuất là những gì ? Người ta đã tổ chức nhau ra sao để sử dụng các tư liệu sản xuất đó ? Nghĩa là các giai cấp xã hội liên quan với nhau thế nào đồng thời cũng chống đối lại nhau ra sao ? Ai chiếm hữu, ai sử dụng các tư liệu sản xuất ấy ? Đó là những yếu tố chủ yếu quyết định sinh hoạt các tập đoàn xã hội trên mặt trái đất ; những yếu tố khác cũng chỉ là kết quả của những yếu tố trên mà thôi. Tất nhiên các yếu tố phụ cũng có tác dụng trở lại đối với các hiện tượng sản xuất, làm cho các hiện tượng sản xuất ở một nước hoặc một vùng này có những nét về địa lý riêng biệt khác với một nước hoặc một vùng khác. Tuy vậy các yếu tố đó vẫn chỉ là thứ yếu.

Nhưng trước đây công việc nghiên cứu vấn đề sản xuất vẫn thuộc phạm vi của một thứ địa lý kinh tế, hoàn toàn chỉ có tính cách tả cảnh và thống kê, tách rời hẳn địa lý nhân văn. Giai cấp thống trị thì không hề muốn cho môn địa lý kinh tế ấy hướng về việc giải thích các hiện tượng địa lý mà chỉ muốn môn địa lý kinh tế ấy làm sao cung cấp được cho chúng những tài liệu thực tế và các số liệu để cho chúng kinh doanh.

Các nhà địa lý nhân văn đã cố gắng nhiều để thoát khỏi tình hình bế tắc đó ; việc làm của họ có lẽ sớm hơn các nhà địa lý tự nhiên đôi chút. Do cố gắng như vậy, mà môn địa lý nhân văn đã có một bước tiến rõ rệt ; các nhà địa lý nhân văn đã chứng minh rằng kinh tế và nhân văn chỉ là hai mặt của một vấn đề và đã lấy quá trình kinh tế làm yếu tố giải thích các hiện tượng nhân văn. Người ta nghiên cứu các tổ chức nông nghiệp và coi đó là yếu tố giải thích cách phân phối các nơi cư trú ở nông thôn ; người ta bắt tay vào việc nghiên cứu vai trò các thành thị, gắn liền nhân khẩu học với kinh tế, gắn liền việc giao lưu hàng hóa với các phương tiện vận tải v. v... ; người ta không bỏ qua quan niệm về « các lối sinh hoạt » nhưng người ta tìm cách làm cho quan niệm này thích hợp với trào lưu tư tưởng mới ; người ta bàn đến những vấn đề chủ yếu như « tình hình phát triển kinh tế không đều giữa những nước khác nhau ».

Nhưng không phải chỉ đưa các yếu tố kinh tế vào địa lý nhân văn là chắc chắn đã đặt được các vấn đề một cách đúng đắn và giải quyết được các vấn đề một cách thực khoa học.

Tất nhiên từ nay trở đi, người ta coi thành phố đúng là một nơi sản xuất, người ta nghiên cứu vai trò kinh tế của thành phố, nghiên cứu nhân dân trong thành phố ; người ta nhận thấy có sự phân biệt giai cấp và cả sự phân biệt chủng tộc nữa giữa các khu phố, rồi người ta liên hệ tình hình phân biệt này với sự có mặt của các giai cấp khác nhau trong thành phố. Nhưng làm sao để giải thích được rằng cùng trong một thành phố kỹ nghệ, một vài khu công nhân thì là những khu nhà ở có vườn hoa còn những khu công nhân khác thì lại là từng dãy nhà tồi tàn nhất nằm trong khu thành phố cũ ? Muốn giải thích hiện tượng này phải biết rằng « chủ nghĩa đế quốc với những món lợi nhuận độc quyền cao tập trung vào một dúm nước rất giàu, tạo

ra khả năng kinh tế để mua chuộc từng lớp trên của giai cấp vô sản ; bọn chúng tìm cách tạo ra một lớp thợ thuyền được tru đãi và tách rời lớp này ra khỏi hàng ngũ đông đảo của giai cấp vô sản » (1). Ở nông thôn cũng vậy, từ nay trở đi, người ta cũng công nhận rằng một làng ở một vùng đồn điền lớn, đại bộ phận dân cư là công nhân nông nghiệp, thì không giống những làng mà dân cư là những nông dân canh tác trên một qui mô nhỏ hẹp. Nhưng làm thế nào để cắt nghĩa tại sao các làng công nhân nông nghiệp ở Pháp lại khác hẳn các làng công nhân nông nghiệp ở Mã-lai chẳng hạn ! Tất nhiên các điều kiện thiên nhiên, chủng tộc, phong tục, tập quán, kỹ thuật ở Pháp khác ở Mã-lai. Nhưng có một sự kiện còn quan trọng hơn nhiều : đó là ở một thuộc địa quan hệ giữa các giai cấp khác ở một nước tư bản công nghiệp. Thế cho nên muốn đánh giá vấn đề này cho đúng, thì lại phải chú ý tìm hiểu đến cả những quá trình kinh tế, xã hội, chính trị bắt nguồn ở sự kiện thuộc địa : tất cả những quá trình ấy, có thể chút thay đổi tùy điều kiện địa phương, đã tạo ra bộ mặt cho từng  $\dots$  ở các đồn điền giồng giọt thuộc địa.

Chúng tôi đưa ra đây một dẫn chứng cuối cùng : đó là tình hình phát triển gần đây về kinh tế và xã hội của Liên-xô (thật vậy, không có một nước nào, ngoài Liên-xô ra, chỉ từ 1927, đã có thể phát triển nền kinh tế nông nghiệp đến mức sản xuất tính theo đầu người có thể so sánh được với các nước tây Âu và bắc Mỹ. Tất cả các nước mới phát triển khác đều đã bắt đầu phát triển nền công nghiệp của mình sớm hơn Liên-xô) đó là tốc độ phát triển mau chóng về kinh tế và xã hội ở Liên-xô (không có một nước nào, ngay trong thời kỳ phát triển nhanh nhất lại có một nhịp độ công nghiệp hóa nhanh chóng như thế). Trong một thời kỳ, người ta không tin có sự phát triển ấy. Rồi thì người ta tìm cách giải thích rằng : « Sớm dĩ có sự phát triển ấy chỉ vì Liên-xô may mắn có những điều kiện thuận lợi đặc biệt ». Sau đó, một số các nhà địa lý (ngày càng đông) đưa ra tính chất xã hội chủ nghĩa của chế độ kinh tế và xã hội ở Liên-xô để giải thích tình hình phát triển nhanh chóng đó. Nhưng như vậy vẫn chưa đủ để cắt nghĩa tại sao trường hợp Liên-xô phát triển nhanh chóng như thế, vẫn là trường hợp duy nhất mãi cho đến cuộc đại chiến vừa qua ; dưới ánh sáng của sự phát triển gần đây ở các nước dân chủ nhân dân cũng có thể thấy rằng chính sự duy trì chế độ tư bản là lý do kim hãm không cho các nước chậm tiến phát triển về kinh tế và xã hội. Nhưng nhận định như vậy cũng vẫn còn thiếu sót ; phải tìm hiểu một cách thấu triệt do những quá trình nào mà chế độ tư bản tồn tại đã có tác dụng tai hại như vậy và ngược lại, do những quá trình nào mà chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế như thế và tốc độ phát triển đặc biệt nhanh chóng như vậy ?

(1) Lê-nin : « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản ».

Chúng ta cần tìm hiểu sâu sắc hơn nữa : phải nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng tổ chức kinh tế, xã hội và chính trị xã hội chủ nghĩa, những quy luật kinh tế chi phối tổ chức đó, và tất nhiên phải phân tích xem các qui luật đã tác động đến các địa phương khác nhau ở Liên-xô trong những điều kiện đặc biệt nào ? Chỉ có làm như thế thì mới có thể giải thích đúng đắn những hiện tượng địa lý nhân văn ở Liên-xô. Nếu chúng ta bỏ không nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ xã hội chủ nghĩa đối với một số vấn đề cụ thể cũng thuộc phạm vi nghiên cứu của môn địa lý nhân văn như các vấn đề : nơi cư trú, mức sống, sự di lại v.v..., thì có nhận rõ tác dụng của chế độ xã hội chủ nghĩa đối với địa lý kinh tế của Liên-xô cũng bằng thừa.

Cho nên, nếu chúng ta chỉ xếp hàng ra một số quá trình dù là những quá trình đúng đi nữa, thì những cách giải thích các vấn đề địa lý như thế vẫn thiếu sót và chúng ta sẽ không tiến lên được nữa vì thực ra các quá trình chỉ là những hình thức cụ thể, thể hiện tác dụng của các qui luật kinh tế và lịch sử trong các hiện tượng địa lý nhân văn mà thôi ! Có hai con đường : hoặc là sau khi đã cố gắng để đạt tới những cách giải thích các hiện tượng nhân văn đúng với sự thật và sau khi tiến được một bước rất ngắn, chúng ta lại trở lại với những lối giải thích máy móc cũ — nghĩa là chúng ta lại để cho « lý trí sáng tạo » thay thế cho công tác phát hiện và công việc tìm hiểu sâu sắc các hiện tượng và những mối liên quan giữa các hiện tượng đó ; hoặc là chúng ta tiếp tục cố gắng phân tích, không bỏ qua một hiện tượng nào và luôn luôn nhớ rằng những hiện tượng ấy chỉ là kết quả cụ thể của các qui luật kinh tế, tác động trong những điều kiện thay đổi theo từng vùng và từng xã hội (thiên nhiên, chủng tộc, tôn giáo, truyền thống lịch sử v.v...). Vả lại chính một vài điều kiện đặc biệt đó cũng chỉ là kết quả của các qui luật kinh tế đã một thời có tác dụng nhưng đến nay thì đã mất hết hiệu quả rồi.

Thật vậy, những hiện tượng hiện nay môn địa lý nhân văn nghiên cứu không phải chỉ là kết quả của các qui luật kinh tế hiện nay đang có tác dụng (những qui luật kinh tế xã hội chủ nghĩa khác các qui luật kinh tế tư bản chủ nghĩa) những hiện tượng ấy còn là kết quả của những qui luật lịch sử bao quát hơn, có tác dụng đối với tất cả các tổ chức xã hội dù ở trong thời kỳ phát triển nào đi nữa. Thí dụ, qui luật đấu tranh giai cấp tất cả các hiện tượng địa lý nhân văn đều trực tiếp ít nhiều mang theo dấu vết của cuộc đấu tranh giai cấp. Có những qui luật khác lại là đặc điểm riêng của những tổ chức xã hội nhất định (như xã hội tiền tư bản, xã hội tư bản, xã hội đế quốc, xã hội xã hội chủ nghĩa) (1). Đó là quan niệm chủ chốt của môn địa lý nhân văn ; vì có quan niệm như thế, thì mới thấy được rằng một xã hội nào đó hiện nay đang bị ảnh hưởng của những qui luật hiện tại của chế độ tư bản,

---

(1) Về vấn đề này, tra cứu ở quyển « Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học » và « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô » của Sta-lin.

lại là kết quả cuối cùng của những qui luật kinh tế đã có tác dụng trong những hình thức tổ chức xã hội đã nối tiếp nhau. Trong các thành phố lớn của chúng ta hiện nay, còn có những khu phố cũ phản ánh tác dụng của các qui luật kinh tế thời trước, nhưng « nội dung xã hội » của những khu phố đó lại là kết quả trực tiếp của chế độ tư bản hiện nay. Ở các nước thuộc địa mà tổ chức xã hội còn giống như thời kỳ trước cách mạng 1789 hoặc thời kỳ trung cổ, các qui luật của chủ nghĩa đế quốc chồng lên trên những qui luật kinh tế đương thời, đôi khi một cách rất đột ngột : hiện trạng ấy giải thích những đặc tính chính yếu về địa lý nhân văn ở các nước thuộc địa.

Nhiệm vụ của các nhà địa lý học cộng sản là phải khuyến khích các bạn đồng nghiệp của mình đi vào con đường phân tích một cách biện chứng các hiện tượng nhân văn dựa trên việc thông hiểu các qui luật xã hội phát triển. Nhưng chúng ta thấy rằng về địa lý tự nhiên, trong khi các nhà nghiên cứu mác-xít hay không mác-xít đều có vẻ như đang tiến lên con đường tìm ra những giải thích thật khoa học, thì môn địa lý nhân văn lại không tiến lên nữa, lại đứng nguyên ở một chỗ, nhất định các nhà địa lý nhân văn phải tìm mọi cách để vượt lên. Thực tế, lúc này là lúc các giải pháp đã rõ rệt rồi, thì dẫm chân ở một chỗ như vậy tức là thụt lùi. Đem áp dụng quan niệm về « các lối sinh hoạt » vào các nước công nghiệp sẽ cản trở công việc nghiên cứu các điều kiện sinh hoạt, các mức sinh hoạt ấy thể mà việc nghiên cứu ấy lại đáp ứng với những vấn đề thực sự phải đặt ra trong một xã hội có đẳng cấp. Các nhà chuyên môn có tư tưởng kỹ thuật thuần túy cho rằng sự phát triển của tư liệu sản xuất là yếu tố chủ yếu giải thích những hiện tượng địa lý nhân văn : lối lập luận đó sẽ có tác hại là che lấp những quá trình quan trọng nhất tức là những quá trình kinh tế. Tất nhiên yếu tố kỹ thuật có một tác dụng quan trọng tạo ra tính chất đối lập giữa « lối sinh hoạt » thành thị và nông thôn, nhưng yếu tố kỹ thuật chỉ là một trong những điều kiện biểu thị tình hình « các thành thị bóc lột nông thôn » là một đặc tính của chế độ tư bản. Ngược lại, ở Liên-xô, người ta thừa nhận và xử dụng qui luật kinh tế xã hội chủ nghĩa cho nên tính chất đối lập chủ yếu giữa thành thị và nông thôn mất dần đi.

Tại sao các nhà địa lý học không ở phái mác-xít không chịu nghiên cứu tác dụng của các qui luật kinh tế học đối với địa lý nhân văn và không chịu tìm tòi các qui luật địa lý xuất phát từ tác dụng đó mà ra. Tìm hiểu được những lý do sâu xa tại sao họ có thái độ như vậy là cần nghĩa luôn được thái độ ấy. Sta-lin viết trong quyển « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên - xô » : « Trong lãnh vực thiên nhiên, khi tìm ra và vận dụng một qui luật mới thì ít hay nhiều cũng thuận lợi không gặp trở ngại gì ? Ngược lại trong lãnh vực kinh tế, khi tìm ra và vận dụng một qui luật mới đem đến lợi ích của những lực lượng suy tàn trong xã hội, thì vấp phải sức phản kháng rất mạnh mẽ của các lực lượng đó ». Môn địa lý nhân văn bóc trần những hậu quả của các qui luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện nay do đó có thể

giảng những đôn đốc nhất và trực tiếp nhất vào những mưu toan của giai cấp thống trị dùng đề biện hộ cho nền thống trị của chúng về mặt lý luận. Vì thế mà các lý luận gia của chúng luôn luôn tìm cách đánh lạc hướng công tác nghiên cứu, làm cho công tác nghiên cứu không đạt được những giải thích đúng đắn. Môn địa lý nhân văn ra đời giữa lúc tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ toàn thịnh và ngay từ đó giai cấp tư sản luôn luôn cố gắng dùng địa lý nhân văn đề biện hộ cho chính sách của chúng. « Chắc chắn rằng việc làm cho địa lý nhân văn lệ thuộc vào một chế độ kinh tế hoặc vào một lý luận chính trị kinh tế đã tác hại nhiều nhất đến sự phát triển của môn địa lý nhân văn ; chúng ta còn chịu ảnh hưởng của sai lầm loại ấy vào cuối thế kỷ thứ 19, trong lúc môn địa lý kinh tế rõ ràng là con đẻ xứng đáng của lý luận tư bản thế kỷ thứ 19 » (1).

Ngày nay chính sách của giai cấp tư sản không còn lợi ích một tí gì nữa, tình trạng tổng khủng hoảng của chế độ tư bản biểu thị ở chỗ việc bóc lột các dân tộc ngày càng điên cuồng, bằng chủ nghĩa thực dân ngày càng tàn khốc, việc chuẩn bị chiến tranh thế giới thứ ba ngày càng ráo riết ; trong khi ấy thì Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân là những bằng chứng rành rỡ về công cuộc kiến thiết kinh tế và xã hội hướng về hòa bình và nhằm nâng cao đời sống của nhân dân ; trong hoàn cảnh đó, việc giai cấp tư sản càng ngày càng tăng cường áp lực lý luận đối với ngành khoa học của chúng ta, không có gì là lạ : một dóm lý luận gia của chúng cố ý đưa ra một số luận thuyết xuyên tạc ; giai cấp tư sản tìm cách tấn công vào chủ nghĩa Mác : về kinh tế và địa lý nhân văn, chúng tấn công mạnh hơn, liên tục hơn là về địa lý tự nhiên, vì hai môn này uy hiếp nền thống trị của chúng trực tiếp hơn. Chính vì áp lực ấy mà có một số các nhà địa lý nhân văn còn do dự, thậm chí còn phản đối sự cần thiết phải nghiên cứu các qui luật kinh tế. Một số nhược điểm của bản thân chúng ta trong công tác khoa học, cũng do áp lực đó mà ra.

NGUYỄN VIỆT lược dịch  
(Rút ở tạp chí Nouvelle Critique,  
số 68, tháng 9 và 10 — 1955)

---

(1) A. Cholley (A. Sô-lê) : « Địa lý, chỉ nam của sinh viên ».

# VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc

của ĐÔI-DẬT

VỀ vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc, cho đến nay, đã có nhiều bài thảo luận của các đồng chí Hồ Thăng, Tôn Thủ-Nhậm, Kim Xung-Cập và Phạm Văn-Lan. Phân chia cho khoa học các thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc là một công tác rất có ý nghĩa ; nó đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử. Như trong khi thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử nước Nga, nhà sử học Liên-xô Đờ-ru-đư-nin (Droujinine) đã nói : « Nhiệm vụ phân chia thời kỳ lịch sử là trong khi phát hiện những đặc điểm phát triển của lịch sử, nêu ra được sự phân biệt về chất giữa các giai đoạn lịch sử có tính chất liên tục. Công tác đó « là một cái hình giả thiết, nhưng xét ra nó vẫn là công tác xây dựng đặc biệt có tính chất chỉ đạo của người làm công tác nghiên cứu » (1).

Trước ngày giải phóng, các nhà sử học duy tâm không thể giải quyết được vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử, thậm chí họ cũng không có khả năng nói đến vấn đề đó một cách chính xác được. Ngay cả đến một số ít sử gia Mác-xít cũng không có điều kiện tập trung lực lượng để giải quyết vấn đề này. Do đó việc phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc phải gác lại từ lâu, chưa được giải quyết. Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cận đại, về căn bản cũng chưa có ai nêu ra. Tình trạng đó làm cho việc nghiên cứu và biên soạn thông sử cùng các loại chuyên sử gặp nhiều khó khăn, các nhà nghiên cứu không thấy được đường lối phát triển rõ rệt của lịch sử để mà dựa theo.

Quyển « Trung - quốc cận đại sử » của đồng chí Phạm Văn-Lan là một quyển sách có mạch lạc, định đúng quan điểm chủ nghĩa Mác làm rạn rỡ lịch sử cận đại Trung-quốc. Trước tác đó định đó mọi quan điểm lịch sử phản động của giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản và mại bản và đã bắt đầu

---

(1) « Vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử Liên-xô », Trung-hoa thư cục xuất bản tháng 4 năm 1952, trang 101, 96.

khai hoang trong một lãnh vực chưa ai khai khẩn là lịch sử cận đại Trung-quốc. Nhưng trong trước tác đó, đồng chí Phạm Văn-Lan đã không hoàn thành tác phẩm của mình trên cơ sở phân chia thời kỳ lịch sử một cách tương đối khoa học, do đó tính chất khoa học của tác phẩm có bị tổn hại nhiều. Điều đó khiến đồng chí không thể trình bày quy luật phát triển xã hội cận đại Trung-quốc được rõ rệt và đầy đủ.

Công việc xây dựng nền văn hóa quốc gia mở rộng thì việc biên soạn một bộ « Trung-quốc cận đại thông sử » cho khoa học là một nhiệm vụ ngày càng cần thiết. Hơn nữa, trong bây năm nay, các nhà sử học chúng ta, dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác Lê-nin, đã cặm cụi làm việc và đã đạt được khá nhiều kết quả, giúp điều kiện thuận lợi cho việc biên soạn bộ « Trung - quốc cận đại thông sử ». Có thể nói việc mở cuộc thảo luận thật rộng rãi về vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc để tìm ra một phương án phân chia thời kỳ lịch sử cho tương đối khoa học là một công tác chuẩn bị rất quan trọng cho việc biên soạn bộ « Trung-quốc cận đại thông sử ».

## 1 — VẤN ĐỀ TIÊU CHUẨN PHÂN CHIA THỜI KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI TRUNG-QUỐC

Thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cần phải căn cứ vào đặc điểm cụ thể của lịch sử để tìm ra tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử mà tiêu chuẩn đó có thể phản ánh được bản chất quy luật phát triển của lịch sử. Dựa vào tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử đó, ta mới có thể nắm được các hiện tượng lịch sử trong các lãnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng và mới xét được quy luật liên hệ lẫn nhau giữa các hiện tượng đó.

Trong việc xác định tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử này, các nhà thảo luận nêu ra nhiều ý kiến rất khác nhau. Trong đó, ngoài đồng chí Phạm Văn-Lan chưa có bàn luận cụ thể gì về vấn đề đó ra, hiện nay có ba tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử khác nhau :

1 — « Lấy biểu hiện của giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn cơ bản để phân chia thời kỳ lịch sử ». Như vậy thì lịch sử cận đại Trung-quốc sẽ chia làm bảy thời kỳ (đó là ý kiến của đồng chí Hồ Thăng).

2 — « Lấy sự phát triển và những sự biến hóa tính chất của mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội cận đại Trung-quốc làm tiêu chuẩn » và như vậy thì lịch sử cận đại Trung-quốc sẽ phân thành bốn thời kỳ. (Ý kiến đồng chí Tôn Thủ-Nhậm).

3 — « Nên kết hợp biểu hiện kinh tế xã hội (tức phương thức sản xuất) và biểu hiện đấu tranh giai cấp lại mà xét », theo đó thì lịch sử cận đại Trung-quốc sẽ chia thành năm thời kỳ, (ý kiến đồng chí Kim Xung-Cập).

Về các tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử trên, tôi đồng ý với ý kiến thứ nhất, mà không đồng ý với hai ý kiến sau. Nhưng về nhận xét đặc tính giai cấp đấu tranh trong xã hội cận đại Trung-quốc cùng với sự giải thích chưa đầy đủ của đồng chí Hồ Thăng thì giữa tôi và đồng chí Hồ Thăng có chỗ không giồng nhau. Do đó tôi cũng không đồng ý chia lịch sử cận đại Trung-quốc làm bảy thời kỳ, mà chỉ chia làm ba thời kỳ thôi.

Tại sao lại cần phải lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc ?

Đồng chí Sit-ta-lin nói : « *Lịch sử phát triển xã hội, trước hết là lịch sử phát triển sản xuất, lịch sử phát triển và thay cũ đổi mới của phương thức sản xuất qua mấy nghìn năm nay, lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất* » (1). Do đó phân chia thời kỳ lịch sử, trước tiên cần xem xét sự phát triển và thay đổi của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, như vậy mới hoàn toàn chính xác. Nhưng chúng ta cũng không nên chỉ giản đơn lấy quá trình phát triển tự phát của kinh tế xã hội, lấy những hiện tượng có tính chất thuần túy kinh tế làm tiêu chuẩn ; vì tuy sự phát triển của lịch sử xã hội trước tiên là do kinh tế quyết định, nhưng lịch sử xã hội còn bao gồm mọi lãnh vực hoạt động (chính trị, quân sự, kinh tế, tư tưởng) của loài người. Các lãnh vực đó ảnh hưởng lẫn nhau, tạo thành sự phát triển về mọi mặt của lịch sử. Trong xã hội có giai cấp nó tạo thành sự đối kháng về mọi mặt của các giai cấp đối lập. Sự phát triển kinh tế là yếu tố cơ bản quyết định sự phát triển lịch sử, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất. Trực tiếp lấy sự phát triển kinh tế để phân chia thời kỳ lịch sử là bỏ quên tác dụng ảnh hưởng lẫn nhau của nhiều hiện tượng lịch sử và là coi thường tính chất phong phú nhiều mặt của sự phát triển lịch sử và mắc phải sai lầm duy vật kinh tế.

Tôi đồng ý lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc. Vì rằng :

Một là, giai cấp đấu tranh phản ánh một cách rất căn bản và thực chất sự phát triển và biến đổi của kinh tế, sự phát triển và biến đổi của phương thức sản xuất. Giai cấp đấu tranh chẳng phải là sự việc do ý muốn chủ quan của người mà có, nó là con đẻ của mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất ; trình độ phát triển của phương thức sản xuất của một xã hội quyết định tính chất đấu tranh giai cấp của xã hội đó, quyết định hình thức đấu tranh của nó, quyết định cuộc đấu tranh đó cao hay thấp, hòa hoãn hay triệt để. Thí dụ như khoảng giữa thế kỷ thứ 19, Trung-quốc chưa có chủ nghĩa tư bản công nghiệp cơ khí, do đó cũng chưa có giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Vì vậy giai cấp đấu tranh chỉ là cuộc nông dân chiến tranh như kiểu cách mệnh Thái-bình thiên quốc. Đến đầu thế kỷ thứ 20, Trung-quốc đã có chủ nghĩa tư bản công nghiệp cơ khí, cuộc chiến tranh nông dân đơn thuần tất nhiên phải rút khỏi vũ đài lịch sử để nhường chỗ cho cuộc vận động cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo — cuộc cách mạng Tân-hội. Ta thấy rõ trong một giai đoạn lịch sử, giai cấp đấu tranh và sự phát triển của phương thức sản xuất có liên hệ với nhau.

Hai là, giai cấp đấu tranh là động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên. Sit-ta-lin đã nói : « *Sự phát triển của sức sản xuất và sự thay đổi trong lĩnh vực quan hệ sản xuất thực chẳng phải chuyển biến theo ý muốn của người, mà là diễn ra theo cách tự phát. Nhưng chỉ như thế đến một thời*

(1) « *Lịch sử đảng cộng sản Liên-xô* — Bản tiếng Trung-quốc — trang 153 — Bản tiếng Việt — nhà xuất bản Sự thật 1952 — trang 148.



kỳ nhất định, thời kỳ mà lực lượng sản xuất mới đã bắt đầu nảy sinh, đang phát triển và chưa thực chín mùi; tới khi sức sản xuất mới đã thực sự chín mùi, mà quan hệ sản xuất hiện có và cũ giai cấp thống trị tiêu biểu cho quan hệ ấy đều biến thành chướng ngại vật « không thể vượt qua được » thì chỉ có kinh qua sự hoạt động tự giác của giai cấp mới, kinh qua hành động bạo lực của giai cấp mới, kinh qua cách mệnh, mới có thể quét sạch được » (1). Trong lịch sử, giai cấp tiền tiến là lực lượng thúc đẩy lịch sử tiến lên vì họ dựa vào quy luật khách quan là sự cần thiết phải thích hợp giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất mà tiến hành đấu tranh giai cấp.

Ba là, giai cấp đấu tranh đã phản ánh địa vị xã hội của nhân dân lao động, chủ nhân ông của lịch sử và phản ánh sự biến hóa của trạng thái sinh hoạt. Giai cấp đấu tranh sinh ra ở chỗ giai cấp này nô dịch và bóc lột giai cấp khác, như Lê-nin đã nói: « Giai cấp đấu tranh là gì? — là cuộc đấu tranh giữa một bộ phận người này với một bộ phận người khác, giữa đại chúng lao động không có quyền lực và bị áp bức chống lại giai cấp có đặc quyền đi áp bức và ăn bám » (2). Giai cấp thống trị nô dịch và bóc lột giai cấp bị trị càng nhiều thì địa vị của nhân dân lao động càng thấp kém, sinh hoạt càng khó khăn, đó là điều kiện căn bản dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp to lớn và mãnh liệt. Đấu tranh giai cấp không có gì khác là hành động của nhân dân lao động đứng lên giành quyền sống còn và quyền lợi lao động. Nghiên cứu thật kỹ các cuộc đấu tranh giai cấp, ta có thể tìm thấy địa vị kinh tế và chính trị của nhân dân lao động ở mỗi thời kỳ.

Bốn là, các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc xã hội đều có liên quan đến giai cấp đấu tranh, nó phát sinh từ những cuộc đấu tranh trên các lãnh vực chính trị, pháp luật, tư tưởng, nghệ thuật mà đằng sau những cuộc đấu tranh đó đều có một giai cấp nhất định. Mao Chủ tịch nói: « Trong xã hội có giai cấp, mỗi người đều sinh hoạt trong một địa vị giai cấp nhất định, về mặt tư tưởng thì không một tư tưởng nào là không có in dấu vết giai cấp » (3).

Do đó ta thấy rằng lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử, ta rất có thể thể hiện được sự phát triển và thay đổi của phương thức sản xuất, rất có thể biểu lộ được quy luật vận động tiến lên của lịch sử, rất có thể nêu rõ được sự biến hóa của tình trạng sinh hoạt và địa vị xã hội của quần chúng nhân dân, rất có thể phản ánh được tác dụng qua lại giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Lê-nin nói: « Chủ nghĩa Mác đã vạch cho chúng ta một đường lối cơ bản giúp ta có thể tìm thấy một thứ quy luật tính trong một trạng thái xã hội tưởng như mờ昧, hỗn loạn ấy; đường lối cơ bản đó là thuyết đấu tranh giai cấp » (4). Chúng ta nên lấy đường lối cơ bản mà Lê-nin nêu ra đó làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử.

(1) « Lịch sử đảng cộng sản Liên-xô ». Bản Trung-quốc, trang 163.

(2) « Lê-nin toàn tập » bản Nga văn, quyển 6, dẫn trong cuốn « Cuộc thảo luận vấn đề phân kỳ lịch sử Liên-xô » — Bản Trung-quốc, trang 110.

(3) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » quyển 1 trang 282.

(4) Lê-nin « Các-mác », trích ở cuốn « Bản về Mác — Ăng-ghe-n và chủ nghĩa Mác » — Bản tiếng Trung-quốc, trang 26.

Trở lên trên, tôi nói về giai cấp đấu tranh, nhưng thực ra trong đó tôi cũng đã nói đến dân tộc đấu tranh trong thời kỳ cận đại; vì rằng, dân tộc đấu tranh về thực chất cũng là giai cấp đấu tranh. Dân tộc đấu tranh trong lịch sử cận đại Trung-quốc là một sự việc có ý nghĩa quan trọng bậc nhất, như Mao chủ tịch đã nói: « *Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và dân tộc Trung-hoa là mâu thuẫn rất chủ yếu trong các loại mâu thuẫn* » (1).

Chúng ta không nên vì thấy chủ nghĩa đế quốc là thế lực ngoại xâm mà cho rằng cuộc dân tộc đấu tranh không có liên quan đến sự phát triển kinh tế trong nội bộ xã hội Trung-quốc. Sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đã làm cho Trung-quốc nghèo khổ, lạc hậu, đã kìm hãm không cho tư bản chủ nghĩa Trung-quốc phát triển. Dân tộc đấu tranh trong thời kỳ cận đại và giai cấp đấu tranh đều là một và đều phát sinh trên cơ sở sức sản xuất bị kìm hãm đang đòi hỏi được giải phóng. Có thể nói mỗi cuộc dân tộc đấu tranh trong lịch sử cận đại Trung-quốc đều là con đẻ của sự phát triển kinh tế lúc bấy giờ và lại ảnh hưởng ngược lại tiến trình phát triển của kinh tế, thí dụ như cuộc vận động Nghĩa-hòa đoàn sinh ra, chủ yếu là do lúc đó một số lớn hàng hóa ngoại quốc chèn ép Trung-quốc làm cho nông thôn phá sản nhanh chóng. Ngược lại, cuộc vận động Nghĩa-hòa đoàn cũng đánh mạnh vào âm mưu xấu xí của chủ nghĩa đế quốc làm cho Trung-quốc khỏi bị rơi vào vận mệnh bi thảm của một nước thuộc địa.

Và lại, các cuộc dân tộc đấu tranh cận đại cũng phản ánh lực lượng lớn mạnh của quần chúng nhân dân, phản ánh sự kiện lớn lao của cuộc vận động tiền lên của lịch sử. Không nói đến các cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân trong Bình-Anh đoàn ở vùng Tam-nguyên-lý (2), của nhân dân trong thời kỳ cuối Thái bình thiên quốc phản kháng sự can thiệp ngoại quốc, của cuộc phản đối Giáo hội ngoại quốc sau năm 1860, cho đến cuộc vận động Nghĩa hòa đoàn v. v..., ngay đến các cuộc dân tộc chiến tranh có sự lãnh đạo và tham gia của giai cấp phong kiến thông trị như hai lần Nha phiến chiến tranh, Trung — Pháp chiến tranh, Trung — Nhật chiến tranh v. v..., cũng không một cuộc đấu tranh nào là không biểu hiện rõ lực lượng của nhân dân. Mao chủ tịch cho các cuộc Nha phiến chiến tranh, cuộc vận động Thái bình thiên quốc, cuộc Trung — Pháp chiến tranh, Trung — Nhật chiến tranh, Mậu tuật chính biến, cách mạng Tân hợi, Ngũ tứ vận động, chiến tranh Bắc phạt, chiến tranh cách mạng thổ địa, chiến tranh kháng Nhật đều « thực hành phản đế và phản phong, đấu tranh để xây dựng một xã hội độc lập và dân chủ, đấu tranh để hoàn thành cuộc cách mạng lần thứ nhất » (3) trong một trình độ nhất định.

Đồng chí Hồ Thằng nêu ra vấn đề giai cấp đấu tranh, tôi cũng hiểu đó là nghĩa rộng bao gồm cả dân tộc đấu tranh, đồng chí Hồ Thằng cho rằng « *bản thân cuộc đấu tranh phản đế cũng là một thứ đấu tranh giai cấp* » (4). Vì dựa vào tính chất chung của giai cấp đấu tranh và dân tộc đấu tranh

(1) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » trang 601-602.

(2) Bình-Anh đoàn là đoàn quân khởi nghĩa chống quân Anh xâm lược ở vùng Tam nguyên lý ở Trung-quốc (dịch giả).

(3) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » quyển hai, trang 638.

(4) Tạp chí Trung-quốc « Lịch sử nghiên cứu » kỷ thứ 1, năm 1954 trang 9.

mà nói thì hai cái đều giống nhau và đều nảy sinh ra dưới một tiền đề là trong một xã hội có giai cấp đối kháng, vấn đề dân tộc phải tùy thuộc vào vấn đề giai cấp. Đồng chí Lưu Thiều-Kỳ nói: « Tách rời vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp hay tách rời vấn đề đấu tranh dân tộc và vấn đề đấu tranh giai cấp ra mà xét là hoàn toàn sai lầm, là có hại, là một thứ lừa bịp của bọn phản động trong giai cấp địa chủ và tư sản » (1).

Với ý nghĩa trên, ta có thể hoàn toàn đồng ý được việc đồng chí Hồ Thảng dùng nghĩa rộng « giai cấp đấu tranh » bao gồm cả dân tộc đấu tranh cận đại. Nhưng đối với khái niệm đó, đồng chí Hồ Thảng chưa phân tích sâu sắc và cụ thể, chưa nêu ra được nghĩa rộng « giai cấp đấu tranh » còn bao gồm cả sự khác biệt của mũi nhọn đấu tranh đối nội và đối ngoại, mà sự khác biệt quan trọng đó lại liên quan đến sự khác nhau về việc sắp đặt quan hệ giữa các giai cấp xã hội và sự thay đổi sách lược và chiến lược của mặt trận cách mạng, liên quan đến những màu sắc khác nhau của thượng tầng kiến trúc trong mỗi giai đoạn phát triển. Khi nghiên cứu phân chia giai đoạn thì tất cả những điều trên đây đều là những sự việc rất quan trọng. Đồng chí Tôn Thủ-Nhậm lấy « mâu thuẫn xã hội chủ yếu » thay cho « giai cấp đấu tranh »; về vấn đề hướng chia mũi nhọn đấu tranh, đồng chí đó đã làm một phần bỏ-suong quan trọng cho bài của đồng chí Hồ Thảng; tôi thấy giả sử chúng ta không muốn ngừng lại trên sự tranh luận về một số khái niệm, giả sử chúng ta nghiên cứu một cách kỹ càng thực chất những điều mà bài đồng chí nêu ra khi sử dụng khái niệm, thì chúng ta có thể đồng ý với cả ý kiến của đồng chí Tôn Thủ-Nhậm và ý kiến đồng chí Hồ Thảng; chúng ta thấy cả hai người đều chủ trương lấy sự phát triển của giai cấp đấu tranh và dân tộc đấu tranh để phân chia thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc.

## II — BÀN LUẬN Ý KIẾN CỦA HAI ĐỒNG CHÍ KIM XUNG-CẬP VÀ TÔN THỦ-NHẬM VỀ TIÊU CHUẨN PHÂN CHIA THỜI KỲ LỊCH SỬ

Thảo luận trên đây vẫn không ai hoàn toàn phản đối việc lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử, chỉ có đồng chí Kim Xung-Cập chủ trương hai tiêu chuẩn phải đi đôi với nhau là kinh tế và giai cấp đấu tranh. Đồng chí Kim Xung-Cập cho là « nên kết hợp biểu hiện kinh tế xã hội và biểu hiện giai cấp đấu tranh lại mà xét ». Ý kiến nói về việc cần phải chú ý đến kinh tế và giai cấp đấu tranh trong việc phân chia thời kỳ lịch sử là rất đúng. Giai cấp đấu tranh vốn có liên quan mật thiết với cơ sở kinh tế, nếu chúng ta không tìm hiểu rõ ràng cơ sở kinh tế của quá trình phát triển lịch sử, thì không có cách nào giải thích được sự phát triển của giai cấp đấu tranh, mà cũng không có cách nào phân chia được thời kỳ lịch sử. Vấn đề là ở chỗ làm thế nào có thể kết hợp được biểu hiện kinh tế xã hội và biểu hiện giai cấp đấu tranh, trên thực tế thì đồng chí Kim Xung-Cập nêu hai biểu hiện đó thành hai tiêu chuẩn đi đôi với nhau để phân chia thời kỳ lịch sử — tiêu chuẩn kinh tế (phương thức

(1) Lưu Thiều-Kỳ: « Bàn về chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa ái quốc » Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953, bản in lần thứ hai, trang 31.

sản xuất) và tiêu chuẩn giai cấp đấu tranh. Nhưng khi phân chia lịch sử cận đại Trung-quốc làm năm thời kỳ, đồng chí Kim Xung-Cập lại nêu hai biểu hiện trên một cách tách rời nhau. Đồng chí Kim Xung-Cập trách người khác chỉ chú ý đến biểu hiện giai cấp đấu tranh mà bỏ qua biểu hiện kinh tế xã hội ; thực ra chính đồng chí Kim Xung-Cập đã nói : « *Giai đoạn của giai cấp đấu tranh chính là phản ánh rất sâu sắc cuộc biến đổi kinh tế xã hội của một thời kỳ, mà cũng là tiêu biểu rất rõ rệt cho một tình trạng phát triển thực tế của sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong toàn thể xã hội thời bấy giờ* ». Đã vậy, nếu về cơ bản, lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ thì chẳng những không bỏ rơi vấn đề kinh tế, mà lại là thể hiện một cách rất sâu sắc sự phát triển và biến đổi của kinh tế. Vấn đề rất rõ là : hoặc cho đấu tranh giai cấp có thể phản ánh sự phát triển và thay đổi của kinh tế do đó về cơ bản, có thể lấy giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử, hoặc cho giai cấp đấu tranh không thể phản ánh được sự phát triển và thay đổi của kinh tế, vì vậy phải nêu cả biểu hiện kinh tế và biểu hiện giai cấp đấu tranh. Ý thứ hai là ý kiến đồng chí Kim Xung-Cập. Trong bài trình bày, từ đoạn : « *Giải quyết tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử, trước tiên cần phải xét phương thức sản xuất, kinh tế xã hội, lực lượng sản xuất cùng quan hệ sản xuất...* Đồng thời lại phải xét cả biểu hiện giai cấp đấu tranh. » trở đi, đồng chí Kim Xung-Cập còn nói nguyên tắc phân chia thời kỳ lịch sử đó là kết luận của cuộc thảo luận về phân chia thời kỳ lịch sử nước Nga của các sử gia Liên-xô, như vậy là sai. Chỉ cần nêu ra một đoạn phát biểu của đồng chí báo cáo viên chủ yếu là Đờ-ru-dư-nin. (N.M. Droujinine) trong cuộc thảo luận phân chia thời kỳ lịch sử nước Nga ra là rõ :

« *Hình như hầu hết những người đã tham gia thảo luận đều nhận thấy cần phải kết hợp biểu hiện giai cấp đấu tranh và biểu hiện phương thức sản xuất. Nhưng làm thế nào để kết hợp được giai cấp đấu tranh và phương thức sản xuất làm một, làm thế nào để đem « cách nhận xét thống nhất là liên hệ sự phát triển và thay đổi của kinh tế với sự vận động của giai cấp đấu tranh » mà ứng dụng vào những tài liệu lịch sử cụ thể. Điều đó các nhà sử học tham gia thảo luận cũng chưa ai đề ra được* » (1).

« *Muốn tránh tất cả những ý kiến bất bẽ sự tách rời giai cấp đấu tranh với cơ sở phát sinh ra nó, chúng ta nên nắm lấy toàn bộ ý kiến trình bày về việc tranh luận vấn đề này. Phân chia lịch sử quan hệ tư bản chủ nghĩa cần phải lấy tiêu chuẩn và kết quả của sự phát triển của phương thức sản xuất, lấy giai cấp đấu tranh trong sự vận động thay đổi lịch sử làm cơ sở. Lại cần phải lấy biểu hiện vô cùng quan trọng của cuộc đấu tranh giai cấp cách mạng đã phát sinh ra những ảnh hưởng to lớn trong tiến trình sinh hoạt lịch sử làm giới hạn phân chia thời kỳ lịch sử. Trong phạm vi mỗi thời kỳ, phương hướng và tính chất đấu tranh giai cấp của hình thái chính trị và hình thái tư tưởng vô cùng phức tạp đều cần phải dựa theo sự phát triển của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất mà trình bày* » (2).

(1) « Thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử Liên-xô » trang 104.

(2) « Thảo luận vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử Liên-xô » trang 115.

Cho nên ta thấy việc đồng chí Kim Xung - Cáp lo người khác bỏ qua biểu hiện kinh tế chẳng những không đúng với kết luận của cuộc thảo luận về việc phân chia thời kỳ lịch sử của các sử gia Liên-xô mà lại là trái ngược với kết luận đó. Mỗi lo đó đã lắng xuống và mất đi trong cuộc thảo luận.

Đồng chí Kim Xung-Cáp đã bàn luận kỹ thêm trong đoạn nói dưới đây : «Viết lịch sử Đảng hoặc lịch sử vận động cách mạng, đương nhiên nên lấy sự phát triển của cuộc vận động cách mạng làm tiêu chuẩn duy nhất để phân chia thời kỳ lịch sử. Mà viết lịch sử của một xã hội, cũng cần phải lấy sự phát triển của cuộc vận động cách mạng và giai cấp đấu tranh làm một tiêu chuẩn quan trọng cho việc phân chia thời kỳ lịch sử. Nhưng cũng không thể không đồng thời nêu rõ tiêu chuẩn phát triển và biến đổi của kết cấu kinh tế xã hội ». Thực ra, ngay trong việc viết lịch sử một xã hội cũng thấy không cần phải trực tiếp dùng đến sự thay đổi của kinh tế làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ, Sít-ta-lin, Ki-rốp (Kirov) và Đa-nốp (Danov) trong văn kiện « ý kiến về bản tóm tắt cuốn sách giáo khoa lịch sử cận đại » đều lấy những cuộc đấu tranh giai cấp như cách mạng tư sản Pháp, chiến tranh Phổ — Pháp và Ba-lê công xã, thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Mười Nga và sự kết liễu cuộc chiến tranh đế quốc làm tiêu chuẩn để phân chia lịch sử thế giới cận đại làm ba thời kỳ (1). Chính vì giai cấp đấu tranh đã phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội, cho nên cách phân chia thời kỳ lịch sử đó không phải là không lưu tâm đến sự phát triển kinh tế xã hội, đó là một điều rõ ràng và dễ hiểu.

Tuy đồng chí Tôn Thủ-Nhậm có nêu ra nhiều ý kiến bổ ích, nhưng đồng chí đó đã không có được một luận cứ vững mạnh cho quan điểm cơ bản của mình. Đồng chí nói « Xã hội Trung-quốc cận đại nửa thực dân nửa phong kiến, là một xã hội có tính chất quá độ đặc biệt, do đó khi xét vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử xã hội không thể không chú ý đến một vài biến đổi về tính chất của xã hội ấy và về tính chất của đấu tranh giai cấp, cũng không thể chỉ lấy phong trào đấu tranh giai cấp cao hay thấp làm tiêu chuẩn để xét ». Điều đó đồng chí Tôn Thủ-Nhậm chưa nêu ra thực rõ ràng và xác thực. Tại sao xã hội có tính chất quá độ lại tất nhiên phải có sự thay đổi tính chất xã hội và tính chất đấu tranh giai cấp ? Đành rằng có thời kỳ quá độ, và trong thời kỳ đó, tính chất xã hội có thay đổi dần dần ; như Trung-quốc ngày nay cũng ở trong thời kỳ quá độ đó, nhân tố xã hội chủ nghĩa luôn luôn lớn mạnh và thu được những thắng lợi mới, nhân tố phi xã hội chủ nghĩa không ngừng bị hạn chế và được cải tạo để đi đến chỗ bị tiêu diệt. Trong xã hội quá độ đó, xã hội phát triển bằng cách tích lũy dần dần các yếu tố mới, tiêu diệt dần dần các yếu tố cũ làm thay đổi dần dần tính chất xã hội. Mà thực hiện điều quyết định bước nhảy có tính chất tiệm tiến đó thì chỉ có khi giai cấp công nhân lãnh đạo chính quyền mới có thể làm được. Có thể cho xã hội Trung-quốc cũ nửa thuộc địa nửa phong kiến là một xã hội quá độ đã thực hiện được bước nhảy về tính chất tiệm tiến ấy rồi không ? — Tất nhiên là không thể được. Vì vậy cũng

(1) Tham khảo « Phương pháp tư tưởng của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sít-ta-lin » Bản tu đính năm 1951, trang 345.

không thể nói được đến sự thay đổi tính chất xã hội và tính chất đấu tranh giai cấp. Muốn cho tính chất xã hội Trung-quốc cũ có sự thay đổi thì nhất định phải dựa vào thắng lợi của cách mạng dân chủ tư sản. Do đó ta thấy không nên nói bất cứ một xã hội quá độ nào cũng giống nhau; mỗi xã hội quá độ đều có tính chất cụ thể và tính chất đặc biệt của nó. Giả thử chúng ta cho hơn trăm năm gần đây từ cuộc nha phiến chiến tranh 1840 đến ngày cách mạng nhân dân thắng lợi 1949 là một xã hội có tính chất quá độ thì tiến thân của xã hội đó là thời kỳ cuối của xã hội phong kiến và sau cuộc nha phiến chiến tranh, chế độ phong kiến thống trị ở Trung-quốc vẫn chưa bị tiêu diệt mà chỉ bắt đầu thay đổi vì nạn ngoại xâm. Một mặt thì chủ nghĩa tư bản lớn lên, Trung-quốc không còn là một xã hội hoàn toàn phong kiến, mặt khác vì ngoại xâm nên Trung-quốc trở thành một nước nửa độc lập. Do đó tính chất xã hội Trung-quốc là nửa thuộc địa, nửa phong kiến (tuy về mức độ sâu sắc thì dần dần mới có), tính chất cách mạng là cách mạng dân chủ tư sản (động lực cách mạng và đối tượng cách mạng cũng đã có biến đổi). Tất cả những sự biến đổi về lượng này không có tính chất quy định của sự biến đổi về chất. Trong « *mâu thuẫn luận* » là một đoạn rất đáng chú ý :

*« Nhận xét tình hình từ cuộc cách mạng Tân-hợi mở đầu cho quá trình cách mạng tư sản dân chủ Trung - quốc đến nay ta thấy có nhiều giai đoạn khác nhau. Đặc biệt là cuộc cách mạng trong thời kỳ giai cấp tư sản lãnh đạo và cuộc cách mạng trong thời kỳ giai cấp vô sản lãnh đạo đã phân chia lịch sử thành hai giai đoạn khác nhau rất lớn. Như vậy là vì giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng đã làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt của cuộc cách mạng, đưa đến một sự sắp đặt mới về quan hệ giai cấp, một sự phát động lớn cho cách mạng nông dân, một tính chất triệt để cho cuộc cách mạng phản đế và phản phong, mọi khả năng cách mạng có thể chuyển từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa v. v... Tất cả những cái đó đều không thể có được trong thời kỳ giai cấp tư sản lãnh đạo cách mạng. Tuy nhiên, trong cả quá trình đó, tính chất mâu thuẫn căn bản, tính chất cách mạng dân chủ phản đế và phản phong (mà đối lập với nó là tính chất nửa thuộc địa, nửa phong kiến) đều không thay đổi. Nhưng trong thời gian dài đó... cũng có kinh qua một vài giai đoạn phát triển. Các giai đoạn đó bao hàm một tình hình đặc biệt là có những mâu thuẫn trở nên gay gắt, có những mâu thuẫn đã được giải quyết một cách tạm thời hay bộ phận... có những mâu thuẫn lại mới phát sinh v. v... » (1).*

Do đó ta thấy luận điểm của đồng chí Tôn Thủ-Nhậm về một vài sự thay đổi trong tính chất xã hội Trung-quốc còn cần phải nghiên cứu lại. Những thay đổi đó chỉ là những mâu thuẫn trở nên gay gắt, những mâu thuẫn được giải quyết một cách tạm thời hoặc bộ phận, và những mâu thuẫn lại mới phát sinh v. v. . .

Một luận điểm cơ bản khác của đồng chí Tôn Thủ-Nhậm là : Trung-quốc cũ là một xã hội nửa thuộc địa mà mâu thuẫn chủ yếu là thế lực ngoại xâm, « sự thay đổi tính chất của bản thân thế lực ngoại xâm và sự

(1) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » quyển hai trang 781.

thay đổi tính chất của cuộc xim lượ Trung-quốc đưa đến sự thay đổi sâu sắc tính chất xã hội Trung-quốc ». Căn cứ vào cách nhìn một mặt đó, đồng chí Tôn Thủ-Nhậm chia lịch sử cận đại Trung-quốc thành hai giai đoạn lớn là xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến của thời đại tự do tư bản chủ nghĩa và xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sai lầm đó là do giải thích một cách phiến diện luận điểm về mặt mâu thuẫn chủ yếu trong «mâu thuẫn luận» mà bỏ qua điểm liên hệ lẫn nhau giữa nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài của cùng bản luận văn đó. Chúng ta không nên nhận xét một cách không phân biệt giữa mâu thuẫn nội bộ và mâu thuẫn bên ngoài. Ví thử trong quá trình hình thành nước Trung-hoa cũ nửa thuộc địa, nửa phong kiến, thế lực ngoại xâm có thuộc về mặt chủ yếu của mâu thuẫn, nhưng điều kiện bên ngoài là sự biến đổi tính chất thế lực ngoại xâm đó muốn có ảnh hưởng đến xã hội Trung-quốc tất nhiên vẫn phải thông qua quy luật tích của bản thân xã hội Trung-quốc, tức là phải thông qua mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội Trung-quốc, thông qua giai cấp đấu tranh và dân tộc đấu tranh của xã hội Trung-quốc mới có thể biểu hiện ra được. Mọi người đều biết, chủ nghĩa tư bản đế quốc cùng một tính chất như nhau mà trong khi xâm lược ba nước Ấn-độ, Trung-quốc, Nhật-bản, đã đem lại ba kết quả không giống nhau (Ấn-độ biến thành thuộc địa, Trung-quốc thành nửa thuộc địa, Nhật-bản biến thành xã hội tư bản chủ nghĩa). Tại sao lại có ba kết quả khác nhau như thế ? Chúng ta chỉ có thể lấy quy luật phát triển của nội bộ xã hội ba nước Ấn-độ, Trung-quốc, Nhật-bản để giải thích, mà không thể lấy sự phát triển của bản thân thế lực ngoại xâm mà giải thích được. Do đó ta thấy việc trực tiếp lấy sự thay đổi tính chất thế lực ngoại xâm để giải thích sự thay đổi tính chất xã hội Trung-quốc không thể không coi là có màu sắc của «ngoại nhân luận».

Thực ra, xét cho kỹ việc các cường quốc từ tư bản chủ nghĩa chuyển sang đế quốc chủ nghĩa phải chăng là một sự thay đổi về tính chất của chính các cường quốc đó ? Vấn đề đó cũng còn cần phải xét lại. Lê-nin nói : «*Chủ nghĩa đế quốc sinh ra do sự phát triển và kế tục trực tiếp những đặc tính cơ bản của tư bản chủ nghĩa nói chung*» (1). Mao chủ tịch nói : «*Tư bản chủ nghĩa trong thời đại tự do cạnh tranh phát triển thành đế quốc chủ nghĩa. Lúc đó tính chất giai cấp của mâu thuẫn căn bản giữa hai giai cấp vô sản và tư sản và bản chất tư bản chủ nghĩa của xã hội đó đều không thay đổi. Nhưng mâu thuẫn giữa hai giai cấp trở nên gay gắt. Mâu thuẫn giữa tư bản độc chiếm và tư bản tự do phát sinh ra. Mâu thuẫn giữa thuộc địa và chính quốc cũng tăng lên. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa tức là mâu thuẫn do trạng thái phát triển không đều giữa các nước tư bản biểu hiện ra một cách đặc biệt sâu sắc, do đó mà hình thành một giai đoạn đặc biệt của tư bản chủ nghĩa, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa*» (2). Ta thấy đồng chí Tôn Thủ-Nhậm cho bước quá độ từ tư bản chủ nghĩa của thời đại tự do cạnh tranh tới đế quốc chủ nghĩa là sự thay đổi của tính chất xã hội cũng là không đúng.

(1) Lê-nin «Đế quốc chủ nghĩa giai đoạn tột cùng của tư bản chủ nghĩa» - Bản dịch Trung-quốc nhà xuất bản Giải phóng trang 117.

(2) «Mao Trạch-Đông tuyển tập» quyển hai trang 780 - 781.

Luận điểm về « một số thay đổi của tính chất cách mạng và tính chất xã hội » của đồng chí Tôn Thủ-Nhậm được đồng chí Kim Xung-Cập tán thành và phát triển thêm. Dựa vào sự thay đổi về mặt kinh tế xã hội để chứng thực luận điểm đó, đồng chí Kim Xung-Cập cho rằng: từ 1840 đến 1864, tính chất xã hội Trung-quốc về cơ bản vẫn còn là xã hội phong kiến; từ 1864 đến 1894 « xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến dần dần hình thành »; từ 1865 đến 1900, xã hội Trung-quốc nửa thuộc địa nửa phong kiến chính thức hình thành. Thực ra, Mao chủ tịch lại đã chỉ thị cho chúng ta « từ sau cuộc nha chiến tranh 1840, Trung-quốc đã dần dần biến thành một xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến » (1). Đồng chí Kim Xung-Cập cũng thừa nhận điểm này. Đã thừa nhận điểm đó mà còn cho thời gian sau 1864, xã hội Trung-quốc nửa thuộc địa nửa phong kiến mới dần dần hình thành, như vậy thật là khó hiểu. Đồng chí Kim Xung-Cập muốn chúng ta chú ý đến sự biến đổi của kinh tế xã hội là rất đúng, nhưng đối với sự biến đổi kinh tế xã hội Trung-quốc từ 1840 đến 1864, đồng chí đó đã đánh giá chưa đúng mức. Đồng chí Kim Xung-Cập nói: « Lúc đó hàng hóa ngoại quốc đưa vào Trung-quốc, nhưng số lượng còn có hạn, khu vực ảnh hưởng chủ yếu chỉ mới là vùng Đông-nam » vì vậy « tính chất xã hội Trung-quốc về cơ bản vẫn là xã hội phong kiến ». Việc đơn thuần lấy số lượng hàng hóa ngoại quốc vào Trung-quốc để phán đoán tính chất xã hội thì thật là sai. Tôi thấy không thể cho từ 1840 đến 1864 « xã hội Trung-quốc về cơ bản vẫn là xã hội phong kiến », vì lúc đó về kinh tế, xã hội đang ở trong quá trình tan rã của kinh tế tự nhiên; về chính trị, Trung-quốc đã mất rất nhiều quyền lợi của một quốc gia độc lập, còn về việc buôn bán với nước ngoài thì từ sau thời kỳ chiến tranh, tính chất của quan hệ mậu dịch đã có biến đổi về căn bản, chính sách bề quan đã bị phá hoại, hiệp định về thuế đã xuất hiện, việc buôn bán trao đổi không còn được tiến hành trên cơ sở bình đẳng nữa. Ai cũng thấy rõ việc đồng chí Kim Xung-Cập cho thời kỳ sau 1864 mới là thời kỳ xã hội Trung-quốc dần dần hình thành một xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến là không có căn cứ mà còn tự mâu thuẫn.

### III — BÀN VỀ BA GIAI ĐOẠN CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VÀ ĐỀ NGHỊ PHÂN CHIA LỊCH SỬ CẬN ĐẠI LÀM BA THỜI KỲ

Thực ra, về tiêu chuẩn phân chia giai đoạn (tức phân chia thời kỳ lịch sử) trong quá trình phát triển xã hội, từ lâu Mao chủ tịch đã có chỉ thị rõ ràng. Mao chủ tịch nói: « Mâu thuẫn căn bản của quá trình phát triển sự vật và bản chất của quá trình mà mâu thuẫn căn bản đó đã quy định, nếu chưa đến ngày kết thúc của quá trình là không thể tiêu diệt được. Nhưng tình hình các giai đoạn phát triển trong quá trình phát triển lâu dài của sự vật có khác nhau; là vì, tuy tính chất mâu

(1) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » quyển hai, trang 596.



*thuần căn bản của quá trình phát triển sự vật và bản chất của quá trình không thay đổi, nhưng mâu thuẫn căn bản đã giữ được hình thức ngày càng gay gắt trong các giai đoạn phát triển của một quá trình lâu dài. Và lại trong rất nhiều mâu thuẫn lớn nhỏ chịu sự quy định của mâu thuẫn căn bản hoặc chịu ảnh hưởng của mâu thuẫn căn bản, có thứ gay gắt hơn lên, có thứ được giải quyết tạm thời hay cục bộ hoặc hòa hoãn, có thứ lại mới phát sinh, do đó biểu lộ tính chất giai đoạn của quá trình» (1).*

Trên đây, Mao chủ tịch đã nói về nguyên tắc phân chia giai đoạn, nhưng cuối cùng là làm thế nào ứng dụng được vào xã hội đặc biệt nửa thuộc địa nửa phong kiến của nước Trung-hoa cũ ? Ở điểm đó, ý kiến tôi và đồng chí Hồ Thành có chỗ khác nhau.

Tuy tôi đồng ý với ý kiến đồng chí Hồ Thành là « về cơ bản, phải lấy biểu hiện giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử ». Nhưng do tình hình đặc biệt của xã hội cận đại Trung-quốc, giai cấp đấu tranh cũng có rất nhiều đặc điểm, phong trào cách mệnh lên xuống cũng có thể coi là biểu hiện quan trọng của giai cấp đấu tranh trong một xã hội nói chung nhưng trong xã hội cận đại Trung-quốc, ý nghĩa rộng rãi giai cấp đấu tranh gồm cả sự khác nhau giữa mũi nhọn đối nội và đối ngoại tức là hai mâu thuẫn căn bản: mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc đều tồn tại. Hai mâu thuẫn căn bản đó luân lưu nhau giữ tác dụng chủ đạo, có lúc mâu thuẫn giai cấp chiếm địa vị chủ yếu, có lúc mâu thuẫn dân tộc chiếm địa vị chủ yếu; trong xã hội cận đại, quan hệ thay đổi của mâu thuẫn chủ yếu cũng là một biểu hiện quan trọng của giai cấp đấu tranh. Ngoài ra, ta thấy toàn thể quá trình cách mạng tư sản dân chủ Trung-quốc đã trải qua ba lực lượng xã hội lãnh đạo. Nông dân lãnh đạo trong thế kỷ 19, tư sản lãnh đạo hồi thế kỷ thứ 20 và giai cấp vô sản lãnh đạo từ cuộc Ngũ tứ vận động trở về sau. Tuy vậy, tính chất xã hội và cả đên nhiệm vụ phản đế phản phong đều không thay đổi, nhưng vì động lực cách mạng thay đổi nên bộ mặt của giai cấp đấu tranh cũng hoàn toàn đổi mới. Vì vậy sự thay đổi của động lực cách mạng cũng là biểu hiện quan trọng của cuộc đấu tranh giai cấp gần đây.

Cho nên, tuy tôi đồng ý lấy biểu hiện giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử, nhưng muốn vận dụng nguyên tắc đó vào xã hội cận đại Trung-quốc thì còn cần phải xét các mặt của biểu hiện giai cấp đấu tranh, phải xét cuộc đấu tranh đó cao hay thấp, lớn hay nhỏ, phải xét sự chuyển biến của mâu thuẫn trong các giai đoạn phát triển, phải xét sự thay đổi của động lực cách mạng mà không được bỏ sót một điểm nào. Việc phân chia thời kỳ lịch sử cụ thể của đồng chí Hồ Thành chỉ nặng về xét nhận sự lên xuống của phong trào cách mạng, mà đem thời gian trước và sau ba cao trào cách mạng vạch thành bốn thời kỳ thoái trào cộng tất cả lại thành bảy thời kỳ. Chia như vậy không những phiền phức mà còn không chú ý đầy đủ đến đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp cận đại.

(1) « Mao Trạch-Đông tuyển tập » quyển hai, trang 780.

Muốn phân chia thời kỳ lịch sử cận đại cho thật sát, trước tiên cần phải nhận rõ quy luật phát triển của giai cấp đấu tranh trong xã hội Trung-quốc 80 năm gần đây. Tôi nhận thấy do tính chất sâu sắc của mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc nên 80 năm lịch sử cận đại vẫn tồn tại một hình thể cách mạng liên tục.

Vì vậy, trong thời kỳ phong trào cách mạng xuống thấp, nhân dân Trung-quốc vẫn từng giờ từng phút biểu hiện thái độ muốn vùng dậy đấu tranh với thế lực phản động. Đồng chí Hồ Thăng nói : *«Lịch sử cận đại Trung-quốc là một lịch sử «đầy rẫy về giai cấp đấu tranh».* Đồng chí Kim Xung-Cập vận lại rằng : *«Cách nêu ý kiến đó của đồng chí Hồ Thăng làm cho người ta hiểu lầm tựa như vấn đề «đầy rẫy về giai cấp đấu tranh» chỉ là đặc trưng của lịch sử cận đại Trung-quốc... Nhưng sự thực thì «đầy rẫy về giai cấp đấu tranh» là đặc trưng chung của tất cả các xã hội có giai cấp như không phải là đặc trưng cụ thể của lịch sử cận đại Trung-quốc».* Tóm hiểu lời nói đồng chí Hồ Thăng là sơ dĩ lịch sử cận đại 80 năm gần đây còn tồn tại hình thể cách mạng liên tục, cuộc đấu tranh cách mạng vẫn tiếp không ngừng là do hai nguyên nhân dưới đây : một là do sự tan vỡ của kết cấu kinh tế phong kiến, do Trung-quốc dần dần trở thành nửa thuộc địa, nửa phong kiến trong thời đại rồi loạn đó nảy ra các loại mâu thuẫn rồi ren, phức tạp và ngày càng sâu sắc của cuộc cách mạng ; bọn phản động thông trị trước sau vẫn ở trong tình thế không ổn định, không thể hoàn toàn trấn áp được thế lực cách mạng ; mặt khác thì kẻ thù trước mắt nhân dân Trung-quốc là sự liên minh phản động lớn mạnh của chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa đế quốc cầu kết lại, công cụ và sách lược để đối phó với cách mạng của thế lực phản động đó cũng ngày càng xảo quyệt hơn, ngày càng tàn ác hơn, từ trước đến nay chưa từng có ; thế lực cách mạng cần phải tập hợp và rèn luyện lâu dài, chứ không thể giành thắng lợi một cách dễ dàng được. Do hai nguyên nhân đó, cho nên trong hơn 100 năm từ 1840 đến 1949 đã xuất hiện một hình thể cách mạng và chiến tranh quyết liệt và kéo dài mãi. Đó không thể không coi là một đặc trưng trọng yếu của lịch sử cận đại và hiện đại Trung-quốc.

Giả sử ta nghiên cứu về ba mặt : sự lên xuống của phong trào đấu tranh giai cấp, hướng chia rẽ nhọn của cuộc đấu tranh và động lực tham gia đấu tranh thì hình thể cách mạng trong 80 năm cận đại của lịch sử Trung-quốc hiện rất rõ rệt thành ba giai đoạn :

— Giai đoạn thứ nhất đại khái là từ năm 1840 đến 1870. Đặc điểm cơ bản của hình thể cách mạng đó giống với đặc điểm của cuộc nông dân chiến tranh trong xã hội phong kiến từ xưa tới nay. Mũi nhọn chủ yếu là nhằm vào bọn phong kiến thống trị trong nước ; quảng đại quần chúng nông dân và một bộ phận binh dân ở thành thị cũng tham gia đấu tranh mà cao trào phát triển nhất của thời kỳ đó là chiến tranh cách mệnh Thái bình thiên quốc. Giai đoạn thứ hai ước từ năm 1870 đến cuối thế kỷ 19. Nguyên cơ ngoại quốc xâm lược Trung-quốc và các nước láng giềng đã đưa tới hình thể cách mạng của giai đoạn này. Mũi nhọn chủ yếu của cách mạng trong giai đoạn này chia vào bọn xâm lược ngoại quốc, quân chủ lực vẫn là quần chúng nông dân, nhưng lúc đó đã thấy có cuộc vận động chính trị cải lương nhỏ yếu của giai cấp tư sản. Cuộc vận động Nghĩa hòa đoàn là điểm phát triển cao

nhất của giai đoạn này. Giai đoạn thứ ba của hình thể cách mạng từ đầu thế kỷ 20 đến trước cuộc Ngũ-tứ vận động, mũi nhọn đấu tranh của hình thể cách mạng đó lại trực tiếp chia vào bốn phong kiến thông trị, nhưng bốn phong kiến thông trị lúc đó đã triệt để biến thành công cụ của đế quốc xâm lược Trung-quốc, cho nên xét cho cùng thì cuộc đấu tranh đó vẫn là đánh vào đế quốc chủ nghĩa, động lực đấu tranh chẳng những có nông dân mà còn có phái cách mạng của giai cấp tư sản tham gia và lãnh đạo. Cuộc cách mạng Tân-hợi là điểm cao nhất của phong trào đấu tranh này.

Ba giai đoạn của hình thể cách mạng nói trên đại khái tương đương với ba cao trào cách mạng mà đồng chí Hồ Thăng nói. Luận điểm của đồng chí Hồ Thăng về ba cao trào cách mạng trong lịch sử cận đại đã để ra một đường lối nghiên cứu lịch sử cận đại, nhưng nếu chỉ nhìn vào cao trào thì vẫn không thể thấy được mọi mặt phát triển của giai cấp đấu tranh trong 80 năm, đặc biệt là không thể nêu rõ được sự khác nhau về động lực đấu tranh và hướng chia mũi nhọn của ba thời kỳ cao trào, không thể nêu rõ được phương hướng phát triển của giai cấp đấu tranh trong thời kỳ phong trào cách mạng xuống thấp. Dùng luận điểm ba giai đoạn của hình thể cách mạng, ta có thể tương đối nắm được mọi mặt của quy luật phát triển giai cấp đấu tranh trong 80 năm.

Nếu như cách chia ba giai đoạn của hình thể cách mạng này có thể đứng vững được thì ta nên lấy đó làm cơ sở phân chia thời kỳ lịch sử. Năm, tháng cụ thể phân chia giới hạn các thời kỳ cần phản ánh đầy đủ sự quan hệ giữa ba hình thể cách mạng nối tiếp nhau và khác nhau. Do đó, tôi chủ trương chia lịch sử cận đại Trung-quốc thành ba thời kỳ.

1 — Thời kỳ thứ nhất từ cuộc chiến tranh thuộc phiên 1840 đến cuộc khởi nghĩa của tộc Hối ở Vân-nam, Thiểm-tây, Cam-túc bị trấn áp cộng tất cả hơn 30 năm. Đó là thời kỳ chủ nghĩa tư bản ngoại quốc bắt đầu xâm nhập Trung-quốc và là thời kỳ chiến tranh cách mạng nông dân trong nước.

2 — Thời kỳ thứ hai từ năm 1873 đến năm 1901, cuộc vận động Nghĩa hòa đoàn bị trấn áp hiệp ước Tân sừ ký kết, tất cả tới gần 30 năm. Đó là thời kỳ thế lực ngoại xâm chia rẽ Trung-quốc cùng các nước láng giềng và là thời kỳ chiến tranh cách mạng dân tộc của nhân dân Trung-quốc.

3 — Thời kỳ thứ ba từ năm 1901 đến năm 1919 trước ngày nổ ra cuộc Ngũ tứ vận động gồm gần 20 năm. Đó là thời kỳ cách mạng phân đề, phân phong do giai cấp tư sản lãnh đạo và là thời kỳ cách mạng dân chủ cũ chuyển sang cách mạng dân chủ mới. (1)

(còn nữa)

**ĐỐI DẬT**

VĂN TẠO dịch

(1) Dịch ở tạp chí «Lịch sử nghiên cứu» số 6-1956. — trang 1 nhà xuất bản khoa học xuất bản.

# MẤY VẤN ĐỀ VỀ CỔ ĐẠI ẤN-ĐỘ-CHI-NA

## TRONG

# CÁC SÁCH SỬ HỌC CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN

của A. Xá-Việt-Liên-Kha

LỊCH sử cổ đại Ấn-độ-Chi-na, không những đối với giới sử học nói chung, mà cả đối với các nhà chuyên môn về Đông-phương học, hầu như vẫn chưa đàu ra đầu cả. Mãi giữa thế kỷ thứ XIX mới bắt đầu thấy có các sách nghiên cứu về các vấn đề lịch sử các nước Đông Nam Á, về các trạng thái kinh tế, sinh hoạt của các nước ấy, cùng là từng vấn đề lịch sử riêng biệt khác nữa. Các giáo sĩ Cơ-đốc (công giáo) đi truyền đạo, cốt muốn giúp đỡ bọn thực dân Anh, Pháp xây dựng chế độ thực dân trên các lãnh thổ chúng đã chiếm đoạt, đã tìm cách đem văn hóa nô dịch giáo dục cho cư dân bản thổ. Các giáo sĩ ấy lần mò đi vào các vùng hẻo lánh, ít người đi đến, họ cũng có tiện thể làm ra sách vở riêng về từng chủng tộc một. Vì một số lớn các chủng tộc ấy còn ở vào giai đoạn chế độ xã hội nguyên thủy, cho nên những sách ấy đối với việc khảo sát về tượng cổ sử các nước Đông Nam Á, cũng có tác dụng ít nhiều. Mãi ít lâu sau, Ấn-độ-Chi-na đã hấp dẫn các nhà dân-tục học phải chú ý. Khoảng năm 1851 đến 1875, mới thấy xuất hiện khá nhiều các tác phẩm chủ yếu về Ấn-độ-Chi-na. Trong những tác phẩm của các nhà dân-tục học viết ra ấy, ta phải coi bộ sách của A. Bát-xi-an (A. Bastian) là cuốn đầu tiên. [Sách này gọi tên là *Sử Ấn-độ-Chi-na*, xuất bản năm 1866, ở Lép-díc (Leip-zig)].

Mọi người đều biết rõ, Bát-xi-an muốn đưa ra cái lý luận theo lối «hiểu biết quá đơn giản» của mình để giải thích qui luật phát triển của lịch sử. Nhưng, lý luận ấy, ngay từ lâu, đã bị Mác bác bỏ, coi là những điều lặt vặt càn rỡ, hoang đường tạp nhạp, không đầu ra đầu, không thành bộ dạng gì cả. (Xem : *Mã Ân toàn tập* bản Nga văn, k. 22, trang 552). Theo lời Mác, giá trị cuốn sách này của Bát-xi-an, vẫn đã

dành không có gì là « lạ hẵn », trong loại sách như thế, thường thường có nhiều điều ước đoán còn ấu trĩ và buồn cười. Nhưng, tác giả đã sưu tập được một số tài liệu sử kha phong phú, trước kia chưa ai biết. Sách *Sử người Ấn-độ-Chi-na* của Bạt-xi-an đã bắt đầu mở đường lối mà trong các sách Âu châu trước kia chưa có. Cuốn sách này đã thành công trong việc *khảo sát về trình tự định cư của các bộ lạc và bộ tộc trên bán đảo Ấn-độ-Chi-na*. (Việc di cư sớm nhất của các dân ở đây đã có từ một ngàn năm trước Công-nguyên). Cuốn sách này lại đã xác định rõ các loài khác nhau giữa từng chủng tộc và lược thuật được lịch sử viễn cổ của các chủng tộc ấy. Cuốn sách này lại còn phân tích được toàn bộ sử liệu mà lúc đó đã biết rõ. (Trong đó gồm có kha nhiều truyền thuyết kết hợp các thần thoại với sự thực lịch sử). Tác giả lại đã đoạn định các truyền thuyết ấy gốc tích ở những miền nào, và truyện nào có trước, truyện nào có sau vào những thời nào.

Những sách thuộc loại lịch sử viết vào cuối thế kỷ thứ XIX mà xưa nay vẫn tự cho là có tầm chất phổ biến và khái quát, thì thực ra đều là những sách rất thô thiển, và tác giả nó chỉ chủ yếu nghiên cứu về các vấn đề chính trị. Trong loại này, cũng có nhiều cuốn gọi là kha kha: ví dụ như sách của Rốt-ny (L. de Rosny) nghiên cứu về Sử biên niên thượng cổ Trung-quốc, có nói đến những sách chuyên môn về sử liệu Ấn-độ-Chi-na (L. de Rosny — *Trung-quốc cổ đại đối với kiến thức về các dân tộc Đông phương* 古代中國對東方民族的知識, 1881, Pa-ri). Nat-khắc-đặc-nhĩ (Leclère) (1) đã có một tác phẩm kha lớn nghiên cứu về tôn giáo của người Cao-miền cổ đại. Sách của Đơ-mô-đặc (G. Dumoulier) (2) đã căn cứ vào các truyền thuyết mà khảo sát lịch sử Trung-bộ và Bắc-bộ Việt-nam. Còn sách của Phua-nơ-rô (Le Fournereau) viết về *Tiêm-la cổ đại*, xuất bản năm 1895 ở Pa-ri. Tác phẩm này không những đã tập hợp tất cả sự hiểu biết của thời đó về cổ đại Tiêm-la, từ thời kỳ thạch khí đến mấy thế kỷ đầu Công-nguyên, mà lại còn, ngay lúc đó, tác giả đã tiến hành nghiên cứu khá sâu vào vấn đề ấy. Điều quan trọng đặc biệt là Phua-nơ-rô đã tìm ra được kết luận chung là cư dân nguyên thủy nước Tiêm-la thuộc giống người da đen nhỏ bé (négrito). Tác giả lại còn khảo định được các địa danh cổ kim khác nhau và đã phân tích được văn tự của một số quốc gia trước tiên ở Ấn-độ-Chi-na, các loại tự mẫu (chữ cái) đã được sử dụng trong các sử liệu.

Giai đoạn phát triển mới về môn sử học Ấn-độ-Chi-na là giai đoạn gắn liền với những hoạt động của viện Viễn-đông (tức trường Bắc cổ; École française d'Extrême-Orient), Học viện này là cơ quan đã tìm ra được nhiều tài liệu về khảo cổ học và cổ văn tự học. Nó là một cơ cấu nghiên cứu theo phương pháp khoa học mà giai cấp tư sản Pháp muốn thực hiện tác dụng của một loại « văn hóa xâm lược » nào. Đồng thời, học viện ấy đã liên hệ mật thiết với các cơ quan thực dân để

(1) Leclère — *Le Bouddhisme au Cambodge*, 1889.

(2) G. Dumoulier — *Les chants et les traditions des Annamites*, 1890.

quốc chủ nghĩa trong các khoản chi phí lớn về việc kiến trúc học viện. Một bộ phận lớn các nhân viên công tác trong học viện đó, đã bắt tay vào việc làm quen với Ấn-độ-Chi-na, ngay từ trong lúc họ phục vụ quân đội thực dân Pháp. Trong bọn đó, có nhiều người sau này lại sung vào các tổ chức hành chính Nam-bộ; họ tìm cách duy trì «quan hệ hữu hảo» với các phần tử trí thức giai cấp tiểu tư sản Việt-nam; họ thu hút các phần tử ấy phục vụ cho bọn đế quốc chủ nghĩa Pháp. Tất cả lực lượng học thuật về các môn của học viện ấy đều tập trung trong tạp chí gọi tên là «*Tạp chí Học Viện Viễn-đông nước Pháp*» (Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient). Học viện ấy lại liên hợp với các chuyên gia nghiên cứu lịch sử về các nước Đông phương (từ Ấn-độ đến Nhật-bản mà chủ yếu là Ấn-độ-Chi-na). Những người có tiếng nhất trong các chuyên gia ấy, là: H. Mát-pê-rô (H. Maspero); G. Mát-pê-rô (G. Maspero); V. Gô-lu-bép (V. Goloubew); Phi-nô (L. Finot); Sê-đét (Cœdes); Pen-li-ô (P. Pelliot); H. Parmentier, v.v...

Ngoài tạp chí ra, học viện ấy còn xuất bản nhiều thư phụ san. Trong các phụ san ấy, không những chỉ in các tác phẩm của nhân viên công tác trong viện mà lại còn cũng in cả nhiều tác phẩm của người ngoài, như là các bài của nhà khảo cổ học Măng-xuy (Mensuy) và M. Cô-la-ni (M. Colani). Hai nhà khảo cổ học này, về đầu thế kỷ thứ XX, đã tìm ra được nhiều nơi cư trú trong động núi của người nguyên thủy, có đủ vết tích và các công cụ của giống người nguyên thủy, gọi là người Bắc-sơn và người Hòa-bình. Từ đây, mới đặt được cơ sở cho lịch sử thời nguyên thủy của Ấn-độ-Chi-na.

Khoảng năm 1901 đến 1925, đã xuất hiện rất nhiều các sách, trình bày có hệ thống về lịch sử các nước ở Ấn-độ-Chi-na. Các sách ấy có nhiều loại:

Loại thứ nhất gồm các bài nói về sự kiện chính trị quan trọng có tính chất phổ thông. Loại thứ hai là các bài lược thuật và bình luận về môn khảo cổ ở Đông Nam Á. Loại thứ ba là những tác phẩm trình bày theo toàn bộ sử liệu đã biết rõ, từ thượng cổ đến thế kỷ thứ XIX. Các tác phẩm của Sa-vi-na (F.M. Savina) (1), Ay-mô-ni-ê (Aymonier) (2), Ca-đi-e-rơ (Cadière) (3), Lơ-ba (J. Leuba) (4), Lê-vi (S. Lévi) (5), Sát-téc-gi (Chatterji) (6) và Ma-gium-đa (R.C. Majumdar) (7) đều là những tác phẩm quan trọng nhất về lịch sử bốn miền đất chính ở đông bộ cổ đại Ấn-độ-Chi-na (Bắc-bộ, Trung-bộ, Chiêm-thành, Cao-mên). Đồng thời

(1) Sa-vi-na — *Lịch sử Miêu tộc*, (*Histoire des Miao*), 1924, Hưong-cảng.

(2) Aymonier — *Lịch sử Cao-mên cổ đại*, (*Le Cambodge ancien*) 1920, Pa-ri.

(3) Cadière — *Annam sử cương* (*Histoire d'Annam*), 1911, Pa-ri.

(4) J. Leuba — *Một vương quốc đã bị diệt vong, người Chăm và nghệ thuật Chăm*, 1923, Pa-ri.

(5) Lévi (S) — *Ấn-độ-Chi-na* (Indochine), t. I-II, 1929-1931.

(6) Chatterji — *Ảnh hưởng văn hóa Ấn-độ ở Cao-mên* (Indian cultural influence in Cambodia, Calcutta, 1928).

(7) R. C. Majumdar — *Thuộc địa cổ đại của Ấn-độ ở Viễn Đông* (Ancient Indian colonies in the Far East 1937).

trong các tác phẩm phổ thông, cũng bắt đầu có những sách sử nói về Ấn-độ-Chi-na cổ đại, đôi khi lại viết hẳn thành sách riêng, như sách của Grút-xê (R. Grousset) (1) viết về Ấn-độ và Trung-quốc, tức là một thí dụ. Sách này có tác dụng quyết định về ảnh hưởng sự phát triển của Đông Nam Á (xem *Sử Viễn Đông*, k.1, trang 4). Tuy nhiên hầu hết các nhà nghiên cứu trước kia đều đã vạch ra sự lớn lao của lực lượng ảnh hưởng ấy, nhưng đều còn dè dặt, về việc nhận rõ hẳn thật chính xác. Điều đó tức là nói miền trung tâm bán đảo Ấn-độ-Chi-na vẫn là một miền đất có một nền văn hóa hoàn toàn độc lập. Bởi vì di dân Ấn-độ chủ yếu chỉ xâm nhập tới một miền ven biển, còn uy thanh Trung-quốc chỉ ảnh hưởng tới các miền ở đông bắc bộ bán đảo. Grút-xê không hề đả động tới sự thực đó, y đem thứ kết luận cho là chính xác về những địa phương nào ở trong một phạm vi nhất định, để kết luận cho tất cả các quốc gia Đông Nam Á, rồi lại từ đó suy rộng ra đến cả « Viễn đông ». Căn cứ vào kết luận ấy, Grút-xê đã nhấn mạnh: Cổ đại Đông Nam Á, theo như các cơ cấu chính trị và tổ chức xã hội của nó mà xét, thì là một thể giới Trung-quốc; theo sinh hoạt tinh thần, tôn giáo về nghệ thuật mà nói thì là một thể giới Ấn-độ. Bởi vậy, theo nghĩa rộng của danh từ Ấn-độ-Chi-na mà bàn, thì tất cả Viễn đông tức là Ấn-độ-Chi-na (x. sách trên, trang 5). Cái nguyên lý mà Grút-xê đầu tiên có sáng kiến tuyệt đối vô điều kiện như thế, đã biến thành căn cứ lý luận cho nhiều tác giả sau. Từ đấy, cái tình trạng ấy đã cơ hồ trở nên thành một thứ truyền thống: nghiên cứu tất cả cái gì là cái cố hữu của Ấn-độ-Chi-na từ mấy thế kỷ đầu công nguyên cho đến bây giờ, đều phải nhìn qua cái lăng kính Ấn-độ và Trung-quốc để xem xét, mà lại còn phải tập trung chủ ý tới văn minh thuộc giai tầng tối cao của xã hội.

Từ 20 năm gần đây tới nay, đã xuất hiện những tác phẩm kiểu mới. Đại đa số các tác phẩm này có thể qui nạp thành hai loại: Đại biểu cho loại nhất là tác phẩm nghiên cứu của Giăng-xê (O. Jansé) (2). Cuốn sách của Giăng-xê, đề tên là: « *Điều tra khảo cổ về Ấn-độ-Chi-na* », chủ yếu là thuật rõ văn hóa Trung-quốc ở Bắc-bộ về thời Lương Hán. Ngoài ra, trong sách ấy cũng đã có nói đến các cổ vật mới đào được gần đây nhất. Các cổ vật này là những thứ riêng biệt về một thời kỳ gần, từ Tam quốc (220 — 280) đến Nam Tống (960 — 1279). Cuộc điều tra khảo cổ lần thứ nhất của Giăng-xê là vào khoảng năm 1934 — 1935. Lúc đó, y khảo sát về các tỉnh Bắc-ninh, Thanh-hóa, và miền đất phụ cận Sam-rông-sen ở Cao-mên và một đảo Tây Nam Trung-quốc. Cuộc điều tra khảo cổ lần thứ hai là vào khoảng năm 1936 đến 1938. Lần này, miền đất nghiên cứu chính là Bắc-bộ và bắc Trung-bộ, trong đó gồm có các khu vực các chủng tộc ở miền núi như *Mán tá bản*, *Mán liễn*, Mèo, Thồ, Thích-đức, Mồ, Nùng, Bí (?). Cuộc điều tra khảo cổ lần thứ ba bắt đầu vào cuối năm 1938. Cuộc điều tra này vì chiến sự (Áu-châu) xảy ra nên phải ngừng. Ưu điểm của tác phẩm này của

(1) R. Grousset — *Sử Viễn đông* (Histoire d'Extrême-Orient), 1-2, 1922-1929, Pa-ri.

(2) Giăng-xê (O. Jansé) — *Điều tra khảo cổ về Ấn-độ-Chi-na*, K. 1-2 1947-1951.

Giăng-xê là cung cấp được nhiều tài liệu phong phú mà lại có nhiều đồ họa thuyết minh. Trong sách lại có thêm nhiều tấm ảnh rất quan trọng của các vật đào được và các bản đồ minh họa. Sách này đối với tài liệu học thuật, đã biên chép được khá tinh tường. Nhưng mà, bản thân lối nghiên cứu ấy có tính chất bình luận qua loa giản lược về từng vấn đề riêng một. Tuy nhiên Giăng-xê vẫn muốn cố tìm rõ xem từng cái đồ vật đào được là nhất định thuộc về năm nào, nhưng mà, y lại không nghĩ đến việc thuyết minh địa vị của các đồ vật ấy ở trong thành tựu văn hóa chung của một thời kỳ, lại không nghĩ đến tìm cách hiểu rõ ý nghĩa lịch sử của các đồ vật ấy. Cuốn sách ấy có màu sắc vật thể học tươi đẹp của giai cấp tư sản, khác xa hẳn với môn khảo cổ học thuật tiến bộ. Nói đúng sự thực, vì thế mà tác phẩm của Giăng-xê không trở nên thành được là một cuốn sách chuyên môn mà chỉ là một tập tài liệu khảo cổ lớn thôi.

Loại sách thứ hai sơ dĩ xuất hiện, căn nguyên do ở, ít năm gần đây, có sự vùng dậy của các nước Đông Nam Á mà giới sử học của giai cấp tư sản phải viết ra. Cuộc thế giới đại chiến lần thứ hai và sự thay đổi về việc so sánh lực lượng của hai mặt trận, và qui mô vĩ đại của cách mạng Trung-quốc cùng là sự cải tiến xã hội có tính chất quyết định của tân Trung-quốc, các cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các dân tộc bị áp bức, bị nô dịch ở Đông-phương cùng là sự mở rộng mặt trận đấu tranh tranh thủ hòa bình, dân tộc độc lập trong quá trình phản đối chủ nghĩa đế quốc, khiến cho các bọn học giả đủ các màu sắc của giai cấp tư sản bắt buộc phải dùng một phương pháp khác để làm việc nghiên cứu vấn đề Đông-phương. Những sự kiện ấy lại còn bắt buộc các tư tưởng gia giai cấp tư sản không thể nào không hết sức chú ý đến các miền đất, trên đó đã thể hiện rõ tình trạng mặt trận đế quốc chủ nghĩa bị tan vỡ (việc các nước cộng hòa nhân dân đã được kiến lập trên các đất thuộc địa và bán thuộc địa, như Trung-quốc, Triều-tiên và Việt-nam). Bởi vậy, những đặc điểm thật rõ rệt của loại tác phẩm này, sẽ là đem phương pháp miêu tả có tính chất tổng hợp để trình bày mấy quốc gia Á-châu ấy, về lịch sử của các nước ấy, đồng thời bàn luận chung về điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu vật chất, cùng là sinh hoạt, tập quán của các cư dân trên các nước ấy.

Đại biểu cho loại sách này có thể là sách của I. Đa-bỉ (Datby) (?). Đa-bỉ là giáo sư đại học ở Mã-lai (Tân-gia-ba, Xanh-ga-po) đã xuất bản cuốn *Đông Nam Á* năm 1950. (Bản dịch Nga văn xuất bản năm 1952). Những điều ghi chép trong cuốn này là các sự việc xảy ra trên một giải miền đất Đông Á, bao gồm cả các nước ở về phía nam bắc hời qui tuyến (Điện-điện, Thái-lan, Ấn-độ-Chi-na, và Mã-lai), cho đến cả các đảo rải rác từ lục địa chạy ra mãi đến Tân-gi-nê. Bộ phận thứ nhất trong sách này giới thiệu hoàn cảnh tự nhiên các vùng ấy; phần thứ hai, trình bày riêng từng quốc gia; phần thứ ba có mục đích nói thật rõ ràng về tình trạng kinh tế, cùng là con đường phát triển của Đông Nam Á. Trong bài khái luận, tác giả cũng có nói thêm một cách có hệ thống, về lịch sử và văn hóa xưa kia của mấy nước ấy. Trong bài tự ngôn bản



dịch Nga văn của sách này, K. Ba-ba-phu (Popov) cũng đã có vạch rõ những khuyết điểm chính của nguyên tác và đã xác định một cách đúng đắn rằng, tác giả cố muốn tổ vẽ lập trường xã hội của chính sách thực dân đế quốc chủ nghĩa. Nhưng mà, Ba-ba-phu (Popov) vẫn chưa hề mấy may đề cập một số sai lầm ở các chương, các đoạn riêng về vấn đề lịch sử của nguyên văn. Thật ra, có một đôi chỗ dịch chưa thật sát. Mấy chương, tiết, tôi chỉ ra ấy cần phải được phân tích cho thật chính xác.

Đa-bi viết sách này cốt để giúp cho những bạn quan lại phụ trách các việc Viễn-đông, bạn hoạt động chính trị, và bạn chủ các xí nghiệp, cho chúng hiểu biết tình thế chung của các xứ ấy (trang VI). Bởi vậy, tác giả không muốn thật chú ý tới sự thay đổi mới xảy ra về mấy năm gần đây ở trên một giải đất ấy. Về Ấn-độ-Chi-na, Đa-bi vẫn khảo sát trong phạm vi coi như là thuộc địa cũ vĩnh viễn của nước Pháp. Thế cho nên, như nước Dân-chủ Cộng-hòa Việt-nam đã thành lập ngay từ năm 1945 mà Đa-bi cũng có luận điệu coi như là không có. Sách của Đa-bi từ đầu đến cuối toàn là ý thức chính trị phản động cả. Những ý thức chính trị phản động ấy, tuy ẩn nấp dưới luận điệu tự do chủ nghĩa, ẩn nấp ở trong chỗ các hành vi tàn khốc của chế độ thực dân mà kiêng kỵ sợ không dám nói ra. Nhưng mà, rút lại vẫn thấy bộc lộ rõ ở trong chương cuối, không tài nào giấu được. Trong chương này, tác giả đã không kiêng nể giấu giếm gì, biểu lộ đồng tình than thở đau xót về cái đời sống « gọi là hạnh phúc » xưa kia. Tác giả viết : « Ta có thể coi sự phát triển bùng nổ của chủ nghĩa dân tộc Đông Nam Á sau đại chiến thế giới là sự biểu hiện của các thế lực đã thật chín mùi của các cuộc biến động và nguy cơ đã tạo thành ra. Các thế lực ấy đã trường kỳ ảnh hưởng tới các dân tộc ấy và đã phá hoại mất toàn bộ tính chất xã hội cũ và cả đến tình quyến luyến êm dịu, tình giữa người với người. Sự quyến luyến ấy đã được thay thế bằng một thứ thái độ tàn khốc lạnh nhạt, và một thứ quan niệm mới của « con người kinh tế ». Thứ quan niệm này còn tồn tại giữa các dân tộc Đông Nam Á, là thứ quan niệm lạnh nhạt mong manh, tàn khốc chứ không có gốc rễ sâu xa. Cái quá trình mà các quốc gia Đông Nam Á từ địa vị thuộc địa nhảy sang địa vị quốc gia dân tộc, đã phát sinh giữa trong một thời kỳ không thích đáng . . . Thế lực của những quốc gia thuộc địa ấy, đang bị tước nhục, và lại, chúng đang ở vào trong nguy cơ chung, chứ không phải là đang hưng thịnh. Cái thời đại chính trị và vật chất phát triển của Đông Nam Á, phải tạm thời ngừng lại. Thế chân cho thời đại ấy là một thời đại rối loạn, vẫn ngấm ngầm sẵn khả năng bùng nổ, là một thời đại suy tàn, mà có khi có thể hoàn toàn tan rã hẳn. . . » (Xem : *Đông Nam Á*, trang 338 và các trang sau).

Lỗi nhận xét chủ nghĩa duy tâm về cổ đại của Đa-bi phù hợp với lối nhận xét phản động về hiện đại của y. Đa-bi đã lý tưởng hóa chế độ xã hội nguyên thủy, y gọi những chế độ còn bảo tồn trong các bộ tộc lạc hậu nhất ở Đông Nam Á là « Hoàng kim thời đại » mà tuyệt không đả động gì đến những đấu tranh gian khổ chống đại tự nhiên của người nguyên thủy.

Sự bảo tồn một số lớn vết tích thương cò của các bộ lạc nói trên đây tức là kết quả việc thực hành lối áp bức thuộc địa của bọn đế quốc chủ nghĩa đối với các dân tộc nhược tiểu mà chúng đang nô dịch, và làm cho họ hoàn toàn mất hết quyền lợi, và cứ bị nắm bẹp ở địa vị đê hèn. Riêng về điểm này, Đa-bỉ cũng không đã động gì đến cả.

Về mấy vấn đề tác dụng của giáo hội trên sự phát triển văn hóa cũng là ý nghĩa lịch sử của sự xâm lược, vẫn là những vấn đề mà các học giả giai cấp tư sản thông thường cảm thấy rất khó nói; Đa-bỉ cũng ở vào hoàn cảnh ấy. Theo như ý kiến của Đa-bỉ: nếu như bảo trong văn hóa nước Thái-lan hiện nay vẫn còn bảo tồn được nhiều điều của cổ đại Tiêm-la, đó tức là công lao của tầng đồ Phật giáo (trang 243); nếu như bảo Kam-pu-chia (Cambodge) là một đất phụ thuộc của nước Pháp, điều đó theo trên lịch sử mà nói thì như thế; vì rằng nước ấy xưa kia vốn là một nước thuộc địa thật, nhưng chỉ là thuộc địa cũ của Ấn-độ thời (trang 271) (1). Nếu như bảo trong quá trình người Thổ-phồn xâm lược vào lãnh thổ Diến-điện thời đó, có một bộ phận thổ dân Diến-điện đã bị thay đổi theo bọn xâm lược, và tổ chức thành tộc «San» (Shan) gồm có mấy chục bộ lạc liên hợp với nhau, thế thì bản thân tộc «San» cũng sẽ tự động biến thành một phân chi của người Thổ-phồn hay sao? (Xem: trang 154 và đồ vẽ thứ 64). Còn nhiều các chỗ khác, tác giả cũng tìm hiểu như thế cả.

Ý kiến về phương diện dân tộc học của Đa-bỉ thì đều là những điều rất thô thiển. Đoạn miêu tả sau đây có thể là một thí dụ: «Người Lão-quà (Lào) tụ tập ở các thôn xóm không lớn lắm. Người Lào vẫn còn giữ được liên minh Phật giáo vững bền và các phong tục tập quán bán phong kiến, nhưng mà so với người Cao-mên tụ tập ở các miền đất, né về phía Nam thì khác hẳn. Người Lão-quà đã không có các bản kịch thủ thế lại không có các điệu múa» (xem trang 257). Tác giả lại còn đem luận đoán riêng của mình để bổ sung thêm cho rõ. Luận đoán này dựa trên cơ sở quan điểm sai lầm và không hiểu biết thật rõ quá trình của sự phát triển lịch sử chung. Đa-bỉ đã coi thường và vụn công tinh chất kế thừa lịch sử của các chế độ xã hội khác nhau. Ví dụ: tác giả coi công xã nông thôn là trạng thái chung của phát triển sớm nhất của chế độ xã hội. Điều quái gở hơn nữa là tác giả lại đoán định, công xã nông thôn của người Đại-i-ác (Dayak) ở Boóc-nê-ô vốn dĩ là các tộc «quan hệ giòng máu chia ra và củng cố lại» (trang 210). Đa-bỉ cố ý khoa trương quá mức về tác dụng và ý nghĩa của nhân tố địa lý (xem trang 80). Tác giả cho là: «Do ở sự tồn tại cô lập tạo thành bằng những kết cấu trên mặt đất đã đưa lại sự phát triển của đại đa số các chủng tộc ở Su-ma-tra (Tô-môn đáp lap)... (trang 172). Tác giả lại cho là: «Xét ra, đang trong thời kỳ Ấn-độ chiếm [Cao-mên] làm thuộc địa thì thành thị ấy (1) làm ở trên mé hồ, điều đó đã nói rõ sự vĩ đại xưa kia của nó» (trang 260). Mấy lời phán đoán này đều non nớt lắm.

(1) Thực ra, cũng chỉ có Cao-mên cổ đại (Kho-me về thời đó), vương triều cầm quyền lúc đó và riêng các qui tộc cùng thị tộc Bà-la-môn là những người xuất thân ở Ấn-độ, còn thuộc địa Ấn-độ ở trong hàm nghĩa cái danh từ Cao-mên ấy thì không còn nữa.

Ở chỗ mà Đa-bỉ trực tiếp nói qua tới Đông-Nam-Á, nhất là cổ đại sử Ấn-độ-Chi-na, còn có thể tìm ra được nhiều sai lầm. Tác giả viết : « Đã từ lâu, ở trên đất này, tức là ở miền đất trung tâm Ấn-độ-Chi-na, đã từng có những tổ chức chính trị riêng biệt, như các vương quốc ở trung bộ Diến-điện, ở phía trên nước Thái và nội địa Cao-mên, lại còn có cả các công quốc đã thành lập ở Su-ma-to-ra và ở miền núi Gia-va. Về sau, đến một thời kỳ thành lập và hình thành các quốc gia nhỏ, thì những quốc gia nhỏ ấy thành lập ở miền ven biển nhiều, còn ở trong đại lục thì lại ít... » (trang 336). Đó là những điều tuyệt đối không thể theo được. Những tổ chức chính trị sớm nhất ở Ấn-độ-Chi-na tức là các nước Âu-lạc ở ven biển (thế kỷ thứ III đến thứ IV trước công nguyên), Pu-cổ và Phù-nam (đầu công nguyên) ; đến như nước Diến-điện nhất là nước Cao-mên thì mới thành lập sau đầu công nguyên ; còn các quốc gia của người Thái trên vùng đất ấy thì mới xuất hiện vào khoảng sơ kỳ trung thế kỷ.

Thứ đến, Đa-bỉ lại viết : « Người đến ở trước nhất tại miền bờ địa sông Mê-công là người Cao-mên và người Lào » (trang 264). Điều này thì lại không đúng chút nào cả. Vì rằng, tất cả nam bộ Ấn-độ-Chi-na tức là miền bờ địa của sông Cửu-long (Mê-công), miền này đi từ biển hồ Tông-lê-xấp đến bán đảo Cà-mâu (Kim-âu), là miền mới được tạo thành từ khoảng 2.500 năm nay, do phù sa của sông Cửu-long (Mê-công) tích lũy bồi đắp. Sau khi bờ địa ấy hình thành, thì các thổ dân gần vùng ấy và di dân Ấn-độ liền chiếm cư ngay. Sau đó ít lâu, miền đất ấy mới bị người Khơ-me (Người Cao-mên cổ đại) đến khai thác. Nói đến người Lào, thì về cổ đại, họ chưa từng đến ở qua đây bao giờ. Còn trên bức địa đồ phân phối về ngữ ngôn, thì lại trái hẳn thế, miền đất do người Lào chiếm thì lại chỉ dẫn nhầm làm miền đất của người Khơ-me (trang 335 ; địa đồ thứ 120). Xem trên bản đồ này, tuy nhiên tác giả đối với các khu vực khác đều ghi chú đúng cả, nhưng không biết tại sao lại bỏ sót một ngữ hệ Ấn-độ-Chi-na mà người ta gọi là bộ tộc lạc hậu.

Khái niệm của Đa-bỉ về cư dân cổ đại và văn hóa của cư dân ấy trên đất Ấn-độ-Chi-na, cũng rất là hồ đồ Ví dụ : tác giả cố hết sức cho là việc người Ấn-độ đến thực dân ở đây là ở vào đầu thế kỷ thứ XI (trang 260). Tác giả cho là trước khi người Ấn-độ đến ở, tại đây đã có người Á-rập đến ở trước (trang 102). Tác giả quên mất rằng, ngay từ trước đầu công nguyên lâu lắm, đã có lớp thực dân thứ nhất tràn tới Ấn-độ-Chi-na, lớp người ấy là từ Ấn-độ sang. Mãi sau, Đa-bỉ mới nhớ lại điểm này nhưng lại đặt lớp thực dân này vào sau công nguyên mà nhầm là năm 300 sau công nguyên (trang 335). Trên bản địa đồ về diện cách nước Diến-điện, tác giả không căn cứ vào đâu, đem người Mon vẫn ở tại cốc địa sông Y-lô-oát-ti chưa đi sâu vào đến lưu vực sông Mê-nam, cho là những người ngoại lai ở thượng du sông Mê-nam (trang 154, đồ 64). Khi bàn đến văn hóa trên đất ấy, Đa-bỉ nói rõ, ở đây không có kiến trúc vật bằng đá có tính chất riêng biệt (trang 324). Ta chỉ cần

---

(1) Ăng-co là trung tâm xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa của một nước xưa kia gọi là Chân-lạp (tức là đế quốc Khơ-me sau này).

ngữ đến ngôi chùa Ăng-co kỳ đặc, các tháp chùa Ăng-co Thôm (Đế Thiên, Đế Thích) và Mỹ-sơn, thì tự khắc cảm thấy rõ câu ấy sai rồi (1).

Theo ý kiến tác giả, văn tự Khor-me, trước tiên là lấy ở tự mẫu (chữ cái) văn tự từ nam Ấn-độ đưa lại (trang 267). Đó là một điều phải đặt thành vấn đề. Văn tự của nam bộ Ấn-độ-Chi-na bao gồm cả văn tự Khor-me và văn tự Chiêm-thành, có thể ngay lúc đầu không phải là có liên quan với văn tự nam Ấn-độ mà là liên quan với văn tự bắc Ấn-độ (2). Đa-bỉ đã đoán định sai lầm rằng: căn cứ vào tài liệu hiện có mà xét, các bộ lạc ở những vùng này (*Đông Nam-Á*) trước kia chưa hề đã có nghề chăn nuôi (trang 298). Nhưng mà, chính ngay ở đông bộ Ấn-độ-Chi-na, trong cuộc phát quật khảo cổ về *văn hóa lầy* thời đại đồ đá mới, đã tìm thấy một số răng lợn.

Tiện đây, xin nói thêm, điều đáng tiếc là, trong bản dịch ra Nga văn, do ở người biên tập và người dịch sơ xuất, nên lại làm sai thêm phần sai lầm của tác giả. Ví dụ: trong bài tựa ngôn, K. Ba-ba-phu viết: từ thế kỷ thứ IX mới bắt đầu có thành thị Hà-nội, Thực ra, ở đây đã có vết tích bình thức một thành thị ngay từ trước công-nguyên. Còn như sai lầm về từng chữ, từng câu, và các chỗ dịch không thật sát, thì hầu như trang nào cũng có. Trên bản địa đồ Ấn-độ-Chi-na, đem tên sông Mê-nam viết nhầm lên trên sông Sa-un (trang 35). Lời dẫn chứng ở đồ thứ 118 (trang 292) không phù hợp với các câu văn trong sách.

Chàm (tức là bộ tộc Chiêm) chỗ này người dịch đã theo đúng sai lầm của nguyên văn của Đa-bỉ. Danh từ này chỉ đề nói về một thứ ngữ ngôn (trang 292; đồ 118 và 348). Cùng một bộ tộc Y-lo-cô lại dịch thành hai tên, chỗ thì Y-lo-cô; chỗ thì Y-lo-can, kết quả đã làm thành hai bộ tộc khác nhau (trang 293 và 335). Những thuật ngữ dùng trong bản dịch không thống nhất: cùng một giống người Lật-lúc, có chỗ dịch là Li-xu (trang 154) có chỗ dịch là *Lit-xu* (trang 243); cũng một giống người Miêu, chỗ thì dịch là *Miao* (trang 243), chỗ thì lại dịch là *Miêu* (trang 256). Người Dao thông thường dịch là *Dao*, mà người dịch trong sách này lại dịch đôi làm *Y-ao* (trang 243). Không biết tại sao về tên gọi hai chi lưu (sông nhánh) sông Cửu-long (Mê-công) thì lại theo Pháp văn mà dịch nguyên âm ra tiếng khác (đã dịch là Flor-vơ ăng-tê-ri-ơ). Thực ra phải đổi lại theo đúng tiếng bản thổ, phải dịch ngay ra Nga văn là Tiền-kê và Hậu-kê (3). Lẽ tất nhiên, mong rằng nhà biên tập cần phải đề ý cần thận lắm; trong bài tựa bản dịch phải phân tích thật tường tận tất cả những sai lầm của tác giả.

\*  
\*  
\*

(1) Ăng-co Vát ở nam-bộ Việt-nam (chữ Việt-nam đây dịch giả bản Trung văn sơ ý, nên nói là nam bộ Ấn-độ-chi-na), phía bắc hồ Kim-biên mấy công lý, người sáng lập chùa này là Xu-ri-a Ặc-man thứ II (Sûrya Varman II) vào khoảng năm 1112—1152. Ở về phía bắc Ăng-co Vát, có một tòa kiến trúc gọi là Ăng-co Thôm, ý giả là Đại Ăng-co. Ăng-co là thủ đô của Chân-lạp là cổ quốc Cao-mên.

Thành Mỹ-sơn nay ở miền gần thành phố Hội-an thuộc Quảng-nam, sáng lập và xây dựng ước trong khoảng 400 năm, hiện còn có nền tảng 67 ngôi chùa làm từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X. Kiến trúc này chứng minh rõ đặc điểm của nghệ thuật cổ đại miền này (lời người dịch).

(2) Xem: R.C. Ma-gium-đa (Majumdar) — *Khảo thích về cổ văn kim thạch Champa* in tại tạp chí *Viễn đông bác cổ*, trang 32 (1952) sách 1, trang 138.

(3) Hai con sông này chữ Pháp viết là: Fleuve antérieur và Fleuve postérieur là dịch nguyên tên thông dụng của nó là Tiền-giang và Hậu-giang. Dịch giả Trung văn đem dịch lại theo văn kim, dịch sai là Tiền-kê và Hậu-kê, nay xin cải chính.

Sách « Nhân dân các tộc loại ở Ấn-độ-Chi-na Pháp thuộc » của Giăng-xê thì lại có nhiều tính chất khác hẳn. Giăng-xê tự cho mình cai nhiệm vụ trình bày một cuốn sách chuyên môn không dày lắm, nói về lịch sử, văn hóa và dân-tục học của nhân dân các tộc loại hiện đang sinh sống trên khu vực Ấn-độ-Chi-na. Giăng-xê viết sách này cốt để cung cấp cho nhu cầu của bọn quân nhân và để cung cấp cho cả những người thích thú muốn biết tới các việc Đông Nam Á, trong đó có cả bọn chủ xi nghiệp, cũng có cả bọn quan liêu chính phủ nước Mỹ. Vì vậy, ngay trên đầu sách, Giăng-xê có viết một bài tựa, chủ yếu nói về vấn đề các miền đất đã từng bị Nhật-bản chiếm đoạt, và cũng kể sơ lược về các vấn đề sau này ở Ấn-độ-Chi-na : hoàn cảnh địa lý, khí hậu, sự cung cấp thuốc thang, nguồn lợi thiên nhiên, các cửa biển, mãi sau cùng mới chuyển sang lịch sử của nhân dân.

Về lịch sử cổ đại Ấn-độ-Chi-na, Giăng-xê bắt đầu nói từ đầu công-nguyên. Trên đề mục, tác giả đã đại dột gọi giai đoạn lịch sử ấy là « tia sáng » ; còn về sự phát triển của trước thời kỳ đó, thì đã không đã động gì, lại còn cho là những phát triển về trước đó rõ ràng là thời Tiền sử, và việc nghiên cứu Tiền sử là nhiệm vụ của nhà khảo cổ học.

Phương pháp của tác giả đã theo, thật ra không đứng vững, ngay trên đầu đã thấy rõ điểm này : tác giả bỏ hẳn sự thực điều tra mà muốn phân tích được kết cấu xã hội của các bộ lạc miền núi. Do ở chỗ không nhận thức đến tính chất qui luật lịch sử và những đặc điểm của chế độ xã hội nguyên thủy, nên Giăng-xê không nắm vững toàn bộ vấn đề và đã viết : « Tổ chức xã hội của các bộ lạc ấy thật là một thứ trạng thái hỗn loạn », (trang 20). Tại làm như thế, cho nên tác giả theo ý riêng chia tất cả các bộ lạc miền núi ở nam bộ Ấn-độ-Chi-na làm « tộc » và « Á tộc ». Tộc tập trung ở xung quanh các bộ lạc lớn nhất. Còn các bộ lạc khác thì không phân biệt gì, nhất luật gọi là « Á tộc », (trang 27). Giăng-xê cũng giống như rất nhiều các nhà sử học tư sản, cho là chế độ mẫu hệ và phụ hệ không phải là giai đoạn khác nhau trên phát triển xã hội mà là hình thái tổ chức của một dân tộc nào, vẫn còn cứ giữ vĩnh viễn. Tác giả chỉ rõ, người Chiêm và các bộ lạc thân thuộc của người Chiêm có chế độ mẫu hệ, còn người Cao-mên thì có chế độ phụ hệ ; đó là hình thức khác nhau về phương diện xã hội của người Chiêm và người Mên (trang 20). Sau hết, hễ gặp chỗ nào có vấn đề phân tích, vấn đề ấy không cỡ lắm mà có tính chất hiện đại thì liền thấy rõ ngay tác giả bộc lộ hẳn chính mình là kẻ nô bộc trung thành của nước trùm đế quốc chủ nghĩa. Giăng-xê, trong khi vờ vắn vô ý, đã thổ lộ ý kiến sau này : « Vào giữa khoảng thế kỷ trước, thế lực nước Pháp rầm rộ tràn lan xâm nhập Ấn-độ-Chi-na ; thế rồi trên một trình độ khá cao, thế lực ấy đã làm mất hẳn những cái khác nhau trong xã hội, những cách biệt về chủng tộc, lại còn đem những điều gì hay nhất của những bộ tộc Ấn-độ-Chi-na ấy, đưa lên trên con đường tiến bộ của nhân loại » (trang 11). Sau đoạn ấy một chút, chúng ta lại thấy nói : « Ân nhân chân chính » của các bộ tộc ấy chính là các giáo sĩ nước

Pháp và nước Mỹ đến truyền giáo đã biến họ thành tín đồ đạo Cơ-đốc», (trang 27). Rút lại, cái động cơ đã thúc đẩy Giăng-xê nghiên cứu vấn đề Đông Nam Á ở chỗ nào? Chúng ta đã tìm thấy câu trả lời ở cuối chương thứ nhất: «Ấn-độ-Chi-na đúng là một miền đất chiến lược quan trọng phi thường. Chỉ vì một điểm này mà Ấn-độ-Chi-na và các bộ tộc ít được người ta biết đến, mới đáng đem nghiên cứu». Ý nghĩa thanh minh này không còn cần phải bình luận thêm nữa.

Những kiến thức chuyên môn về lịch sử của Giăng-xê so với Đa-bi, còn khá hơn một chút, những sai lầm về phương diện sự thực ở trong sách của Giăng-xê cũng không nhiều lắm. Nhưng rút lại, vẫn còn có nhiều điểm đáng chỉ trích. Tác giả cho là mãi đến tận một năm sau công nguyên mới có mấy vương triều sớm nhất của bản địa Ấn-độ-Chi-na (trang 7). Điều đó không đúng, vì rằng, ngay khoảng năm 207—111 trước công nguyên đã có triều nhà Triệu (1) lên cầm chính quyền (ấy là không nói đến triều Thục còn hơi có tính chất truyền kỳ, đã có từ trước đó). Tác giả lại còn cho là quốc gia của người Chiêm xây dựng ở vùng Nha-trang (trang kê trên), thì không thể đồng ý được. Sự hình thành của quốc gia người Chiêm bắt đầu ở khoảng miền đất Bình-định và Hội-an, đó là điều rất có thể tin được. Giăng-xê không căn cứ vào đâu, phủ nhận lý luận về người Việt-nam bắt nguồn từ miền đất nam bộ Trung-quốc, miền liền sát với Bắc-bộ Việt-nam (trang 12). Nhưng mà, toàn bộ các sử liệu bằng văn tự mà chúng ta nắm được đều khiến chúng ta không thể không thừa nhận giả thuyết nói sau đây là rất đúng (2). Giăng-xê cho rằng tiếng Chăm «có nhiều chỗ khác hẳn với tiếng Mon-khờ-me» (trang 15) thì thật là sai hẳn. Giữa các tiếng ấy vẫn có khá nhiều chỗ khác nhau. Tiếng Chăm và tiếng Khơ-me (đến như tiếng Mon và tiếng Chăm có cách xa nhau với tiếng Khơ-me thì lại xa hơn, điều đó không cần bàn), tuy nhiên cùng thuộc một ngữ hệ, nhưng hai thứ tiếng nói ấy là hai phân chi khác nhau trong một ngữ hệ ấy. Khi Giăng-xê trình bày về người bản thổ Ấn-độ-Chi-na có kể các người Anh-đô-nê-di, người Mon, người Pnông, người Cạp (Kha?) v. v... (trang 20). Phải nên nói rằng: người Mon và người Cạp (Kha?) là hai giống cư dân cổ đại của Ấn-độ-Chi-na, nhưng vẫn không thể coi là người bản thổ được.

#### TRẦN VĂN-GIÁP dịch

(Bản dịch ra Trung-văn của MÃ UNG,

Nguyên văn trong «Cổ sử thông báo», năm 1954, số 1.

Trích dịch ở Sử học dịch tòng,

Khoa học xuất bản xã xuất bản, năm 1955, số 1, trang 132-144).

(1) Nói về vương triều Nam Việt do Triệu Đà khi làm Long-xuyên lệnh ở Nam-hải dựng thành về cuối đời Tần (người nguyên dịch).

(2) Xem thêm các sách:

Khảo về nước Văn-lang của H. Maspero (Le royaume de Văn-lang) Tạp chí Viễn đông Bác cổ, k. XVIII, năm 1918, số 3, trang 1-8 (B.E.F.E.O.).

Khảo về việc bình định Nam Việt trước tiên của đời Tần, của L. Arousseau (La première conquête chinoise des pays annamites), B.E.F.E.O., t. 23, 1923, trang 251, và các trang nối theo.

# VẤN ĐỀ ĐẶT CHỮ' VÀ CẢI TIẾN CHỮ' CÁC DÂN TỘC

## 1 — Sơ lược về tình hình các dân tộc

**N**ƯỚC Việt-nam ta có trên 60 dân tộc, dân số ược độ 3 triệu người ở rải rác trên các miền rừng núi từ Bắc đến Nam. Các dân tộc phần nhiều sống xen kẽ, không có một vùng nào lại hoàn toàn thuần nhất về mặt dân tộc : khu tự trị Thái Mèo có 19 dân tộc, khu tự trị Việt bắc 11 dân tộc, riêng một tỉnh Lào-cay có 30 dân tộc. Ngoài tiếng nói riêng của mình, ở trong một vùng hay một khu vực nhất định nào đó, các dân tộc đều nói một tiếng thông dụng mà thường tiếng đó là tiếng của một dân tộc tương đối đông người và sống tập trung hơn cả, như tiếng Tày ở khu tự trị Việt bắc, tiếng Thái ở khu tự trị Thái Mèo. Cả nước chỉ có 7 dân tộc có chữ viết : Thái, Khơ-me, Chiêm-thành, Ê-đê, Ba-na, Ja-rai, Ko-ho, tổng số vào khoảng một triệu người. Chữ Thái Khơ-me và Chiêm-thành cùng với chữ Lào, Thái-lan, Diến-điện nằm trong hệ thống chữ Ấu-độ, còn chữ Ê-đê, Ba-na, Ja-rai, Ko-ho xây dựng trên cơ sở chữ cái la-tinh. Chữ Thái, tuy về căn bản giống nhau nhưng vẫn chưa thống nhất, mỗi địa phương viết một khác như chữ Sơn-la khác chữ Lai-châu về một số hình chữ và cách ghép vần. Dân tộc Ngái, trên 10 vạn người dùng chữ Hán nhưng lại đọc theo tiếng dân tộc mình.

Trình độ xã hội của các dân tộc phát triển không đều. Có dân tộc làm ruộng đã khá tiến bộ như Tày, Mường, Thái, có dân tộc ở trên rẻo cao như Mèo, Mán, đại bộ phận làm nương bên cạnh thì còn lạc hậu, thậm chí còn dân tộc đang sống đời sống nguyên thủy, ăn chung, làm chung, chủ yếu sống về săn bắn và hoa quả như Cà-sung ở khu tự trị Thái Mèo, người Rục ở Quảng-bình, có dân tộc rất ít người (dưới 100 người) như Tu-di, Mạg-ư, Trọng-gia. Nếu xét một cách cụ thể các yếu tố cấu

thành một dân tộc, theo định nghĩa của Sta-lin, ta có thể nói rằng các dân tộc thiểu số ở nước ta kể cả những dân tộc đã khá tiến bộ chưa thành hình và còn ở trình độ thị tộc, bộ lạc hay bộ tộc. Kinh tế của các dân tộc kém phát triển và có tính chất tự nhiên khiến cho các mặt ngôn ngữ, văn hóa cũng không thể phát triển được. Nguyên nhân chính là sự áp bức, bóc lột nặng nề của đế quốc và phong kiến trước kia đối với các dân tộc.

## 2 — Những khó khăn trong giáo dục và sự cần thiết phải đặt chữ cho các dân tộc

Từ Cách mạng tháng Tám, việc học ở các vùng dân tộc phát triển rất nhiều so với thời Pháp thuộc. Nhưng khó khăn căn bản trong việc phổ cập nền giáo dục phổ thông cũng như bình dân học vụ là vấn đề ngôn ngữ, văn tự dân tộc chưa giải quyết được. Hiện nay, tất cả các trường đều giảng dạy bằng tiếng phổ thông ở những nơi dân cư tập trung, gần các đường giao thông và thị trấn, nhân dân nói được tiếng phổ thông như các vùng Tây, Mường và một số vùng Nùng, Thái, việc học tiếng phổ thông tương đối dễ dàng. Nhưng nói chung, trình độ học sinh vẫn thấp kém hơn học sinh người Kinh. Ở cấp I, trẻ em đi học một năm mới đọc và viết được. Hầu hết những học sinh học đến lớp 4, lớp 5 viết vẫn chưa thành câu. Tình trạng học vẹt, không hiểu nghĩa rất phổ biến, do đó có thể đánh giá học sinh lớp 4 ở miền núi không bằng học sinh lớp 3 miền xuôi. Đặc biệt ở những vùng hẻo lánh, nhất là các vùng Mán, Mèo, đồng bào học tiếng phổ thông như học một ngoại ngữ: phát âm rất vấp vả và không đúng, viết thì lẫn lộn nọ với dấu kia và vần nọ với vần kia. Đó là về giáo dục, còn về công tác, những cán bộ cấp xã cũng gặp nhiều khó khăn vì bao nhiêu giấy tờ hành chính toàn bằng tiếng phổ thông mà họ ít hiểu hay không hiểu. Báo chí, tài liệu bằng tiếng phổ thông gửi các địa phương cũng không có tác dụng gì. Tóm lại, việc thiếu chữ dân tộc làm cản trở rất nhiều cho việc phát triển văn hóa, giáo dục và cả việc phát triển chính trị, kinh tế ở các vùng dân tộc thiểu số vì những chủ trương, chính sách, những kinh nghiệm đấu tranh và sản xuất rất khó phổ cập trong quảng đại quần chúng các dân tộc.

Dưới ánh sáng của chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ, các dân tộc lần lượt được thành lập khu tự trị của mình và tự quản lý mọi công việc trong khu. Vấn đề xây dựng tiếng nói và chữ viết dân tộc lại càng trở thành một nhiệm vụ cấp thiết, vì chữ, đại biểu cho tiếng nói là một nhân tố có hiệu lực thúc đẩy việc phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa của các dân tộc, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, chính trị và kinh tế chung của toàn quốc đồng thời làm cho các dân tộc mau hình thành dân tộc kiểu mới. Công tác ngôn ngữ, văn tự, nếu làm chậm sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc xây dựng khu tự trị về mọi mặt và không đáp ứng kịp thời yêu cầu hiện nay của quần chúng.



### 3 — Vấn đề đặt chữ và cải tiến chữ

Nhưng dựa trên cơ sở nào để đặt và cải tiến chữ sẵn có, những dân tộc nào cần đặt chữ riêng? Đó là mấy vấn đề cần phải nghiên cứu và thảo luận. Tôi xin phát biểu dưới đây ý kiến cá nhân của tôi.

#### a) Vấn đề đặt chữ.

Chữ quốc ngữ là chữ chính thức của quốc gia Việt-nam, ngoài chữ của dân tộc mình, các dân tộc đều phải học và sử dụng, vì vậy việc đặt chữ phải dựa trên cơ sở văn quốc ngữ. Có thể thêm một số vần và dấu xét ra cần thiết hay bớt bỏ, nếu ngược lại,.,, và phải chú ý làm cho giữa các thứ chữ dân tộc viết chữ quốc ngữ có sự thống nhất về phương pháp phiên âm, cấu tạo các vần trừ một số vần đặc biệt để diễn đạt một số âm thanh đặc biệt. Việc đặt chữ làm được như vậy rất có lợi cho các dân tộc khi bắt đầu học chữ quốc gia. LỚp thí nghiệm dạy tiếng Tây do bộ Giáo dục tổ chức ở Bắc-sơn tỉnh Lạng-sơn cuối năm 1955 đã chứng minh cho điều đó. Vì bộ vần tiếng Tây và bộ vần quốc ngữ hoàn toàn thống nhất, trừ một số vần đặc biệt, nên những học sinh sau khi học chữ dân tộc đều đọc được chữ quốc ngữ. Có học sinh đã nói: « Học một mà biết hai, lợi thật rồi. Nhưng trong một số câu bộ, giáo viên Tây muốn tránh tất cả những điều vô lý trong văn quốc ngữ và xây dựng chữ dân tộc mình cho hợp với khoa âm học. Đây là một vài ví dụ :

#### Về phụ âm :

ngh, gh bỏ và chỉ dùng ng và g  
c và k chỉ dùng l  
qu bỏ và chỉ dùng c  
gi viết j

#### Về các vần :

ia viết iê  
ay — ei  
ây — êi  
au — ou  
ua — uô  
oach — oech

Những tiếng mượn của tiếng phổ thông cũng viết khác như :

đoàn kết viết đoàn cết  
địa chủ — điê chủ  
thi đua — thi đươ  
kế hoạch — cế hoetch.

Trong khi chờ đợi một thứ chữ chính thức, gần đây trong một bài báo bằng tiếng Tây, tờ báo « Việt - nam độc lập » của khu tự trị Việt-bắc đã dùng cách phiên âm này. Dưới thời Pháp thuộc, bọn thực dân đặt chữ các dân tộc Tây-nguyên cố ý tạo ra những chữ cái và dấu khác với chữ quốc ngữ, mặc dầu cùng âm.

*Ví dụ* : Ǟ thay Ch, ǣ thay cho nh. Ở chữ viết, ta cũng thấy biểu hiện chính sách thâm độc của chúng về chia rẽ dân tộc, gây cách bức giữa các dân tộc. Trái lại, ta chủ trương đoàn kết các dân tộc, tạo mọi điều kiện để họ ngày một gần gũi nhau, cho nên trong việc đặt chữ, chúng ta chú ý đến sự thống nhất về phương pháp phiên âm và về hình chữ giữa các thứ chữ trong toàn quốc, đặc biệt là hết sức tránh đặt ra những chữ và dấu khác thường. Hơn nữa, những điều vô lý trong văn quốc ngữ thực ra còn ít hơn so với nhiều thứ chữ khác và không đến nỗi gây nên khó khăn, trở ngại đáng kể trong việc học tập của nhân dân mà việc dùng đã thành tập quán của mọi người. Chữ quốc ngữ vẫn là một thứ chữ dễ học, dễ biết nhất. Sau này, qua một quá trình nghiên cứu đầy đủ và hoàn cảnh cho phép, chắc rằng chữ quốc ngữ sẽ được cải tiến, đến khi đó chúng ta sẽ đặt vấn đề chỉnh lý các thứ chữ dân tộc theo chữ quốc ngữ. Như vậy, luôn luôn chúng ta giữ được tình trạng thống nhất các chữ có lợi cho các dân tộc về việc học chữ quốc gia.

*b) Vấn đề cải tiến chữ sán có :*

Các thứ chữ la-tinh sẽ cải tiến theo nguyên tắc đặt chữ mới. Bây giờ chúng ta chỉ cần bàn về việc cải tiến « chữ không la-tinh » như chữ Thái chẳng hạn. Chữ Thái có đã lâu lắm, vào khoảng thế kỷ thứ 14. Nhiều sách cổ kim, chuyện, thi ca đều ghi chép bằng chữ dân tộc. Thứ chữ đó mặc dầu chưa từng được coi như chữ chính thức và được phổ biến trong các trường, đồng bào chỉ học lẫn nhau trong gia đình thôi, nhưng đã có nhiều người biết chữ, nhất là các cụ già và cán bộ dân tộc. Nhân dân rất yêu thích chữ của mình. Từ ngày thành lập khu tự trị, phong trào học lại càng sôi nổi. Trước tình hình cụ thể đó, chúng ta cần phải cải tiến và thống nhất chữ Thái trên cơ sở chữ cũ. Dần dần, tùy theo sự phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa và dựa trên nguyên tắc tự nguyện tự giác, chúng ta sẽ dựa vào văn quốc ngữ để phiên âm tiếng Thái. Theo lý luận Mác Lê-nin, ta thấy tiếng nói là một hình thức của dân tộc, nó phát sinh, phát triển và hình thành cùng một dân tộc, không thể thủ tiêu đi và thay thế bằng một tiếng nói khác mà phải tồn trọng. Nếu làm ngược lại sẽ gây nên nguy hiểm và tai hại cho xã hội. Sta-lin đã nói :

*— Có thể và cần phải phá hủy trong khoảng một vài năm thượng tầng cũ để thay thế bằng một thượng tầng mới, hầu mở đường rộng rãi cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển, nhưng làm sao có thể phá hủy ngôn ngữ hiện có đi để lập ra, trong khoảng vài năm, một ngôn ngữ mới thay thế vào, mà không gây ra rối loạn trong sinh hoạt xã hội, không gây ra nguy cơ làm tan rã xã hội.*

Còn như chữ viết chỉ là một công cụ để ghi chép tiếng nói và có thể thay đổi, nếu nó trở ngại cho việc nâng cao văn hóa của dân tộc, phổ cập nền giáo dục phổ thông. Tiếng nói và chữ viết, tuy nhất trí nhưng khác nhau ở chỗ đó. Thực tế, chữ nước ta đã thay đổi, ngày xưa, chúng ta dùng chữ nôm rồi đến đầu thế kỷ thứ 19 chuyển sang dùng chữ quốc ngữ ngày nay. Ở Liên-xô cũng vậy, một số dân tộc thoát tiên dùng chữ A-rập, sau dùng chữ la-tinh, cuối cùng lại dùng chữ Nga để phiên âm tiếng dân tộc mình.

Hiện nay, có ý kiến muốn thủ tiêu ngay chữ Thái và phiên âm tiếng Thái theo vần quốc ngữ để đồng bào Thái học chữ quốc gia dễ dàng. Vấn đề đặt ra lúc này là sớm quá vì thành kiến giữa các dân tộc nói chung, giữa người Thái và người Kinh nói riêng vẫn còn nhất là kinh tế vùng Thái còn lạc hậu, thiếu hẳn điều kiện cần bản làm cho các vùng Thái và vùng xuôi chan hòa với nhau. Mặt khác, đồng bào Thái chưa cảm thấy những khó khăn trở ngại cho sự tiến bộ của dân tộc trong việc duy trì chữ của mình mà chỉ thấy có lợi. Ở Liên-xô, sau 20 năm Cách mạng tháng Mười thành công, trình độ mọi mặt các dân tộc đã phát triển rất cao, mọi thành kiến cũ đã bị xóa bỏ đến tận gốc và các dân tộc gần bó với nhau như keo sơn trong Liên-bang xô-viết, nhất là giữa người các dân tộc và người Nga, lúc bấy giờ việc chuyển sang dùng chữ cái Nga thay thế cho các kiểu chữ cũ mới bắt đầu thực hiện.

### c) Vấn đề đặt chữ cho những dân tộc nào?

Chúng ta không cần đặt chữ cho các dân tộc nhỏ, nhỏ trong toàn quốc mà chỉ cần đặt cho các dân tộc đông như Tày, Nùng, Mường, Mèo, v. v... và chú ý thống nhất trên nguyên tắc tự nguyện tự giác chữ viết giữa các dân tộc mà tiếng nói về căn bản giống nhau như Tày, Nùng, nói một cách khác là Tày, Nùng dùng chung một thứ chữ thống nhất. Đối với các dân tộc ít người sống xen kẽ với một dân tộc khác đông hơn và đã quen nói tiếng dân tộc đó thì vận động đồng bào học chữ dân tộc đông hơn. Ví dụ : vận động đồng bào Xá, Puộc, ở khu tự trị Thái-Mèo học chữ Thái, không cần đặt ra chữ Xá, chữ Puộc riêng, vì thực tế trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, những dân tộc đông hơn và tiến bộ hơn hiện nay sẽ hình thành những dân tộc kiểu mới thì các dân tộc nhỏ tự nhiên sẽ hòa hợp vào. Ở Liên-xô, người hai bộ lạc Su-gơ-năng (12.000 người) và Ru-san (7.500 người) đã hòa hợp vào người Ta-dích. Đó là một hiện tượng lịch sử, chứ không phải là kết quả của một sự đồng hóa cưỡng bách nào.

## 4 — Kết luận

Đặt chữ và cải tiến chữ dân tộc là tạo điều kiện cho các dân tộc mau chóng tiến bộ và kiến thiết các khu tự trị thành công, nhưng vấn đề đặt ra rất khó khăn và mới mẻ đối với ta đòi hỏi một sự xây dựng chung của tập thể thời mới giải quyết được. Tôi rất mong được các bạn đọc tham gia nhiều ý kiến để chúng ta đi tới xây dựng được một vài nguyên tắc chỉ đạo công tác ngôn ngữ, văn tự hiện nay đã trở thành một nhiệm vụ cấp thiết cần phải tích cực thực hiện.

NÔNG ÍCH-THÙY

---

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khô 18 x 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, phố Văn-Miến, Hà-Nội

# BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

## Đã xuất bản :

- Truyện cổ tích Việt-nam  
(in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
- Sơ thảo lược sử Việt-nam  
(trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
- Tự phê phán  
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt) của Phan Bội-Châu
- Cách mạng cận đại Việt-nam  
(Tập I, II, III, IV, V và VI) của Trần Huy-Liệu  
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Văn-Tạo, Hương-Tân  
và Nguyễn Lương-Bích
- Những giai đoạn chính của sự phát triển  
chế độ phong kiến ở Nga  
của L. V. Sê - rep - nin  
Nguyễn Khắc-Đạm dịch
- Tục ngữ và dân ca Việt-nam  
(Tập I và II) của Vũ Ngọc-Phan
- Lược khảo về thần thoại Việt-nam  
(Tài liệu tham khảo văn học) của Nguyễn Đồng-Chi

## Sắp xuất bản :

- Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
- Thời kỳ mặt trận bình dân  
(Cách mạng cận đại Việt-nam — Tập VII)  
Tài liệu tham khảo lịch sử của Trần Huy-Liệu  
Nguyễn Lương-Bích  
và Văn-Tạo
- Phan Bội-Châu và Phan Chu-Trinh  
của Tôn Quang-Phiệt
- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

ĐÃ XUẤT BẢN:

# TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

(TẬP I VÀ II)

của **VŨ NGỌC-PHAN**

Gồm phần giới thiệu và phần tục ngữ, dân ca của miền Bắc và miền Nam Việt-nam, được hệ thống hóa trong ba mục lớn 1) Quan hệ với thiên nhiên; — 2) Quan hệ gia đình và xã hội; — 3) Tục ngữ ca dao của đồ g bảo miền núi.

★

# LƯỢC KHẢO VỀ THẦN THOẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO VĂN HỌC)

của **NGUYỄN ĐỒNG-CHI**

Gồm ba phần: 1) Bản chất và lai lịch thần thoại; — 2) Những truyện thần thoại Việt-nam; — 3) Ý nghĩa và đặc điểm của thần thoại Việt-nam.

★

SẮP XUẤT BẢN:

# CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP VII)

# THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN

**TRẦN HUY-LIỆU — VÂN-TẠO — NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH**

biên soạn

Ở thời kỳ này, bạn đọc sẽ thấy:

Những đặc điểm kinh tế của xã hội Việt-nam; chính sách bóc lột của thực dân Pháp; đời sống khổ cực của nhân dân Việt-nam.

Cũng trong thời kỳ này đã nổi lên các phong trào đấu tranh chính trị: phong trào Đông-dương đại hội, phong trào Mặt trận dân chủ và hàng trăm cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Việt-nam.

**BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN**

SẮP XUẤT BẢN

# LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP (1858-1930)

QUYỂN I

của TRẦN HUY-LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã cố gắng dùng phương pháp khoa học để phân tích những chuyển biến của lịch sử: cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tinh chất cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng.

Từ những cuộc kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ qua những phong trào văn thân khởi nghĩa, phong trào có khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX đến những chính đảng xuất hiện trước năm 1930, tác giả đã nêu những đặc điểm của từng thời kỳ với những tài liệu chứng thực dồi dào.

Đọc **LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP**, chúng ta càng căm phẫn trước những thủ đoạn bóc lột và đàn áp tàn nhẫn của thực dân Pháp, phấn khởi trước những tinh thần bất khuất và đấu tranh dẻo dai của dân tộc, tin tưởng vào lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh.

Theo dõi quá trình kháng Pháp của dân tộc ta từ khi thực dân Pháp mới đặt chân lên đất nước ta cho đến cuộc khởi nghĩa Yên-bái với bài tổng kết ở quyển này, chúng ta sẽ có một nhận xét rõ rệt, biện chứng để nhận định một giai đoạn mới của cách mạng Việt-nam, tức từ năm 1930 trở lại đây.

*(Quyển II sẽ nói đến thời kỳ từ 1930 cho đến ngày nay).*

**BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN**